

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM**

**KHOA MÁC - LÊNIN**



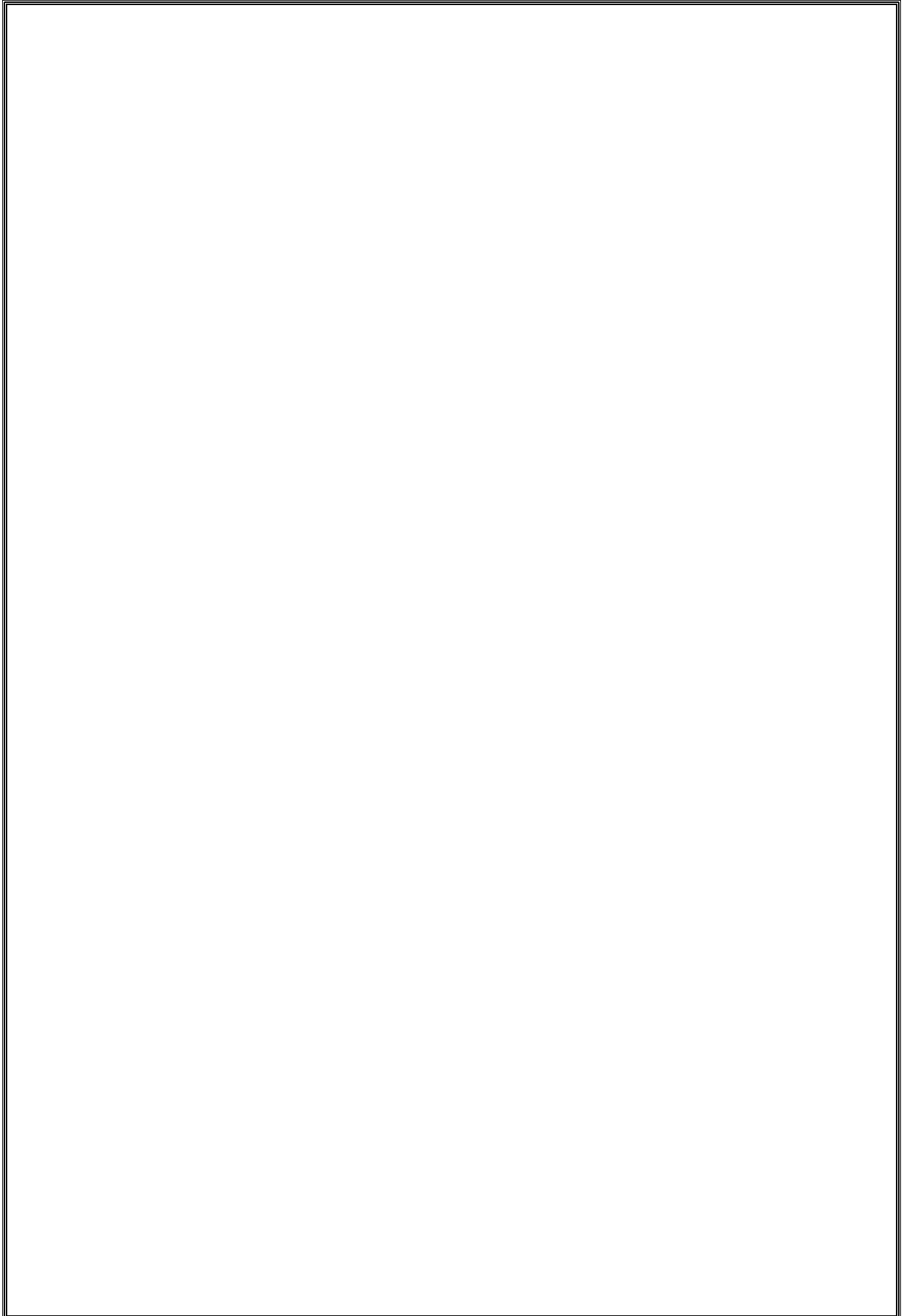
**BỘ MÔN PHÁP LUẬT**

***TẬP BÀI GIẢNG***

***PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG***

**BIÊN SOẠN: NGUYỄN HỒNG ÁNH  
LÊ THỊ ĐÀO  
VŨ THẾ HOÀI  
DƯƠNG VĂN MINH**

**TP. HỒ CHÍ MINH – 2006  
(LƯU HÀNH NỘI BỘ)**



## LỜI NÓI ĐẦU

Ngày nay, việc hiểu biết pháp luật để sống và làm việc theo pháp luật của các thành viên trong xã hội là yêu cầu rất cần thiết, phù hợp với tiến bộ xã hội. Đảng và Nhà nước ta đã đặt ra yêu cầu tăng cường giáo dục pháp luật trong các trường học. Vì vậy “Pháp luật đại cương” là một môn khoa học xã hội quan trọng trong chương trình đào tạo đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định. Môn khoa học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức lý luận cơ bản nhất về hai “hiện tượng” Nhà nước và pháp luật, hệ thống pháp luật nói chung, pháp luật XHCN nói riêng. Từ những kiến thức cơ bản này sẽ là cơ sở giúp sinh viên có nhận thức, quan điểm đúng đắn về thực tại, tương lai của Nhà nước và xã hội mà chúng ta đang sống. Đồng thời là cơ sở tiền đề giúp sinh viên trong việc nghiên cứu các môn khoa học chuyên ngành.

Chúng tôi đã cố gắng trình bày nội dung các bài giảng, các khái niệm, các thuật ngữ pháp lý cơ bản một cách dễ tiếp cận nhất. Bên cạnh đó, tập bài giảng đã chú trọng phổ biến những quy định của pháp luật thực định trong một số lĩnh vực, nhằm phát triển khả năng tiếp cận thực tiễn, đáp ứng yêu cầu giáo dục - đào tạo sinh viên không chỉ có chuyên môn, mà còn hiểu biết quy định của pháp luật, có ý thức, nếp sống làm việc theo pháp luật. Việc biên soạn tập bài giảng “Pháp luật đại cương” nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên trong quá trình học tập và nghiên cứu môn học này.

Đây là lần biên soạn đầu tiên của một số giáo viên Bộ môn Pháp luật, Khoa Mác - Lênin nên không thể tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Rất mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp chân thành của bạn đọc để tập bài giảng này được hoàn thiện hơn.

Xin chân thành cảm ơn.!

*Tp. Hồ Chí Minh - năm 2006*

**Tập thể tác giả**

# Chương I

## NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC

### I. NGUỒN GỐC NHÀ NƯỚC

Nhà nước có từ bao giờ? Nó là hiện tượng vĩnh cửu, bất biến hay là hiện tượng mang tính lịch sử; nó có mối quan hệ với những hiện tượng khác trong xã hội như thế nào?... Đây là vấn đề phức tạp cả về phương diện lý luận và thực tiễn, là vấn đề trở thành trung tâm tranh luận của những quan điểm khác nhau về Nhà nước và pháp luật. Khi đề cập đến vấn đề này, Lenin đã chỉ ra rằng: “Nhà nước trở thành trọng tâm của mọi vấn đề chính trị và mọi tranh luận chính trị”.

Trong lịch sử đã xuất hiện nhiều quan điểm khác nhau về Nhà nước và nguồn gốc Nhà nước, vì đây là vấn đề có liên quan đến bản chất Nhà nước, đến những quy luật vận động, thay đổi, phát triển của Nhà nước và pháp luật. Từ thời trung cổ đã có nhiều nhà tư tưởng đưa ra những lý giải khác nhau về nguồn gốc Nhà nước. Cho đến nay vấn đề này vẫn là một chủ đề nổi bật trong các cuộc đấu tranh tư tưởng trên thế giới.

Mặc dù có nhiều quan điểm, quan niệm, học thuyết về vấn đề này nhưng chung quy lại thì chúng được chia thành hai loại quan điểm: Học thuyết phi Mác-xít về nguồn gốc Nhà nước và học thuyết Mác-Lenin về nguồn gốc Nhà nước.

#### 1. Những quan điểm phi Mác-xít về nguồn gốc Nhà nước

*1.1. Những nhà tư tưởng theo thuyết thần học:* cho rằng mọi sự vật, hiện tượng trên thế giới đều do thượng đế tạo ra và sắp xếp theo một trật tự nhất định, vì vậy Nhà nước cũng do thượng đế tạo ra nhằm bảo vệ trật tự chung trong xã hội loài người. Do đó, Nhà nước là hiện tượng siêu nhiên, vĩnh cửu, bất biến. Ở châu Âu, quan điểm này được hệ thống thành một luận thuyết và đã phân hóa thành nhiều phái như:

- *Phái giáo quyền* cho rằng thượng đế sáng tạo ra nhân loại rồi trao quyền thống trị nhân loại cho giáo hội, nhưng Giáo hoàng chỉ nắm giữ quyền thống trị về mặt tinh thần, còn quyền thống trị về mặt thể xác thì trao cho vua, do tinh thần vẫn chi phối về mặt thể xác, cho nên Giáo hội chi phối nhà vua.

- *Phái dân quyền* cho rằng Thượng đế sáng tạo ra nhân loại rồi trao quyền lực cho nhân dân, nhân dân ủy thác quyền lực của mình cho nhà vua, vì thế nhà vua phải cai trị một cách công minh, nếu không thì nhân dân sẽ vùng dậy phản kháng lại nhà vua.

- *Phái quân chủ* thì cho rằng thượng đế trao quyền thống trị cho nhà vua cho nên nhân dân phải tuyệt đối phục tùng nhà vua, vì vậy nhà vua có quyền lực rất lớn (vua được coi như con trời, ý vua là ý trời).

*1.2. Những nhà tư tưởng theo thuyết gia trưởng* lại chứng minh rằng Nhà nước là kết quả từ sự phát triển của gia đình, coi đó là hình thức phát triển tự nhiên của cuộc sống, gia tộc được mở rộng dần ra thành Nhà nước. Do đó, cách thức tổ chức và thực hiện quyền lực Nhà nước cũng giống như ở gia đình, nghĩa là trong gia đình thì gia

trưởng (quyền của con trai trưởng) có quyền chi phối tối cao đối với gia tộc. Từ một gia tộc phát triển thành nhiều gia tộc gọi là họ tộc, trong họ tộc có trưởng họ. Nhiều gia tộc hợp lại thành thị tộc, nhiều thị tộc kết hợp lại thành chủng tộc. Nhiều chủng tộc kết hợp lại thành quốc gia. Khi đó quyền lực gia trưởng phát triển thành quyền lực Nhà nước.

*1.3. Các nhà tư tưởng theo thuyết kế ước* cho rằng Nhà nước ra đời từ một kế ước (hợp đồng). Kế ước này được ký kết giữa các thành viên trong xã hội để tổ chức ra Nhà nước nhằm bảo vệ lợi ích cho các thành viên trong xã hội. Khi nào Nhà nước không thực hiện được vai trò của mình, không bảo vệ được các quyền lợi cho nhân dân hoặc Nhà nước sử dụng quyền lực không công minh thì nhân dân có quyền lật đổ Nhà nước để thay thế bằng một Nhà nước khác. Mặc dù thuyết này chưa đưa ra cơ sở khoa học giải thích về nguồn gốc Nhà nước nhưng nó cũng có ý nghĩa tạo tiền đề cho cuộc cách mạng tư sản sau này lật đổ ách thống trị của giai cấp phong kiến và lập nên Nhà nước tư sản.

*1.4. Các nhà tư tưởng theo thuyết bạo lực* thì cho rằng Nhà nước là kết quả của việc sử dụng bạo lực của thị tộc này với thị tộc khác trong quá trình xảy ra chiến tranh giữa các thị tộc. Kết quả là thị tộc giành chiến thắng đã nghĩ ra một hệ thống cơ quan đặc biệt gọi là Nhà nước.

Ngoài ra còn có một số quan điểm khác nữa về nguồn gốc Nhà nước.

Nhìn chung các quan điểm nêu trên chưa đưa ra cơ sở khoa học để giải thích đúng đắn về nguồn gốc Nhà nước, cho nên các quan điểm này đều không giải quyết được vấn đề về bản chất Nhà nước.

## **2. Quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin về nguồn gốc Nhà nước**

Dựa trên sự nghiên cứu và phân tích về toàn bộ lịch sử hiện thực về sự xuất hiện, tồn tại và phát triển của xã hội loài người, chủ nghĩa Mác-Lênin đã đưa ra cơ sở lý luận khoa học dựa trên quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng để giải thích về nguồn gốc Nhà nước như sau:

### *2.1. Xã hội nguyên thủy và tổ chức Thị tộc, Bộ lạc.*

Xã hội loài người đã từng có thời kỳ không có Nhà nước, đó là thời kỳ cộng sản nguyên thủy. Ở thời kỳ này, cuộc sống của con người còn hoang dã, hầu như phải phụ thuộc vào thiên nhiên, con người trú ngụ trong hang đá, hái lượm trái cây, săn bắt thú rừng làm thức ăn để duy trì cuộc sống, vì thế mọi người phải kết hợp lại với nhau thành bầy đàn, cùng chung sống, tồn tại, từ đó tạo thành các thị tộc.

Như vậy, Thị tộc là những tập đoàn người có cùng quan hệ huyết thống, gắn bó mật thiết với nhau. Họ có thể di chuyển đến những nơi có điều kiện sinh sống thuận lợi. Thị tộc được coi là đơn vị kinh tế đầu tiên của xã hội cộng sản nguyên thủy. Họ làm chung, ăn chung. Công cụ lao động chỉ là những vật dụng rất thô sơ, đơn giản như hòn đá, cây lao, cái bẫy... cho nên năng suất lao động thấp, có khi không đủ đáp ứng nhu cầu, vì thế trong xã hội không có sản phẩm dư thừa.

Trong thị tộc cũng đã có sự phân công lao động nhưng đây là sự phân công lao động một cách tự nhiên và đơn giản, mọi người làm việc tùy theo sức khỏe, tuổi tác, giới tính. Đàn ông khỏe mạnh thì săn bắt thú rừng, phụ nữ khéo tay thì hái lượm hoa quả... Nền kinh tế ở thời kỳ này gọi là nền kinh tế tự nhiên vì chưa có sự phân công lao động đi vào chuyên môn hoá như sau này.

Trong Thị tộc đã hình thành Hội đồng thị tộc. Hội đồng thị tộc là cơ quan cao nhất của Thị tộc, có quyền quyết định về những vấn đề quan trọng của thị tộc như: nghi lễ tôn giáo, giải quyết những tranh chấp nội bộ, tiến hành chiến tranh, di dời nơi cư trú... Hội đồng thị tộc bầu ra một người là thủ lĩnh (còn gọi là Tộc trưởng, hay Tù trưởng...). Thủ lĩnh thường là người nhiều tuổi, có nhiều kinh nghiệm và bản lĩnh, có uy tín nên được mọi người tín nhiệm mà bầu ra. Sau này do sự thay đổi của thiên nhiên, một số Thị tộc hợp lại thành Bào tộc, nhiều Bào tộc hợp lại thành Bộ lạc nhằm tổ chức cuộc sống và có đủ sức mạnh chống chọi lại với thiên tai, thú dữ...

Trong xã hội đã hình thành những quy tắc xử sự chung đó là tập quán, phong tục, đạo đức, các tín điều tôn giáo... Việc tuân theo những quy tắc xử sự này là hoàn toàn do ý thức tự giác và trở thành thói quen, nếp sống của các thành viên trong xã hội, nhưng nếu ai vi phạm cũng có thể bị đưa ra hội đồng thị tộc xử phạt.

## *2.2. Sự phân hoá giai cấp trong xã hội và Nhà nước xuất hiện*

Trong quá trình sinh sống, lao động, sản xuất, con người ngày càng phát triển về mọi mặt thể lực, trí lực và nhận thức. Do ngày càng có nhiều kinh nghiệm, hiểu biết và nắm bắt được quy luật khách quan về tự nhiên và xã hội, ngày càng biết sáng tạo, chế tạo công cụ lao động sản xuất để tăng năng suất lao động, từ đó đã làm cho xã hội biến đổi không ngừng.

Mác và Ăng-ghe-nhê khi nghiên cứu về quá trình tồn tại, phát triển, thay đổi của xã hội loài người, đã khái quát sự thay đổi đó qua 3 lần phân công lao động như sau:

*- Lần phân công lao động thứ nhất: Ngành chăn nuôi ra đời tạo thành một ngành chính trong xã hội.*

Do con người ngày càng biết cải tiến công cụ lao động để phục vụ cho việc săn bắt thú rừng, trồng trọt để đảm bảo duy trì cuộc sống. Năng suất lao động ngày càng tăng lên, trong xã hội đã bắt đầu có sản phẩm dư thừa, thú vật bắt được nhiều, chưa dùng hết ngay nên được con người nuôi dưỡng, thuần chủng, dần dần phát triển thành ngành nghề chăn nuôi và có những người chuyên làm nghề chăn nuôi. Như vậy nghề chăn nuôi đã ra đời, trở thành một ngành kinh tế độc lập, tách ra khỏi ngành trồng trọt.

Đây là điểm mốc quan trọng đánh dấu về sự phân công lao động lần thứ nhất trong xã hội. Lần phân công lao động này đã làm cho xã hội có những biến đổi sâu sắc. Mầm mống của sự tư hữu đã xuất hiện, xã hội bắt đầu phân chia thành người giàu, người nghèo.

*- Lần phân công lao động thứ hai: Ngành tiểu thủ công nghiệp ra đời.*

Cùng với sự phát triển của ngành chăn nuôi thì ngành trồng trọt cũng phát triển mạnh, tạo ra năng suất lao động ngày càng cao, càng làm cho sự tư hữu có điều kiện phát triển. Từ sự tư hữu này đã làm cho chế độ hôn nhân thay đổi, chuyển từ chế độ quần hôn sang chế độ gia đình một vợ, một chồng. Sau này mỗi gia đình đã trở thành một đơn vị kinh tế nhỏ của xã hội.

Đặc biệt từ khi con người tìm ra kim loại đã biết chế tạo ra những công cụ lao động làm cho năng suất lao động cao hơn. Cũng chính từ đó có một số người chuyên làm nghề chế tạo kim loại, đồng thời nghề dệt, nghề làm đồ gốm cũng ra đời và phát triển. Như vậy, một ngành nghề mới tiếp theo là ngành nghề tiểu thủ công nghiệp ra đời, tách khỏi ngành nông nghiệp.

Lần phân công lao động thứ hai này đã đẩy nhanh quá trình phân hoá giai cấp trong xã hội, làm cho sự phân biệt giữa người giàu người nghèo, giữa chủ nô và nô lệ ngày càng sâu sắc, mâu thuẫn giai cấp ngày càng tăng.

*- Lần phân công lao động thứ ba: Ngành thương nghiệp ra đời.*

Qua hai lần phân công lao động nêu trên đã làm cho những hoạt động lao động sản xuất trong xã hội có sự chuyên môn hoá, tách thành những ngành sản xuất riêng. Từ đó làm xuất hiện nhu cầu trao đổi hàng hoá trong xã hội. Từ nhu cầu này đã làm xuất hiện một ngành nghề mới trong xã hội, đó là nghề thương nghiệp. Đây là lần phân công lao động thứ ba trong lịch sử xã hội. Lần phân công lao động này giữ một vai trò rất quan trọng vì chính nó đã làm xuất hiện một bộ phận người tuy không trực tiếp tham gia vào hoạt động lao động sản xuất nhưng họ lại có thể điều chỉnh hoạt động lao động sản xuất trong xã hội và có thể bắt những người sản xuất phải phụ thuộc vào họ. Thông qua việc trao đổi hàng hoá, họ còn có điều kiện bóc lột người lao động sản xuất, cho nên bộ phận người này trở nên giàu có nhanh chóng. Sự ra đời và phát triển của ngành thương nghiệp đã làm xuất hiện đồng tiền là vật trung gian để trao đổi hàng hoá.

Lần phân công lao động thứ ba này đã làm cho những mâu thuẫn sẵn có trong xã hội càng thêm sâu sắc. Sự tích tụ và tập trung của cải vào trong tay một số ít người giàu diễn ra nhanh chóng, đồng thời thúc đẩy sự bần cùng hóa của quần chúng lao động, càng làm tăng nhanh số đông dân nghèo, số nô lệ cũng tăng lên cùng với sự bóc lột ngày càng nặng nề của giai cấp chủ nô, từ đó đã làm bùng nổ cuộc đấu tranh giữa các giai cấp đối lập nhau trong xã hội.

Trước những biến cố của xã hội thì tổ chức thị tộc, bộ lạc đã trở nên bất lực, không thể phù hợp được nữa. Xã hội đòi hỏi phải có một tổ chức mới có đủ khả năng điều hòa được những mâu thuẫn trong xã hội.

Trước nguy cơ các giai cấp có thể tiêu diệt lẫn nhau như vậy thì những người giàu đang nắm kinh tế trong xã hội đã lập ra một tổ chức nhằm làm dịu đi những mâu thuẫn trong xã hội để duy trì được quyền lợi, địa vị của mình không bị giai cấp kia tiêu diệt. Tổ chức đó chính là Nhà nước.

Ngoài những nguyên nhân nói trên thì ở phương Đông, sự ra đời của một số Nhà nước còn do những nguyên nhân như:

Do địa hình, khí hậu không thuận lợi nên con người phải hợp sức lại đào kênh, làm thủy lợi để phát triển sản xuất, đắp đê chống bão lụt hoặc do phải cùng nhau chống giặc ngoại xâm... do đó, cần phải có người đứng ra tổ chức, chỉ huy công việc. Tổ chức đó phát triển dần thành Nhà nước.

Từ việc nghiên cứu về nguồn gốc của Nhà nước, chúng ta thấy Nhà nước là một hiện tượng xã hội mang tính lịch sử, nó chỉ ra đời và tồn tại khi trong xã hội có những điều kiện nhất định, đó là xã hội có sự xuất hiện giai cấp và đấu tranh giai cấp. Khi nào trong xã hội không còn những điều kiện cho sự tồn tại và phát triển của Nhà nước thì khi đó Nhà nước sẽ không còn nữa. Khi đó chúng ta nói rằng Nhà nước đã tiêu vong.

## II. KHÁI NIỆM, BẢN CHẤT NHÀ NƯỚC

### 1. Bản chất Nhà nước

Bản chất Nhà nước là vấn đề quan trọng của các ngành khoa học xã hội, chủ nghĩa Mác-Lênin cho rằng đây là vấn đề mấu chốt, là vấn đề cơ bản của mọi thời đại. Có nhiều quan điểm đưa ra những lý luận khác nhau để giải thích về bản chất Nhà nước, nhưng chỉ có học thuyết Mác-Lênin về vấn đề Nhà nước và pháp luật mới đưa ra cơ sở khoa học để giải thích đúng đắn về bản chất Nhà nước nói chung và Nhà nước xã hội chủ nghĩa nói riêng. Bản chất của Nhà nước được thể hiện ở hai mặt: bản chất giai cấp và bản chất xã hội.

#### *1.1. Bản chất giai cấp của Nhà nước (tính giai cấp)*

Từ nguồn gốc của Nhà nước chúng ta thấy, Nhà nước chỉ xuất hiện và tồn tại trong xã hội có giai cấp, do đó Nhà nước vừa là sản phẩm, vừa là biểu hiện của xã hội có giai cấp. Vì vậy Nhà nước luôn mang bản chất giai cấp sâu sắc, tính giai cấp là mặt cơ bản thể hiện bản chất Nhà nước. Lênin đã viết: “Nhà nước là sản phẩm và biểu hiện của những mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa được”. Bản chất này được thể hiện:

Nhà nước là một bộ máy cưỡng chế đặc biệt nằm trong tay giai cấp cầm quyền, là giai cấp đã tổ chức ra và sử dụng bộ máy Nhà nước đó để nắm quyền thống trị xã hội, bảo vệ địa vị, quyền lợi của giai cấp mình. Nhà nước là công cụ sắc bén nhất để giai cấp thống trị sử dụng nó duy trì sự thống trị của giai cấp mình đối với toàn xã hội.

Bản chất giai cấp của Nhà nước thể hiện rất rõ trong định nghĩa của Lênin về Nhà nước: “*Nhà nước là một bộ máy dùng để duy trì sự thống trị của giai cấp này đối với giai cấp khác*”. Trong xã hội có giai cấp, sự thống trị của giai cấp này đối với giai cấp khác thể hiện ở ba loại quyền lực: quyền lực chính trị, quyền lực kinh tế và quyền lực tư tưởng. Trong đó quyền lực kinh tế giữ vai trò quyết định, là cơ sở để bảo đảm cho sự thống trị giai cấp. Nhưng bản thân quyền lực kinh tế không thể duy trì được các quan hệ bóc lột, vì vậy cần phải có một bộ máy Nhà nước để củng cố quyền lực của giai cấp thống trị về mặt kinh tế nhằm đàn áp sự phản kháng của giai cấp bị bóc lột. Nhờ có Nhà nước nên giai cấp thống trị thoát khỏi chỉ giữ quyền thống trị về mặt kinh tế, nhưng sau đó đã trở thành giai cấp thống trị cả về mặt chính trị và tư tưởng.



Từ định nghĩa về Nhà nước của Lênin, chúng ta thấy, nếu trong xã hội có giai cấp đối kháng thì Nhà nước luôn thể hiện theo đúng nghĩa của nó: là bộ máy trấn áp đặc biệt của giai cấp này (giai cấp thống trị) đối với giai cấp khác (giai cấp bị thống trị). Nếu trong một xã hội có giai cấp nhưng các giai cấp này không mâu thuẫn đối kháng thì khi đó Nhà nước không còn thể hiện theo đúng nguyên nghĩa của nó nữa, vì Nhà nước này không phải chỉ nhằm vào mục đích duy trì sự thống trị giai cấp, mà nó còn là công cụ của đại đa số nhân dân lao động sử dụng để tổ chức quản lý mọi mặt đời sống xã hội, nhằm thúc đẩy sự phát triển và tiến bộ của toàn xã hội. Như nhà nước xã hội chủ nghĩa với bản chất là chuyên chính vô sản, nó không còn là nhà nước theo đúng nghĩa nữa mà chỉ là “một nửa Nhà nước”.

Muốn hiểu được bản chất giai cấp của Nhà nước, chúng ta cần xem xét quyền lực Nhà nước đó thuộc về giai cấp nào, Nhà nước đó vì lợi ích giai cấp nào trong xã hội, giai cấp này chiếm thiểu số hay đa số trong xã hội. Tính giai cấp là mặt cơ bản thể hiện bản chất Nhà nước, nhưng đồng thời Nhà nước còn thể hiện bản chất xã hội.

### *1.2. Bản chất xã hội của Nhà nước (tính xã hội)*

Thực tiễn lịch sử đã chứng minh rằng, Nhà nước sẽ không thể tồn tại nếu nó chỉ phục vụ lợi ích cho giai cấp thống trị mà không tính đến lợi ích của các giai cấp, tầng lớp khác trong xã hội. Bất kỳ nhà nước nào cũng đều phải bảo đảm trật tự an toàn xã hội, nhà nước nào cũng đều phải giải quyết những công việc chung của xã hội như: xây dựng những công trình phúc lợi, trường học, bệnh viện, đường sá, đắp đê, đào kênh làm thủy lợi, chống dịch bệnh, chống ô nhiễm môi trường... Về mặt này, nhà nước đã thể hiện tính xã hội của nó.

Trên thực tế, tùy theo mỗi nhà nước mà bản chất xã hội của nhà nước được thể hiện ở mức độ khác nhau. Nhà nước càng dân chủ thì bản chất xã hội càng thể hiện rõ nét.

## **2. Khái niệm Nhà nước**

Từ việc nghiên cứu về nguồn gốc, bản chất của nhà nước cho chúng ta thấy tính giai cấp là mặt cơ bản thể hiện bản chất của nhà nước. Tuy nhiên, bên cạnh đó, nhà nước còn thể hiện tính xã hội. Dù trong xã hội nào, nhà nước cũng một mặt bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị (giai cấp cầm quyền), nhưng mặt khác nhà nước cũng phải chú ý đến lợi ích chung của toàn xã hội.

Từ những vấn đề trên, chúng ta đi đến định nghĩa nhà nước: *Nhà nước là một bộ máy quyền lực đặc biệt do giai cấp thống trị lập ra nhằm bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị xã hội và thực hiện chức năng quản lý mọi mặt đời sống xã hội theo ý chí của giai cấp thống trị xã hội.*

## **III. THUỘC TÍNH CỦA NHÀ NƯỚC**

Thuộc tính của nhà nước hay còn gọi là dấu hiệu đặc trưng cơ bản của nhà nước. Trong xã hội có rất nhiều tổ chức khác nhau, nhưng trong đó nhà nước là một tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị, giữ vai trò làm trung tâm vì nó tác động mạnh mẽ tới sự phát triển của toàn xã hội. Ngược lại, xã hội cũng là cơ sở tồn tại,

phát triển của nhà nước. So với các tổ chức khác thì nhà nước có những đặc điểm riêng nên nhà nước có thể tác động mạnh mẽ, toàn diện đến mọi mặt đời sống xã hội và chi phối đến các tổ chức khác trong xã hội. Những thuộc tính cơ bản của nhà nước thể hiện:

### **1. Nhà nước thiết lập quyền lực công**

Nhà nước thiết lập một quyền lực công cộng đặc biệt, quyền lực này không còn hòa nhập với dân cư nữa, để thực hiện quyền lực này, nhà nước có một lớp người chuyên làm nhiệm vụ quản lý. Lớp người này được tổ chức thành các cơ quan nhà nước, cùng với quân đội, cảnh sát, nhà tù... nhằm bảo đảm cho ý chí giai cấp thống trị trở thành ý chí thống trị toàn xã hội (còn gọi là ý chí nhà nước).

### **2. Nhà nước phân chia dân cư thành các đơn vị hành chính, lãnh thổ**

Nhà nước có lãnh thổ và thực hiện việc phân chia dân cư thành các đơn vị hành chính lãnh thổ, từ đó hình thành các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương. Việc phân chia này là để nhà nước thực hiện sự quản lý đối với xã hội, đồng thời thiết lập mối quan hệ giữa nhà nước với công dân.

### **3. Nhà nước có chủ quyền quốc gia**

Chủ quyền quốc gia là thuộc tính gắn liền với nhà nước và mang tính chính trị, pháp lý. Chủ quyền quốc gia được thể hiện ở quyền độc lập, tự quyết của nhà nước trong các vấn đề đối nội, đối ngoại của nhà nước mà không hề bị chi phối bởi yếu tố nào ở bên ngoài. Mọi quốc gia dù lớn hay nhỏ, khi đã có chủ quyền quốc gia thì đều độc lập, bình đẳng với nhau và không thể bị chia cắt.

### **4. Nhà nước ban hành pháp luật**

Trong xã hội có giai cấp, chỉ có nhà nước mới có quyền ban hành pháp luật. Pháp luật được coi là công cụ hữu hiệu nhất để nhà nước tổ chức và thực hiện quyền lực của mình. Tất cả các quy định của nhà nước đều phải được thể hiện trong những quy định của pháp luật và được bảo đảm thực hiện bằng nhiều biện pháp, trong đó có biện pháp cưỡng chế nhà nước.

### **5. Nhà nước thu thuế và phát hành tiền**

Nhà nước có quyền quy định các loại thuế và thu thuế dưới những hình thức nhất định nhằm có nguồn tài chính để nuôi dưỡng lớp người làm việc trong bộ máy nhà nước và để chi phí cho những công việc chung của xã hội.

Trong quốc gia, Nhà nước là tổ chức duy nhất có quyền phát hành tiền.

## **IV. CHỨC NĂNG CỦA NHÀ NƯỚC**

### **1. Khái niệm**

*Chức năng của nhà nước là những mặt hoạt động chủ yếu của nhà nước nhằm thực hiện những nhiệm vụ đặt ra của nhà nước. Chức năng nhà nước thể hiện vai trò và bản chất của nhà nước.*

Chức năng của nhà nước được xác định dựa trên bản chất của nhà nước đó, do cơ sở kinh tế và cơ cấu giai cấp của xã hội quyết định. Chức năng của nhà nước cũng có sự thay đổi tùy thuộc vào bản chất và những nhiệm vụ đặt ra trong từng giai đoạn phát triển của xã hội.

## **2. Phân loại chức năng**

Thông thường chức năng của nhà nước bao gồm hai loại sau:

### *2.1. Chức năng đối nội*

Chức năng đối nội là những mặt hoạt động chủ yếu của nhà nước, diễn ra trong phạm vi nội bộ đất nước như: tổ chức quản lý nền kinh tế và các mặt văn hoá, xã hội, giáo dục; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; bảo vệ những quyền và lợi ích hợp pháp của công dân; trấn áp những phần tử chống đối chính quyền, đi ngược lại lợi ích chung của xã hội... Chức năng này còn gọi là chức năng quản lí mọi mặt đời sống xã hội.

### *2.2. Chức năng đối ngoại*

Chức năng đối ngoại là những mặt hoạt động chủ yếu của nhà nước diễn ra trong mối quan hệ với các quốc gia khác, các dân tộc khác như: thiết lập mối quan hệ bang giao với các quốc gia khác; gia nhập vào các tổ chức quốc tế và khu vực; phòng thủ đất nước, chống giặc ngoại xâm...

Giữa chức năng đối nội và chức năng đối ngoại có mối quan hệ mật thiết với nhau. Trong đó chức năng đối nội giữ vai trò quan trọng, làm cơ sở cho việc thực hiện chức năng đối ngoại. Ngược lại, chức năng đối ngoại cũng có tác động mạnh mẽ đến việc thực hiện chức năng đối nội.

## **3. Hình thức thực hiện chức năng**

Để thực hiện được chức năng, Nhà nước thường sử dụng nhiều hình thức và phương pháp khác nhau, trong đó có ba hình thức cơ bản là: xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật và bảo vệ pháp luật.

Tương ứng với ba hình thức đó thì có ba loại cơ quan: cơ quan lập pháp, cơ quan hành pháp và cơ quan tư pháp.

## **4. Phương pháp thực hiện chức năng**

Tùy thuộc vào tình hình cụ thể của mỗi nhà nước, mà các phương pháp để thực hiện chức năng của nhà nước cũng rất đa dạng. Nhưng nhìn chung các nhà nước thường sử dụng hai phương pháp chủ yếu là phương pháp thuyết phục và phương pháp cưỡng chế. Tùy thuộc vào bản chất của nhà nước mà sử dụng phương pháp nào làm phương pháp cơ bản. Nhà nước XHCN chủ yếu là giáo dục, thuyết phục, động viên, khuyến khích mọi người tham gia vào quản lý xã hội, quản lý nhà nước. Biện pháp cưỡng chế chỉ áp dụng khi cần thiết và cũng là dựa trên cơ sở thuyết phục.

## V. KIỂU VÀ HÌNH THỨC NHÀ NƯỚC

### 1. Kiểu nhà nước

*Kiểu nhà nước là tổng thể các dấu hiệu cơ bản đặc thù của nhà nước, thể hiện bản chất giai cấp và những điều kiện tồn tại phát triển của nhà nước trong một hình thái kinh tế - xã hội nhất định.*

Trong lịch sử phát triển của xã hội loài người đã trải qua và biết đến những kiểu Nhà nước khác nhau, đó là :

- Kiểu nhà nước chủ nô
- Kiểu nhà nước phong kiến
- Kiểu nhà nước tư sản
- Kiểu nhà nước xã hội chủ nghĩa

Cơ sở để xác định kiểu nhà nước là các yếu tố kinh tế - xã hội tồn tại trong một giai đoạn lịch sử nhất định. Các nhà kinh điển chủ nghĩa Mác-Lênin khi nghiên cứu về lịch sử phát triển của nhân loại đã chia quá trình ấy thành năm hình thái kinh tế - xã hội, trong đó hình thái kinh tế - xã hội cộng sản nguyên thủy chưa có nhà nước. Còn lại thì cứ tương ứng với mỗi hình thái kinh tế - xã hội là một kiểu nhà nước.

#### 1.1. Kiểu nhà nước chủ nô

Là kiểu nhà nước đầu tiên trong lịch sử. Nhà nước chủ nô hình thành dựa trên phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ. Nhà nước chủ nô là công cụ của giai cấp chủ nô dùng để áp bức bóc lột những người nô lệ. Trong nhà nước chủ nô, người nô lệ bị coi như một thứ tài sản, một công cụ lao động biết nói. Việc chủ nô sở hữu nhiều hay ít nô lệ là tiêu chuẩn đánh giá sự giàu có của chủ nô.

Trong nhà nước chủ nô, do quyền lực của giai cấp chủ nô quá mạnh nên sự đấu tranh của những người nô lệ chỉ nhằm mục đích thoát khỏi sự áp bức cá nhân chứ chưa hẳn là cuộc đấu tranh giai cấp.

#### 1.2. Kiểu nhà nước phong kiến

Nhà nước phong kiến là công cụ bảo vệ những đặc quyền, đặc lợi của giai cấp địa chủ, phong kiến và để đàn áp lại giai cấp nông dân.

Cơ sở kinh tế của nhà nước phong kiến là chế độ sở hữu của giai cấp địa chủ, phong kiến đối với tư liệu sản xuất mà chủ yếu là sở hữu về ruộng đất. Người nông dân không có hoặc có rất ít ruộng đất nên phải phụ thuộc vào địa chủ, phong kiến.

Người nông dân bị bóc lột bằng hình thức nộp tô thuế. Tuy nhiên mức độ phụ thuộc của người nông dân vào địa chủ không như người nô lệ phụ thuộc vào chủ nô. Địa vị người nông dân trong xã hội phong kiến có những ưu thế hơn so với địa vị người nô lệ, họ cũng được sở hữu về nhà cửa, công cụ lao động, sức kéo... (mặc dù chỉ với số lượng ít). Điều này thể hiện nhà nước phong kiến đã có những tiến bộ hơn nhà nước chủ nô.

#### 1.3. Kiểu nhà nước tư sản

Giai cấp tư sản là giai cấp đã hình thành trong lòng xã hội phong kiến, họ cùng liên kết với nông dân nổi dậy tiến hành cuộc cách mạng tư sản giành thắng lợi và lập ra nhà nước tư sản. Trong giai đoạn đầu, nhà nước tư sản có vai trò tích cực trong việc giải phóng xã hội khỏi trật tự độc tài, chuyên chế của nhà nước phong kiến đưa đến bước phát triển nhảy vọt của xã hội loài người. Giai cấp vô sản thoát đầu được giải phóng nhưng do không có tư liệu sản xuất nên phải làm thuê cho giai cấp tư sản và lại bị bóc lột.

Nhà nước tư sản đã thể hiện nhiều tiến bộ như: chủ trương xây dựng thể chế dân chủ tư sản, con người được hưởng các quyền cơ bản mà nhà nước phong kiến không có. Nhưng xuất phát từ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất nên nhà nước tư sản cũng là công cụ của giai cấp thống trị đối với các giai cấp và tầng lớp khác. Hiện nay nhà nước tư sản cũng có những thích nghi nhất định như: có sự quan tâm nhiều đến chính sách xã hội, phúc lợi xã hội. Các phương thức quản lý của nhà nước tư sản cũng có nhiều thay đổi, hình thức bóc lột ngày càng tinh vi hơn vì vậy bản chất nhà nước tư sản cũng khó nhận diện hơn.

#### *1.4. Kiểu nhà nước xã hội chủ nghĩa.*

Nhà nước xã hội chủ nghĩa ra đời sau khi diễn ra cuộc cách mạng vô sản hoặc cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ do Đảng cộng sản lãnh đạo. Nhà nước xã hội chủ nghĩa tồn tại, phát triển qua nhiều giai đoạn với chức năng, nhiệm vụ khác nhau. Nhà nước xã hội chủ nghĩa luôn là công cụ bảo vệ lợi ích của giai cấp công nhân cùng toàn thể nhân dân lao động nhằm mục đích chủ yếu là cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, xoá bỏ áp bức, bóc lột, xoá bỏ giai cấp, thực hiện sự công bằng xã hội. Kiểu nhà nước XHCN có bản chất khác hẳn với các kiểu nhà nước bóc lột trước đó.

Qua việc tìm hiểu về các kiểu nhà nước trong lịch sử, chúng ta nhận thấy kiểu nhà nước sau bao giờ cũng tiến bộ hơn kiểu nhà nước trước. Các kiểu nhà nước tuy có những đặc điểm khác nhau, nhưng trong đó ba kiểu nhà nước đầu có nét chung nhất: đều là nhà nước bóc lột, bảo vệ duy trì chế độ tư hữu, vì vậy đều là nhà nước theo đúng nghĩa của nó. Kiểu nhà nước xã hội chủ nghĩa là kiểu nhà nước tiến bộ và là kiểu nhà nước cuối cùng trong lịch sử xã hội loài người.

Sự thay thế kiểu nhà nước này bằng kiểu nhà nước khác tiến bộ hơn là quy luật tất yếu dựa trên sự vận động, phát triển, thay thế các hình thái kinh tế - xã hội mà nhân tố làm nên sự thay thế đó chính là các cuộc cách mạng. Điều này đã được chứng minh qua các cuộc cách mạng diễn ra trong thực tiễn lịch sử.

## **2. Hình thức nhà nước (còn gọi là mô hình nhà nước)**

Hình thức nhà nước là vấn đề có ý nghĩa lý luận và thực tiễn rất quan trọng. Kết quả của việc tiến hành sự thống trị về chính trị của nhà nước phụ thuộc phần lớn vào việc giai cấp thống trị tổ chức, thực hiện quyền lực nhà nước theo hình thức nào.

### *2.1. Khái niệm hình thức nhà nước*

*Hình thức nhà nước là cách tổ chức quyền lực nhà nước cùng với các phương pháp thực hiện quyền lực đó. Hình thức nhà nước được hình thành từ ba yếu tố: hình thức chính thể, hình thức cấu trúc lãnh thổ và chế độ chính trị.*

## *2.2. Các yếu tố tạo thành hình thức nhà nước*

### Yếu tố 1: Hình thức chính thể

Là cách thức tổ chức và trình tự thành lập các cơ quan tối cao của nhà nước cùng với mối quan hệ giữa các cơ quan ấy. Trong lịch sử xã hội đã có hai dạng chính thể cơ bản là: chính thể quân chủ và chính thể cộng hòa.

#### *Dạng thứ nhất: Chính thể quân chủ*

Là hình thức trong đó quyền lực nhà nước tập trung toàn bộ hay một phần trong tay người đứng đầu nhà nước và chỉ được chuyển giao theo nguyên tắc thừa kế.

Hình thức chính thể quân chủ lại có những biến dạng nên thường được chia thành hai loại: chính thể quân chủ tuyệt đối và chính thể quân chủ hạn chế.

- *Chính thể quân chủ tuyệt đối*: quyền lực nhà nước tập trung toàn bộ trong tay người đứng đầu nhà nước. Hình thức chính thể này thường tồn tại ở các nhà nước phong kiến trước đây. Trong nhà nước này không có Hiến pháp, người đứng đầu nhà nước như Vua, Hoàng đế, Đế chế... có quyền lực vô hạn.

- *Chính thể quân chủ hạn chế*: (còn gọi là quân chủ đại nghị hay quân chủ lập hiến). Ở Nhà nước này đã có Hiến pháp. Chính Hiến pháp đã làm hạn chế quyền lực tối cao của người đứng đầu Nhà nước, vì thế người đứng đầu Nhà nước chỉ nắm một phần quyền lực tối cao của Nhà nước, phần còn lại sẽ thuộc về một cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất do nhân dân bầu ra.

#### *Dạng thứ hai: Chính thể cộng hòa*

Là hình thức trong đó quyền lực tối cao của nhà nước thuộc về một cơ quan cấp cao của nhà nước do nhân dân bầu ra theo nhiệm kỳ. Hình thức chính thể cộng hòa cũng có hai dạng chính là: cộng hòa quý tộc và cộng hòa dân chủ.

- *Cộng hòa quý tộc*: Trong các nước cộng hòa quý tộc chỉ những người thuộc tầng lớp quý tộc mới có quyền tham gia bầu cử để thành lập ra cơ quan đại diện của nhà nước.

- *Cộng hòa dân chủ*: là nhà nước trong đó luật pháp quy định cho nhân dân có quyền tham gia bầu cử để lập ra cơ quan đại diện của mình. Hình thức cộng hòa dân chủ lại có nhiều loại như:

+ *Cộng hòa tổng thống*: Ở nhà nước này, Tổng thống do nhân dân trực tiếp bầu ra nên có thực quyền rất lớn. Tổng thống vừa là nguyên thủ quốc gia vừa đứng đầu chính phủ (không có Thủ tướng). Chính phủ chỉ là cơ quan tư vấn cho Tổng thống.

+ *Cộng hòa đại nghị*: Ở hình thức chính thể này, cử tri bầu ra nghị viện, nghị viện bầu ra Tổng thống vì vậy vai trò Tổng thống không lớn bằng ở nhà nước có hình thức chính thể cộng hòa tổng thống. Chính phủ do Tổng thống lập ra nhưng phải trên cơ sở đảng phái nào chiếm đa số ghế trong nghị viện.

Ngoài ra còn có chính thể cộng hòa lưỡng tính: là có sự pha trộn giữa Cộng hòa tổng thống và Cộng hòa đại nghị (như nhà nước Pháp). Ở nhà nước này, Tổng thống do nhân dân bầu ra. Chính phủ có Thủ tướng và do Tổng thống lập ra nhưng phải chịu trách nhiệm trước nghị viện. Tổng thống vừa là nguyên thủ quốc gia vừa tác động trực tiếp đến bộ máy hành pháp. Nhìn chung ở nhà nước này có xu hướng tăng quyền cho Tổng thống (so với Cộng hòa đại nghị) và giảm quyền của Quốc hội.

### Yếu tố 2: Hình thức cấu trúc lãnh thổ

Là sự cấu tạo của nhà nước thành các đơn vị hành chính lãnh thổ và xác lập mối quan hệ giữa các cơ quan nhà nước ở trung ương với cơ quan nhà nước ở địa phương. Có hai dạng cấu trúc lãnh thổ cơ bản là: nhà nước đơn nhất và nhà nước liên bang.

- Hình thức cấu trúc nhà nước đơn nhất là nhà nước trong đó có chủ quyền quốc gia chung và có một hệ thống cơ quan thống nhất từ trung ương đến địa phương.

- Hình thức cấu trúc liên bang: là nhà nước có từ hai hay nhiều nước thành viên hợp lại. Trong nhà nước có hai hệ thống cơ quan, một hệ thống cơ quan cho toàn liên bang và mỗi nước thành viên lại có một hệ thống cơ quan riêng. Trong nhà nước liên bang có chủ quyền quốc gia chung cho toàn liên bang, đồng thời lại có chủ quyền riêng cho mỗi nước thành viên. Về hệ thống pháp luật thì có hệ thống pháp luật chung cho toàn liên bang và mỗi nước thành viên lại có hệ thống pháp luật riêng.

Ngoài ra còn có hình thức cấu trúc nhà nước liên minh và hình thức cấu trúc nhà nước tự trị.

### Yếu tố 3: Chế độ chính trị

Chế độ chính trị là tổng thể các phương pháp, thủ đoạn mà nhà nước sử dụng để thực hiện quyền lực nhà nước.

Khi nghiên cứu về hình thức nhà nước, phải xem xét đến chế độ chính trị của nhà nước đó vì nó có quan hệ với bản chất nhà nước, đến đời sống chính trị - xã hội nói chung. Chế độ chính trị là hiện tượng dễ biến động, vì nếu hình thức chính thể hoặc cấu trúc lãnh thổ có thay đổi thì chế độ chính trị cũng thay đổi theo.

Có hai dạng chế độ chính trị cơ bản là chế độ dân chủ và chế độ phản dân chủ.

- Chế độ dân chủ gồm các loại: dân chủ quý tộc, dân chủ chủ nô, dân chủ tư sản và dân chủ xã hội chủ nghĩa. Trong đó, dân chủ xã hội chủ nghĩa là nhà nước thể hiện sự toàn quyền của nhân dân, nhân dân được hưởng các quyền tự do dân chủ mà pháp luật đã quy định. Quyền lực nhà nước được thực hiện bởi một cơ quan nhà nước do nhân dân bầu ra. Cơ quan nhà nước phải chịu sự giám sát của nhân dân, báo cáo công tác trước nhân dân.

- Chế độ phản dân chủ: là nhà nước độc tài vi phạm đến các quyền tự do, dân chủ của nhân dân. Khi chế độ phản dân chủ phát triển tới mức cực đoan thì trở thành chế độ độc tài, phát xít.

## VI. BỘ MÁY NHÀ NƯỚC

### 1. Khái niệm

*Bộ máy nhà nước là hệ thống các cơ quan từ trung ương đến địa phương, được tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc chung, thống nhất nhằm thực hiện những chức năng của nhà nước.*

Bộ máy nhà nước là một thiết chế phức tạp, gồm nhiều cơ quan, mỗi cơ quan có chức năng, nhiệm vụ riêng, nhưng việc thực hiện những chức năng nhiệm vụ này đều nhằm đến việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ chung của nhà nước.

### 2. Các loại cơ quan trong bộ máy nhà nước

Nhìn chung, bộ máy nhà nước thường gồm có ba loại cơ quan: cơ quan lập pháp, cơ quan hành pháp và cơ quan tư pháp.

Thực tế đã chứng minh rằng, cùng với quy luật về sự thay thế của các kiểu nhà nước thì bộ máy nhà nước cũng có sự thay đổi theo hướng ngày càng hoàn thiện hơn như:

- Bộ máy nhà nước chủ nô: chưa có sự phân biệt thành hệ thống các cơ quan. Bản thân những người chủ nô nắm quyền lực nhà nước vừa là nhà lãnh đạo lực lượng quân đội, cảnh sát vừa là người trực tiếp quản lý hành chính, đồng thời lại vừa là quan tòa.

- Bộ máy nhà nước phong kiến: đã được tổ chức thành các cơ quan tương đối hoàn chỉnh từ trung ương đến địa phương. Ở trung ương có Vua và các quan trong triều đình giúp việc cho Vua. Ở địa phương có đội ngũ quan lại do Vua bổ nhiệm. Đã có quân đội, cảnh sát, nhà tù, toà án và các cơ quan khác. Nhìn chung, bộ máy nhà nước phong kiến là một bộ máy quan lại khổng lồ từ trung ương đến địa phương mang nặng tính chất quan liêu, độc tài chuyên chế, được phân hàng theo chế độ đẳng cấp, đặc quyền, đặc lợi.

- Bộ máy nhà nước tư sản: đã đạt tới mức hoàn thiện khá cao, các cơ quan đã được phân định rõ ràng thành ba loại: cơ quan lập pháp, cơ quan hành pháp và cơ quan tư pháp. Ba loại cơ quan này được cấu tạo dựa trên nguyên tắc tam quyền phân lập, cho nên có sự độc lập và chế ước lẫn nhau. Pháp luật đã quy định về chức năng, nhiệm vụ của mỗi cơ quan trong bộ máy nhà nước.

- Bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa: nhìn chung bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa có đặc điểm là tổ chức theo nguyên tắc tập quyền XHCN. Quyền lực nhà nước đều tập trung thống nhất vào nhân dân, thuộc về nhân dân. Nhân dân sử dụng quyền lực của mình thông qua các cơ quan đại diện do mình bầu ra. Tuy tổ chức theo nguyên tắc tập quyền, nhưng có sự phân công, phân nhiệm rõ ràng nhằm thực hiện tốt ba quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa ngày càng được hoàn thiện để đáp ứng với nhu cầu thực tiễn trong từng giai đoạn lịch sử nhất định.



### **3. Đặc điểm chung của các cơ quan trong bộ máy nhà nước.**

Các cơ quan nhà nước là bộ phận hợp thành bộ máy nhà nước, do đó so với các tổ chức trong xã hội, không phải là nhà nước, thì cơ quan nhà nước có đặc điểm riêng là:

Việc thành lập, hoạt động hay giải thể của các cơ quan nhà nước đều phải tuân theo quy định của pháp luật. Các cơ quan nhà nước thực hiện hoạt động của mình dựa trên cơ sở quy định của pháp luật về chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền.

Hoạt động của cơ quan nhà nước mang tính quyền lực vì cơ quan nhà nước được giao quyền nhân danh nhà nước để thực hiện quyền lực nhà nước, cho nên trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của mình, cơ quan nhà nước được phép ban hành những văn bản pháp luật có tính bắt buộc thi hành đối với những tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan và có quyền kiểm tra, giám sát việc thực hiện những văn bản do mình ban hành. Nếu tổ chức, đơn vị, cá nhân nào không thực hiện hoặc thực hiện sai đều phải chịu trách nhiệm.

## **Chương II**

# **NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ PHÁP LUẬT**

### **I. NGUỒN GỐC, KHÁI NIỆM PHÁP LUẬT**

#### **1. Nguồn gốc pháp luật**

Nhà nước và pháp luật là hai hiện tượng xã hội luôn gắn liền với nhau, do đó nguyên nhân về sự ra đời của Nhà nước cũng là nguyên nhân làm xuất hiện pháp luật.

Theo quan điểm của học thuyết Mác-Lênin về vấn đề Nhà nước và pháp luật thì xã hội loài người ở thời kỳ đầu tiên là cộng sản nguyên thủy chưa có Nhà nước, nên cũng chưa có pháp luật. Ở thời kỳ đó, những cộng đồng người như thị tộc, bộ lạc tổ chức, duy trì cuộc sống của mình dựa trên các quy phạm xã hội như: phong tục, tập quán, đạo đức, các tín điều tôn giáo... Những quy tắc xã hội này xuất hiện từ nhu cầu khách quan của xã hội, được mọi người chấp nhận và lưu truyền qua các thế hệ. Cuộc sống của con người khi đó chỉ cần đến những quy tắc này là đủ vì cơ sở kinh tế của xã hội lúc bấy giờ là nền kinh tế tự nhiên, chưa có sự phân công lao động chuyên môn hóa. Hoạt động lao động sản xuất chỉ là thu nhận những sản phẩm có sẵn từ thiên nhiên qua hoạt động săn bắt, hái, lượm... Xã hội tổ chức đơn giản nên chưa cần đến những quy tắc phức tạp để điều chỉnh đến hành vi xử sự của con người.

Sau này, từ sự vận động và phát triển của xã hội loài người, sự cải tạo công cụ lao động của con người đã làm cho năng suất lao động tăng lên, xuất hiện sự tư hữu và phân hóa giai cấp trong xã hội. Nền kinh tế tự nhiên được thay thế dần bằng nền kinh tế sản xuất, sự thay thế này thể hiện qua ba lần phân công lao động xã hội, các ngành nghề chuyên môn hóa đã hình thành. Khi đó trong xã hội đòi hỏi phải có sự tổ chức ở trình độ cao hơn, cần phải có sự chỉ huy, điều hành để sắp xếp con người vào những vị trí nhất định trong quá trình sản xuất.

Mặt khác, khi trong xã hội đã hình thành giai cấp đối kháng thì các quy tắc xã hội không còn phù hợp với ý chí chung của mọi người trong xã hội nữa. giai cấp có của cũng muốn có những quy tắc mới, có sức mạnh hơn hẳn so với những quy tắc xã hội cũ để bảo vệ lợi ích cho giai cấp mình, nên đã tìm cách giữ lại những tập quán có lợi, vận dụng và biến đổi các tập quán đó sao cho có lợi cho giai cấp mình.

Khi nhà nước ra đời, giai cấp thống trị đã chọn lọc những phong tục, tập quán, tín điều tôn giáo... nào có lợi cho việc duy trì, bảo vệ lợi ích giai cấp mình, có tác dụng trong việc duy trì trật tự chung của xã hội thì quy định chúng thành quy tắc xử sự chung trong xã hội, bắt buộc mọi thành viên trong xã hội phải tuân theo. Đồng thời giai cấp thống trị còn đề ra những quy định mới để điều chỉnh các quan hệ xã hội. Từ đó pháp luật đã xuất hiện.

Như vậy, nhà nước và pháp luật là những hiện tượng xã hội mang tính lịch sử, đều là sản phẩm của xã hội có giai cấp và đấu tranh giai cấp. Chúng chỉ ra đời và tồn tại khi trong xã hội có những điều kiện nhất định, điều kiện đó là có sự tư hữu, xã hội phân chia thành giai cấp và đấu tranh giai cấp.

## **2. Khái niệm pháp luật.**

Từ việc nghiên cứu về nguồn gốc của pháp luật, chúng ta đi đến khái niệm về pháp luật như sau: *Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung, do Nhà nước đặt ra hoặc thừa nhận, thể hiện ý chí Nhà nước, được Nhà nước bảo đảm thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội.*

Từ khái niệm trên, chúng ta thấy pháp luật là quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung cho mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân trong xã hội. Pháp luật được nhà nước bảo đảm thực hiện bằng những biện pháp tổ chức, giáo dục, thuyết phục, cưỡng chế. Pháp luật phản ánh ý chí, nội dung kinh tế của giai cấp thống trị, là yếu tố điều chỉnh các quan hệ xã hội và là cơ sở pháp lý của đời sống xã hội.

## **II. BẢN CHẤT PHÁP LUẬT**

Cũng giống như nhà nước, bản chất của pháp luật được thể hiện ở hai mặt: bản chất về mặt giai cấp và bản chất về mặt xã hội.

### **1. Bản chất giai cấp của pháp luật**

Theo quan điểm của học thuyết Mác-Lênin, pháp luật chỉ ra đời tồn tại và phát triển trong xã hội có giai cấp. Bản chất pháp luật thể hiện ở tính giai cấp của nó, không có “pháp luật tự nhiên hay pháp luật không mang tính giai cấp”. Mác đã viết về bản chất giai cấp của pháp luật: pháp luật là ý chí của giai cấp thống trị được đề lên thành luật, mà nội dung của nó được quy định bởi các điều kiện vật chất xã hội.

Qua đó chúng ta thấy bản chất giai cấp của pháp luật được thể hiện trước hết ở chỗ: pháp luật phản ánh ý chí của giai cấp thống trị. Do nắm trong tay bộ máy nhà nước, giai cấp thống trị đã sử dụng bộ máy đó để thể hiện ý chí của giai cấp mình một cách tập trung, thống nhất và trở thành ý chí nhà nước, ý chí đó được thể chế hóa thành các văn bản pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

Bất cứ giai cấp nào, sau khi đã giành được chính quyền, đã chiếm đoạt được quyền lực, đều phải nhanh chóng thể chế hóa ý chí của giai cấp mình thành pháp luật và dùng pháp luật làm hình thức để khẳng định vai trò thống trị của giai cấp mình đối với toàn xã hội. Như vậy, ý chí của giai cấp thống trị như thế nào thì được thể hiện trong những quy định của pháp luật như thế ấy. Chẳng hạn: pháp luật của nhà nước chủ nô đã quy định về quyền lực vô hạn của chủ nô và tình trạng vô quyền của những người nô lệ. Pháp luật của nhà nước phong kiến đã có những quy định rất hà khắc để bảo vệ đặc

quyền, đặc lợi cho giai cấp địa chủ phong kiến và để đàn áp nhân dân lao động. Pháp luật nhà nước tư sản có những quy định rất chặt chẽ để thừa nhận và bảo vệ quyền tư hữu về tư liệu sản xuất trong xã hội. Pháp luật của nhà nước XHCN thể hiện ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, là công cụ để quản lý, xây dựng xã hội mới, bảo đảm quyền tự do bình đẳng cho mọi người.

## **2. Bản chất xã hội của pháp luật.**

Từ khi xuất hiện, pháp luật bao giờ cũng là công cụ hữu hiệu để bảo vệ lợi ích cho giai cấp thống trị. Nhưng mặt khác, pháp luật còn là công cụ, phương tiện để tổ chức đời sống xã hội. Ở những mức độ khác nhau thì pháp luật còn thể hiện ý chí và lợi ích của các giai cấp, tầng lớp khác trong xã hội. Về mặt này, pháp luật đã thể hiện bản chất xã hội. Bản chất xã hội của pháp luật được thể hiện rõ nét hay không là tùy thuộc vào bản chất nhà nước đó.

Như vậy, pháp luật là một hiện tượng vừa mang tính giai cấp, vừa thể hiện tính xã hội. Hai mặt này có mối quan hệ mật thiết với nhau. Tuy nhiên, mức độ “đậm, nhạt” của hai mặt đó thường thay đổi tùy thuộc vào mỗi nhà nước trong từng giai đoạn lịch sử nhất định.

Khi nghiên cứu về bản chất của pháp luật, chúng ta cần nhận thức rằng, pháp luật tuy là ý chí của giai cấp thống trị nhưng không phải do giai cấp thống trị tự nghĩ ra mà pháp luật phát sinh từ thực tiễn đời sống xã hội, cho nên pháp luật chính là sự phản chiếu thực tế khách quan, nhưng sự phản chiếu này lại thông qua ý chí chủ quan của nhà làm luật, do đó nhà làm luật thường lựa chọn góc độ phản ánh sao cho có lợi nhất cho giai cấp mình, do đó pháp luật vừa mang tính chủ quan lại vừa mang tính khách quan.

## **III. THUỘC TÍNH PHÁP LUẬT**

Thuộc tính của pháp luật hay còn gọi là đặc điểm đặc trưng của pháp luật. Trong xã hội có rất nhiều loại quy phạm, nhưng chỉ có quy phạm pháp luật mới có đặc điểm riêng của nó. Nhờ có những đặc điểm này mà pháp luật có những ưu thế vượt trội hơn hẳn so với những quy phạm xã hội khác. Những đặc điểm đó thể hiện như sau:

### **1. Tính quy phạm và phổ biến**

Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự, do đó những quy định của pháp luật là khuôn mẫu, mô hình, là thước đo cho hành vi xử sự của con người trong xã hội. Những quy định của pháp luật đã xác định về giới hạn cần thiết mà nhà nước quy định để mọi chủ thể có thể xử sự một cách tự do trong giới hạn pháp luật đã cho phép. Vượt quá giới hạn đó là trái luật. Giới hạn đó được xác định ở nhiều khía cạnh khác nhau như: cho phép, cấm đoán, bắt buộc. Nếu không có những khuôn mẫu, giới hạn như pháp luật đã quy định thì cũng không thể có cơ sở để quy kết một hành vi nào là trái hay không trái với những quy định của pháp luật.

Pháp luật thường điều chỉnh những mối quan hệ mang tính chất phổ biến, điển hình và ổn định. Vì vậy, pháp luật có phạm vi tác động rộng lớn cả về không gian và thời gian, cho nên so với các quy phạm xã hội khác thì pháp luật mang tính phổ biến hơn.

## **2. Tính cưỡng chế**

Khi pháp luật được ban hành, mọi cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trong xã hội đều phải tuân theo. Việc tuân theo này không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người, không phụ thuộc vào nghề nghiệp, địa vị, giới tính, tuổi tác, tôn giáo... của mọi người. Vì vậy, pháp luật mang tính cưỡng chế.

Sở dĩ pháp luật có tính cưỡng chế là vì pháp luật do nhà nước ban hành và bảo đảm thực hiện, nhà nước lại có những biện pháp như: biện pháp về mặt kinh tế, biện pháp về mặt tư tưởng, biện pháp về mặt tổ chức, đặc biệt là biện pháp cưỡng chế nhà nước nhằm bảo đảm cho pháp luật được tôn trọng và thực hiện. Mặc dù pháp luật có tính cưỡng chế nhưng tính cưỡng chế của pháp luật thể hiện nhiều hay ít là tùy thuộc vào mỗi nhà nước. Về vấn đề này, Mác đã viết: “Không phải con người sinh ra cho pháp luật, mà pháp luật sinh ra vì con người”.

## **3. Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức**

Về hình thức bên ngoài, pháp luật được tồn tại chủ yếu là ở dạng văn bản. Các văn bản này được ban hành theo trình tự, thủ tục nhất định, có tên gọi theo quy định.

Về nội dung bên trong, các văn bản pháp luật thường được chia thành các mục, chương, điều và được sắp xếp theo một trật tự nhất định. Ngôn ngữ, trong những văn bản pháp luật được thể hiện chính xác, ngắn gọn, dễ hiểu, một nghĩa và đúng ngữ pháp... để mọi người đều hiểu đúng và tuân theo.

# **IV. CHỨC NĂNG, VAI TRÒ CỦA PHÁP LUẬT**

## **1. Chức năng của pháp luật**

Pháp luật có ba chức năng: chức năng điều chỉnh, chức năng bảo vệ và chức năng giáo dục.

### *1.1. Chức năng điều chỉnh các quan hệ xã hội*

Chức năng này của pháp luật là sự tác động trực tiếp của pháp luật tới các quan hệ xã hội bằng cách ghi nhận các quan hệ chủ yếu trong xã hội, đồng thời xác định những quyền và nghĩa vụ pháp lý của các chủ thể khi tham gia vào các quan hệ xã hội ấy. Sự điều chỉnh này nhằm tạo lập hành lang pháp lý, định hướng cho các quan hệ xã hội đó tồn tại, phát triển theo quy luật khách quan và phù hợp với ý chí giai cấp thống trị xã hội.

### *1.2. Chức năng bảo vệ các quan hệ xã hội*

Chức năng này thể hiện pháp luật bảo vệ chính những quan hệ xã hội mà nó điều chỉnh, ngăn cấm mọi hành vi xâm hại tới các quan hệ xã hội đó bằng cách quy định các chế tài để xử lý những hành vi đã vi phạm pháp luật. Đồng thời pháp luật còn loại trừ những quan hệ xã hội lạc hậu, không phù hợp với bản chất của chế độ. Chức năng bảo vệ của pháp luật còn thể hiện pháp luật luôn tạo ra và bảo đảm cho trật tự xã hội luôn được ổn định và bền vững.

### *1.3. Chức năng giáo dục*

Do pháp luật có tính cưỡng chế, đồng thời khi nhà nước ban hành pháp luật, nhà nước lại có những biện pháp nhằm tuyên truyền, phổ biến pháp luật, giáo dục ý thức pháp luật cho mọi người. Qua đó đã tác động đến nhận thức của con người, hướng con người tới cách xử sự hợp lý, thể hiện sự tôn trọng pháp luật, có ý thức sống và làm việc theo pháp luật.

## **2. Vai trò của pháp luật**

Từ những thuộc tính của mình, pháp luật có rất nhiều vai trò trong đời sống xã hội. Trong đó có những vai trò cơ bản là:

### *2.1. Pháp luật là phương tiện chủ yếu để nhà nước quản lý mọi mặt đời sống xã hội*

Nhà nước là đại diện chính thức của toàn thể xã hội, vì vậy nhà nước có chức năng quản lý các mặt kinh tế, văn hóa, giáo dục... Để thực hiện được chức năng này, nhà nước thường sử dụng nhiều phương tiện và biện pháp khác nhau. Trong những biện pháp đó thì việc dùng pháp luật để quản lý mọi mặt đời sống xã hội là quan trọng nhất. Bởi vì xuất phát từ những thuộc tính cơ bản của pháp luật, cho nên pháp luật đã thể hiện những ưu thế vượt trội hơn hẳn so với những quy phạm khác trong xã hội. Từ ưu thế đó, pháp luật có khả năng triển khai những chủ trương chính sách của Nhà nước một cách nhanh nhất, đồng bộ nhất, hiệu quả nhất, trên quy mô rộng lớn nhất.

Khi nói đến vai trò này của pháp luật, tại Điều 12 của Hiến pháp năm 1992 nước ta đã khẳng định: “Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, không ngừng tăng cường pháp chế XHCN”.

### *2.2. Pháp luật là phương tiện bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của công dân*

Nhìn chung, pháp luật của các nhà nước đều quy định về các quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân và bảo đảm cho công dân thực hiện được các quyền và lợi ích của mình, tuy nhiên việc bảo đảm này còn thể hiện ở những mức độ khác nhau, tùy theo mỗi nhà nước. Khi công dân thực hiện các quyền và lợi ích của mình phải trong khuôn khổ quy định của pháp luật, không được lạm dụng mà gây tổn hại đến lợi ích chung của xã hội, đến lợi ích của các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác. Để bảo đảm các quyền và lợi ích của công dân, pháp luật còn quy định về chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan nhà nước và công chức nhà nước, chống thái độ vô trách nhiệm, hách dịch, quan liêu, cửa quyền... mà gây ảnh hưởng đến quyền lợi của công dân.

### *2.3. Pháp luật là cơ sở hoàn thiện bộ máy nhà nước và tăng cường quyền lực nhà nước*

Bộ máy nhà nước là một thiết chế phức tạp, gồm nhiều loại cơ quan. Để bộ máy này hoạt động có hiệu quả, đòi hỏi phải xác định đúng chức năng, thẩm quyền, trách nhiệm của mỗi loại cơ quan, phải xác lập mối quan hệ đúng đắn giữa các cơ quan ấy để tạo ra một cơ chế đồng bộ trong quá trình tổ chức và thực hiện quyền lực nhà nước. Tất cả những điều đó chỉ có thể thực hiện được trên cơ sở quy định của pháp luật. Như vậy hoạt động của bộ máy nhà nước luôn phải dựa trên quy định của pháp luật, vì vậy vấn đề hoàn thiện bộ máy nhà nước, cũng phải dựa trên quy định của pháp luật.

Thực tiễn cho thấy khi những quy định của pháp luật chưa đầy đủ, cụ thể, đồng bộ và phù hợp để làm cơ sở cho việc củng cố và hoàn thiện bộ máy nhà nước thì dễ dẫn đến tình trạng hoạt động của một số cơ quan nhà nước sẽ trùng lặp, chồng chéo, thực hiện không đúng chức năng, thẩm quyền, từ đó sẽ làm cho bộ máy nhà nước sinh ra công kênh, hoạt động kém hiệu quả. Khi có vi phạm, thường rất khó xác định vi phạm đó thuộc trách nhiệm của cơ quan, cá nhân nào.

Nhà nước có quyền lực nhưng để tổ chức và thực hiện được quyền lực của mình thì nhà nước phải sử dụng đến pháp luật. Do có quy định của pháp luật mà nhà nước luôn kiểm tra, kiểm soát được hoạt động của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, từ đó dễ dàng phát hiện những hành vi tiêu cực, những hành vi vi phạm pháp luật để loại trừ. Vì vậy quyền lực nhà nước được giữ vững và tăng cường.

### *2.4. Pháp luật góp phần tạo dựng và làm ổn định những quan hệ mới*

Pháp luật vừa có tính cụ thể, lại vừa có tính tiên phong (hay còn gọi là tính tiên liệu), định hướng cho sự phát triển của các quan hệ xã hội, tạo lập những quan hệ mới. Tính tiên liệu, định hướng của pháp luật thể hiện: dựa trên cơ sở những chỉ số dự báo khoa học, người ta có thể dự đoán được những thay đổi có thể diễn ra với những tình huống cụ thể, điển hình, cần có sự điều chỉnh bằng pháp luật. Từ đó pháp luật được đặt ra để định hướng, xác lập những quy định và có thể thiết kế những mô hình tổ chức quy định chức năng, nhiệm vụ và tổ chức thử nghiệm... Sự kết hợp hài hòa giữa tính cụ thể và tính tiên phong của pháp luật đã tạo được sự ổn định trật tự trong xã hội và định hướng cho các quan hệ xã hội phát triển.

### *2.5. Pháp luật là cơ sở tạo lập mối quan hệ đối ngoại*

Khi trong một quốc gia có hệ thống pháp luật đầy đủ, đồng bộ, hoàn thiện, tạo sự ổn định cho quốc gia đó thì sẽ tạo cơ sở, tạo niềm tin cho các quốc gia khác trong việc thiết lập mối quan hệ bang giao. Đặc biệt trong thời đại ngày nay, nhiều vấn đề đã trở thành toàn cầu hóa, mỗi quốc gia, mỗi dân tộc không thể tồn tại biệt lập như trước đây, mà việc thiết lập mối quan hệ song phương, đa phương, đa diện với các quốc gia khác là rất quan trọng. Vậy cơ sở để xây dựng, thiết lập, củng cố các mối quan hệ ấy chỉ có thể thực hiện tốt dựa trên quy định của pháp luật.

## **V. MỐI QUAN HỆ GIỮA PHÁP LUẬT VỚI NHỮNG HIỆN TƯỢNG XÃ HỘI KHÁC**

Pháp luật tồn tại trong một tổng thể mối quan hệ hữu cơ với các hiện tượng khác trong xã hội. Một xã hội, một đất nước muốn phát triển tốt thì vấn đề quan trọng là trong xã hội đó, giữa pháp luật với các hiện tượng xã hội khác phải có mối quan hệ hài hòa. Khi nghiên cứu về mối quan hệ giữa pháp luật với các hiện tượng xã hội khác trong xã hội còn giúp chúng ta hiểu rõ hơn về bản chất, vai trò, chức năng của pháp luật

### **1. Mối quan hệ giữa pháp luật với nhà nước**

Nhà nước và pháp luật là hai hiện tượng cấu tạo nên xã hội hiện đại. Chúng đều là yếu tố thuộc kiến trúc thượng tầng và có mối quan hệ biện chứng, tác động qua lại lẫn nhau. Mối quan hệ này được thể hiện:

- Nhà nước và pháp luật tuy là hai hiện tượng khác nhau nhưng chúng có nhiều nét tương đồng với nhau. Nhà nước và pháp luật đều có chung điều kiện phát sinh, tồn tại, thay đổi cũng như tiêu vong. Về mặt bản chất, chúng đều thể hiện bản chất giai cấp và bản chất xã hội. Nhà nước và pháp luật đều là phương tiện của quyền lực chính trị, vì nhà nước là một tổ chức của quyền lực chính trị, còn pháp luật lại là công cụ để thực hiện quyền lực ấy. Thực tế cho thấy lịch sử các giai đoạn phát triển của nhà nước cũng chính là lịch sử phát triển các giai đoạn của pháp luật.

- Nhà nước và pháp luật còn thể hiện mối quan hệ tác động qua lại với nhau. Sự tác động này thể hiện:

Nhà nước có chức năng quản lý mọi mặt đời sống xã hội. Để thực hiện được chức năng này, nhà nước phải sử dụng pháp luật làm công cụ chủ yếu nhất. Giả sử không có pháp luật thì nhà nước coi như không còn công cụ hữu hiệu để quản lý xã hội.

Nhà nước có quyền lực nhà nước, nhưng nhà nước phải cần đến pháp luật để tổ chức và thực hiện quyền lực đó. Quyền lực nhà nước chỉ có thể được triển khai và phát huy có hiệu quả trên cơ sở quy định của pháp luật. Nhà nước là chủ thể ban pháp luật nhưng chính nhà nước và các cơ quan nhà nước đều phải tuân theo pháp luật. Như vậy, sự tác động của pháp luật đến nhà nước là rất rõ nét, sự tác động này cũng có thể diễn ra theo hai hướng tích cực hoặc tiêu cực.

Ngược lại, Nhà nước cũng có sự tác động rất mạnh mẽ đến pháp luật. Chúng ta đã biết pháp luật có một sức mạnh cưỡng chế nên đã thể hiện vai trò rất mạnh mẽ trong đời sống xã hội. Sở dĩ pháp luật có sức mạnh như vậy là vì nhà nước đã dùng quyền lực của mình để bảo đảm cho pháp luật được tôn trọng và thực hiện. Nếu không có nhà nước bảo đảm cho pháp luật, thì pháp luật cũng chỉ tồn tại ở dạng những câu chữ nằm trong những trang giấy mà khó có thể đi vào thực tiễn đời sống xã hội.



Từ mối quan hệ trên, chúng ta thấy nhà nước và pháp luật như hai người bạn đồng hành, không thể nói pháp luật đứng trên nhà nước hay nhà nước đứng trên pháp luật.

## **2. Mối quan hệ giữa pháp luật với chính trị**

Pháp luật là một trong những hình thức biểu hiện cụ thể của chính trị. Pháp luật và chính trị là những hiện tượng do cơ sở hạ tầng kinh tế của xã hội quy định, như Mác đã viết: “Trên cơ sở hạ tầng là thượng tầng chính trị và pháp lý”. Pháp luật và chính trị là hai hiện tượng khác nhau nhưng chúng cũng có những nét chung như: chúng đều phản ánh lợi ích của các giai cấp, tầng lớp trong xã hội, phản ánh các mối quan hệ về kinh tế. Cả hai yếu tố này đều là công cụ thực hiện và bảo vệ quyền lực nhà nước.

Pháp luật và chính trị còn thể hiện mối quan hệ tác động qua lại với nhau. Trong nhà nước có chính thể nhất nguyên, thì đây chính là mối quan hệ giữa pháp luật với đường lối chính sách của Đảng cầm quyền. Trong đó, đường lối chính sách của Đảng giữ vai trò chủ đạo, quyết định đến phương hướng xây dựng pháp luật, nội dung của pháp luật và cả việc tổ chức, thực hiện pháp luật. Nghĩa là đường lối chính trị là linh hồn của pháp luật, việc xây dựng, thực hiện và áp dụng pháp luật luôn phải thấm nhuần chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng.

Ngược lại, thông qua những quy định của pháp luật đường lối chính trị của Đảng được triển khai nhanh chóng trên quy mô toàn xã hội. Nếu công cụ pháp luật được sử dụng tốt thì đương nhiên đường lối chính trị của Đảng sẽ nhanh chóng trở thành hoạt động trong thực tiễn đời sống của mọi người. Việc thực hiện pháp luật là một thực tiễn để kiểm nghiệm về tính đúng đắn và hiệu quả của đường lối chính trị.

Trong nhà nước có chính thể đa nguyên, các Đảng thường đại diện cho những giai cấp khác nhau, với những ý chí khác nhau thì pháp luật phải là một đại lượng chung thể hiện được sự thoả hiệp giữa các ý chí đó. Pháp luật là nền tảng hoạt động chính trị cho các Đảng phái trong cuộc đấu tranh giành lấy quyền lực để trở thành Đảng cầm quyền.

## **3. Mối quan hệ giữa pháp luật với kinh tế**

Kinh tế là yếu tố thuộc cơ sở hạ tầng, còn pháp luật là yếu tố thuộc kiến trúc thượng tầng. Vì vậy, mối quan hệ giữa pháp luật với kinh tế cũng nằm trong mối quan hệ giữa cơ sở hạ tầng với kiến trúc thượng tầng. Trong mối quan hệ này thì kinh tế giữ vai trò quyết định đến pháp luật, nhưng pháp luật cũng có tính độc lập tương đối và có sự tác động mạnh mẽ đến kinh tế.

- Trước hết, các quan hệ kinh tế là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến sự ra đời của pháp luật, quyết định đến toàn bộ nội dung, tính chất và cơ cấu của pháp luật. Thực tế cho thấy, mỗi khi nền kinh tế có sự thay đổi thì chế độ pháp lý cũng thay đổi theo. Điều này thể hiện:

Cơ cấu kinh tế, hệ thống kinh tế quyết định đến thành phần, cơ cấu hệ thống các ngành luật. Tính chất, nội dung các quan hệ kinh tế quyết định đến tính chất, nội dung các quan hệ pháp luật và phương pháp điều chỉnh của pháp luật. Chế độ kinh tế, thành phần kinh tế quyết định đến hệ thống các cơ quan pháp luật và thủ tục pháp lý tương ứng.

- Ngược lại, pháp luật cũng có sự tác động trở lại đối với kinh tế rất mạnh mẽ. Sự tác động này có thể diễn ra theo hai hướng sau:

Tác động theo hướng tích cực: Nếu những quy định của pháp luật phù hợp với các quy luật kinh tế - xã hội thì nó sẽ thúc đẩy quá trình phát triển của nền kinh tế, làm hoàn thiện thêm cơ chế và hệ thống kinh tế. Đồng thời nếu pháp luật phát huy tốt vai trò định hướng của nó thì có thể đón bắt và điều chỉnh những quan hệ kinh tế mới xuất hiện trong hệ thống kinh tế. Điều này càng tạo điều kiện thuận lợi cho nền kinh tế phát triển.

Tác động theo hướng tiêu cực: Nếu pháp luật lạc hậu, lỗi thời so với sự phát triển thực tiễn của nền kinh tế thì nó sẽ kìm hãm, làm trì trệ, làm rối loạn các hoạt động kinh tế, có thể làm cho các hoạt động kinh tế đi ra ngoài quỹ đạo của nó.

Tuy nhiên, trong thời kỳ của sự quá độ chuyển đổi từ chế độ kinh tế này sang cơ chế kinh tế khác thì hệ thống pháp luật có thể vừa có tác động tích cực cho sự phát triển kinh tế ở những lĩnh vực này, nhưng lại có thể kìm hãm sự phát triển kinh tế ở những lĩnh vực khác.

#### **4. Mối quan hệ giữa pháp luật với đạo đức**

Đạo đức là những quan niệm của con người về cái tốt, cái xấu, thiện, ác, đúng, sai... Đạo đức và pháp luật đều là những quy phạm có tác dụng điều chỉnh đến các hành vi xử sự của con người trong xã hội. Đạo đức là quy phạm tồn tại không thành văn, không mang tính quyền lực, không bị cưỡng chế khi vi phạm. Đạo đức là hệ thống các trách nhiệm, bổn phận dựa trên hai yếu tố lương tâm và lẽ công bằng, nhưng không thể đo đếm được, không thể xác định rõ ràng như quy định của pháp luật.

Mối quan hệ giữa pháp luật với đạo đức là mối quan hệ hỗ trợ nhau, bổ sung cho nhau trong quá trình cùng điều chỉnh hành vi xử sự của con người. Thực tế có những quan hệ xã hội mà nhà nước không thể dùng pháp luật để điều chỉnh hoặc do pháp luật không thể điều chỉnh hết tất cả các quan hệ xã hội và các tình huống đa dạng, phức tạp trong xã hội, thì khi đó đã có đạo đức hỗ trợ trong việc điều chỉnh các tình huống phức tạp đó.

Pháp luật và đạo đức cũng có mối quan hệ lệ thuộc vào nhau. Những quy định của pháp luật luôn phải dựa trên nền tảng của đạo đức. Điều này được thể hiện rõ trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình. Pháp luật thường mang tính cứng nhắc do phải quy định cụ

thể về định lượng, định tính; thì đạo đức sẽ bổ khuyết cho sự cứng nhắc đó. Đồng thời những quy định của pháp luật sẽ làm cơ sở cho việc hình thành những giá trị chuẩn mực về mặt đạo đức. Pháp luật và đạo đức không thể thay thế nhau, nhưng lại có thể dựa vào nhau trong quá trình điều chỉnh các quan hệ xã hội cùng thuộc đối tượng điều chỉnh của mình, như các quan hệ về hôn nhân - gia đình, quan hệ thừa kế, quan hệ về dân sự...

## VI. KIỂU VÀ HÌNH THỨC PHÁP LUẬT

### 1. Kiểu pháp luật

*Kiểu pháp luật là tổng thể các dấu hiệu, đặc trưng cơ bản của pháp luật, thể hiện bản chất giai cấp và những điều kiện tồn tại, phát triển của pháp luật trong một hình thái kinh tế - xã hội nhất định.*

Tương tự như kiểu nhà nước, việc phân định kiểu pháp luật cũng dựa trên cơ sở hình thái kinh tế - xã hội và bản chất của nhà nước. Dựa vào cơ sở đó cho thấy, tương ứng với bốn hình thái kinh tế - xã hội có giai cấp thì có bốn kiểu nhà nước. Đồng thời tương ứng với bốn kiểu nhà nước thì có bốn kiểu pháp luật.

- *Kiểu pháp luật chủ nô:*

Được xây dựng trên nền tảng chiếm hữu tư nhân của giai cấp chủ nô, vì vậy pháp luật chủ nô là công cụ bảo vệ chế độ chiếm hữu này. Pháp luật chủ nô có đặc điểm công khai quy định về chế độ bóc lột và đàn áp của giai cấp chủ nô đối với nô lệ, nô lệ không có chút quyền hành gì. Pháp luật chủ nô thể hiện rõ sự bất bình đẳng giữa chủ nô với nô lệ, giữa đàn ông với phụ nữ. Pháp luật chủ nô còn quy định về quyền gia trưởng trong gia đình. Bên cạnh đó, pháp luật chủ nô cũng thể hiện vai trò quản lý xã hội, mặc dù vai trò này chưa rõ nét.

- *Kiểu pháp luật phong kiến:*

Thể hiện ý chí của giai cấp địa chủ, phong kiến, bảo vệ chế độ tư hữu đặc biệt là tư hữu về ruộng đất của địa chủ, phong kiến. Pháp luật phong kiến cũng quy định về đẳng cấp trong xã hội, quy định về những đặc quyền, đặc lợi của địa chủ, phong kiến, quy định về những hình phạt dã man, tàn bạo, nhục mạ con người.

- *Kiểu pháp luật tư sản:*

Là công cụ bảo vệ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, pháp luật tư sản không quy định công khai về hình thức bóc lột như pháp luật chủ nô và pháp luật phong kiến mà được thể hiện dưới hình thức tinh vi hơn. Pháp luật tư sản đã quy định về quyền tự do dân chủ của công dân, nhưng thực tế vẫn còn sự phân biệt đối xử, phân biệt chủng tộc, màu da... Pháp luật tư sản đã thể hiện tính đầy đủ, đồng bộ, có kỹ thuật lập pháp cao và đã thể hiện tính pháp chế.

- *Kiểu pháp luật xã hội chủ nghĩa :*

Thể hiện ý chí của giai cấp công nhân và đông đảo nhân dân lao động, là lực lượng chiếm đa số trong xã hội. Vì vậy pháp luật là phương tiện để phản ánh và bảo vệ quyền lợi của nhân dân. Những quy định của pháp luật XHCN nhằm hạn chế sự bóc lột, xóa bỏ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, xóa bỏ giai cấp. Pháp luật đã quy định và bảo đảm thực hiện trên thực tế quyền tự do dân chủ của nhân dân cho nên pháp luật XHCN dễ dàng được mọi người tôn trọng và tự giác thực hiện.

## **2. Hình thức pháp luật**

*Hình thức pháp luật là cách thức mà giai cấp thống trị sử dụng để nâng ý chí của giai cấp mình lên thành pháp luật.*

Trong lịch sử xã hội, từ khi có pháp luật, đã tồn tại ba hình thức pháp luật.

### *- Hình thức tập quán pháp*

Là hình thức nhà nước thừa nhận một số tập quán đã lưu truyền trong xã hội và quy định thành cách xử sự chung, được nhà nước bảo đảm thực hiện. Đây là hình thức pháp luật xuất hiện sớm nhất và được sử dụng nhiều trong các nhà nước chủ nô, nhà nước phong kiến. Hiện nay, hình thức này vẫn được sử dụng ở một số nhà nước nhưng rất hạn chế, vì hình thức pháp luật này có những điểm hạn chế như: do những tập quán được hình thành một cách tự phát nên thường có tính cục bộ, nó có thể phù hợp với nơi này, vùng này nhưng lại không phù hợp với nơi khác, vùng khác, từ đó dẫn đến việc không nghiêm chỉnh tuân theo pháp luật. Ở nước ta, trong thời kỳ chính quyền nhà nước mới hình thành, hệ thống pháp luật còn thiếu, hình thức này cũng được sử dụng nhưng đã hạn chế dần và sau này không được sử dụng nữa.

### *- Hình thức tiền lệ pháp*

Là hình thức nhà nước thừa nhận một số quyết định của cơ quan hành chính và cơ quan xét xử trong khi giải quyết các vụ việc xảy ra, rồi lấy đó làm mẫu cho cách giải quyết đối với các vụ việc khác tương tự xảy ra sau đó. Hình thức này còn gọi là án lệ pháp. Sở dĩ có hình thức pháp luật này là do trong hệ thống pháp luật của nhà nước còn thiếu quy định hoặc tuy đã có quy định nhưng do bị lạc hậu, lỗi thời, cho nên khi có vi phạm pháp luật xảy ra thì cơ quan hành chính hoặc cơ quan tòa án không thể căn cứ vào quy định của pháp luật để xử lý vi phạm, mà phải căn cứ vào chủ trương của Đảng, chính sách của nhà nước mà giải quyết. Sau đó, quyết định xử lý hoặc bản án đối với vi phạm này sẽ được thừa nhận làm mẫu cho việc xử lý đối với những vi phạm tương tự xảy ra về sau.

Hình thức tiền lệ pháp cũng có hạn chế, do việc hình thành hình thức pháp luật này không phải từ hoạt động lập pháp, cho nên khi xử lý vi phạm dễ tạo ra sự tùy tiện, không phù hợp với nguyên tắc pháp chế. Hiện nay ở một số nhà nước như Anh, Mỹ... thì hình thức này vẫn được coi là phổ biến, nhưng đó là án lệ pháp. Việc thừa nhận một số quyết định của Tòa án là án lệ pháp cũng phải tuân theo trình tự, thủ tục chặt chẽ.

*- Hình thức văn bản quy phạm pháp luật*

Là những văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo trình tự, thủ tục nhất định. Trong đó quy định những quy tắc xử sự chung, được áp dụng nhiều lần trong đời sống xã hội.

Văn bản pháp luật là hình thức pháp luật tiến bộ nhất. Hình thức pháp luật này được thể hiện ở nhiều loại văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Các văn bản này ngày càng được ban hành rộng rãi, được sửa đổi, bổ sung để có hệ thống pháp luật đầy đủ, đồng bộ, thống nhất. Hình thức pháp luật này ngày càng được sử dụng rộng rãi ở các nhà nước, vì nó bảo đảm được nguyên tắc pháp chế và khắc phục được những hạn chế mà các hình thức pháp luật tập quán pháp và tiền lệ pháp (án lệ) còn mắc phải. Hình thức văn bản quy phạm pháp luật luôn có tính rõ ràng, cụ thể, điều chỉnh được nhiều quan hệ xã hội trên các lĩnh vực khác nhau, thích ứng nhanh với sự phát triển kinh tế - xã hội, nhất là trong nền kinh tế thị trường thường có nhiều biến động như hiện nay.

## Chương III

# NHÀ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

### 1. Khái quát về sự ra đời và phát triển của nhà nước Việt Nam

Trải qua hơn bốn nghìn năm lịch sử, dân tộc Việt Nam vừa lao động cần cù vừa chiến đấu anh dũng để dựng nước và giữ nước. Quá trình đấu tranh đã tạo nên truyền thống kiên cường, bất khuất, nhân ái của dân tộc ta. Tuy nhiên, do đất nước ta có tài nguyên thiên nhiên phong phú, lại nằm ở vị trí địa - chính trị quan trọng của bán đảo Đông Dương cũng như của khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, nên đã trải qua những cuộc chiến tranh chống lại các cường quốc hùng mạnh xâm lược nhằm giành lại nền độc lập cho đất nước.

Từ năm 1930, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập và rèn luyện, nhân dân ta tiến hành cuộc đấu tranh lâu dài, gian khổ thực hiện thành công cuộc cách mạng tháng Tám giành độc lập dân tộc. Ngày 2 tháng 9 năm 1945, tại quảng trường Ba Đình lịch sử, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc tuyên ngôn độc lập, khai sinh ra nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Tiếp đó, suốt mấy chục năm, nhân dân ta lại tiếp tục trải qua hai cuộc chiến tranh chống Pháp, chống Mỹ nhằm giải phóng và thống nhất đất nước. Ngày 2/7/ 1976, Quốc hội nước Việt Nam đã quyết định đổi tên thành Nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Trải qua các thời kỳ kháng chiến kiến quốc, nước ta đã có các bản Hiến pháp năm 1946, 1959, 1980 và 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001). Mỗi Hiến pháp, tương ứng với cách thức tổ chức quyền lực của nhà nước trong mỗi giai đoạn lịch sử nhất định nhằm thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của nhà nước nhưng luôn trung thành với bản chất tốt đẹp - đó là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân.

### 2. Bản chất của nhà nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Nhà nước Việt Nam cũng có bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa nói chung, thể hiện qua các đặc trưng là:

- Vừa là bộ máy chính trị – một cơ quan cưỡng chế, vừa là một tổ chức quản lý kinh tế - xã hội của nhân dân lao động, tức là nó chỉ còn là “nửa nhà nước”.
- Tính dân chủ XHCN là đặc trưng cơ bản của nhà nước.
- Luôn giữ vai trò tích cực và sáng tạo, là công cụ để xây dựng một xã hội nhân đạo, công bằng và bình đẳng.

Bên cạnh đó, với đặc thù của mình, Nhà nước ta là mô hình của sự tìm tòi, sáng tạo trong suốt quá trình hình thành, hoạt động và hoàn thiện. Nhà nước ta mang bản chất của giai cấp công nhân. Điều đó được thể hiện tại điều 2 Hiến pháp 1992: “*Nhà nước*

*cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân. Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức”.*

Như vậy, tính nhân dân và tính quyền lực nhân dân là cái cơ bản, xuyên suốt, thể hiện bản chất của nhà nước ta. Bản chất đó được thể hiện một cách toàn diện trên các lĩnh vực: kinh tế, chính trị, tư tưởng, văn hoá - xã hội, đối ngoại...

#### **- Trong lĩnh vực chính trị**

Quyền bầu cử, ứng cử, tự do ngôn luận, tự do báo chí, hội họp... được thực hiện nghiêm túc theo hướng ngày càng dân chủ hoá. Tạo điều kiện cho nhân dân tham gia thành lập bộ máy Nhà nước: bầu và bãi miễn đại biểu trong các cơ quan dân cử; trực tiếp tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội: nhân dân đóng góp ý kiến trong việc xây dựng Hiến pháp, pháp luật, các chủ trương chính sách lớn của Đảng và Nhà nước.

Kiên quyết ngăn chặn và xử lý nghiêm những hành vi dân chủ cực đoan, lạm dụng chức quyền tham nhũng, cửa quyền, vi phạm quyền dân chủ và tự do của nhân dân thông qua việc thực hiện cuộc vận động và chỉnh đốn Đảng, xử lý nghiêm minh các vụ án lớn ảnh hưởng đến an ninh, chính trị.

Thiết lập và củng cố khối đại đoàn kết dân tộc, tạo điều kiện cho mỗi dân tộc tham gia vào quản lý nhà nước và xã hội. Ưu tiên đối với các dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng núi, tạo điều kiện để tương trợ lẫn nhau, cùng tồn tại hoà bình và phát triển vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

#### **- Trong lĩnh vực kinh tế**

Phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, đa dạng về hình thức sở hữu. Nguyên tắc bảo đảm lợi ích kinh tế của người lao động làm động lực và mục tiêu của phát triển. Quyền tự do, tự chủ trong kinh doanh; tự do hợp tác - cạnh tranh và bình đẳng trước pháp luật được bảo đảm. Khuyến khích và hỗ trợ mọi đối tượng, hình thức đầu tư: trong nước, Việt kiều ở nước ngoài và đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Quyền tự do kinh doanh được bảo đảm và ngày càng mở rộng thông qua việc ban hành các đạo luật mới như: Bộ luật dân sự, Luật doanh nghiệp, Luật đầu tư, Luật cạnh tranh, Luật các công cụ chuyển nhượng...

#### **- Trong lĩnh vực tư tưởng văn hoá - xã hội**

Nhà nước thực hiện chủ trương tự do tư tưởng và giải phóng tinh thần nhằm phát huy mọi khả năng, tiềm năng của con người, mọi người có điều kiện phát triển toàn diện. Quy định và thực hiện tốt quyền tự do cá nhân: tự do ngôn luận, tự do tín ngưỡng, quyền được lao động, học hành, nghỉ ngơi; quyền bất khả xâm phạm thân thể... Tuy nhiên, dân chủ hoá trong lĩnh vực tư tưởng, văn hoá - xã hội phải đặt trên cơ sở và trong mối quan hệ mật thiết với quá trình dân chủ về chính trị và kinh tế. Hệ tư tưởng quán xuyến trong toàn bộ quá trình này là chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và hệ quan điểm đổi mới do Đảng cộng sản Việt Nam đề ra.

Tóm lại, “Nhà nước bảo đảm và không ngừng phát huy quyền làm chủ về mọi mặt của nhân dân, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện; nghiêm trị mọi hành động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc và nhân dân”.

### **- Trong lĩnh vực đối ngoại**

Nhà nước thực hiện đường lối đối ngoại hoà bình, hợp tác và hữu nghị với phương châm “Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước trên thế giới” thể hiện đường lối ngoại giao cởi mở của nhà nước ta: “... mở rộng giao lưu và hợp tác với tất cả các nước trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị và xã hội khác nhau, trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi, tăng cường đoàn kết hữu nghị và quan hệ hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa và các nước láng giềng, tích cực ủng hộ và góp phần vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội”.

### **3. Chức năng của Nhà nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

Chức năng của nhà nước là những phương diện (mặt) hoạt động chủ yếu của nhà nước, thể hiện bản chất, ý nghĩa xã hội, mục đích và nhiệm vụ nhằm thực hiện sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

#### **3.1 Chức năng đối nội**

##### ***- Chức năng tổ chức và quản lý kinh tế***

Là chức năng cơ bản đặc thù của nhà nước nói chung và nhà nước ta nói riêng. Đây vừa là chức năng vừa là mục đích của nhà nước trong việc thực hiện quyền lực kinh tế. Vì không có nhà nước nào lại chỉ quan tâm đến quyền lực chính trị. Muốn thực hiện tốt quyền lực kinh tế thì phải tổ chức và quản lý kinh tế sao cho hiệu quả nhất. Trong giai đoạn hiện nay, việc chuyển đổi từ nền kinh tế tập trung, bao cấp sang nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường thì vai trò quản lý và điều tiết vĩ mô của nhà nước ngày càng quan trọng.

Chức năng tổ chức và quản lý kinh tế của Nhà nước ta trong thời gian qua đã đạt được những thành tựu khả quan: GDP tăng trưởng trên 7% trong hơn 10 năm liên tục, chương trình “xoá đói, giảm nghèo” được thế giới công nhận là hiệu quả. Việc thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) cũng như các nguồn vốn khác như vốn ODA, các quỹ đầu tư tài chính mỗi năm đều tăng trưởng rất tốt. Tuy nhiên, mặt trái của kinh tế thị trường, đó là các hiện tượng cạnh tranh không lành mạnh, hàng giả, vi phạm bản quyền, đầu tư dàn trải gây lãng phí, thất thoát; tình trạng bị các đối tác nước ngoài lừa đảo; các dòng vốn đầu tư vào nước ta vẫn chưa tương xứng với nhu cầu và tiềm năng kinh tế của đất nước đã thể hiện Nhà nước đang còn nhiều yếu kém, chưa theo kịp



với tốc độ phát triển và hội nhập kinh tế hiện nay. Để thực hiện tốt chức năng tổ chức và quản lý kinh tế trong giai đoạn hiện nay – thời đại của toàn cầu hoá, Nhà nước cần thực hiện một cách đồng bộ các nội dung:

+ Phải sắp xếp lại nền kinh tế quốc dân theo cơ cấu hợp lý, xây dựng kế hoạch vĩ mô phù hợp; giảm thiểu tình trạng độc quyền của các Doanh nghiệp nhà nước, bảo đảm quyền tự do và tự chủ kinh doanh của các chủ thể.

+ Phát huy mạnh mẽ động lực khoa học kỹ thuật để đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế – xã hội của đất nước.

+ Phải hình thành một thị trường hoàn chỉnh: thị trường sức lao động, thị trường vốn và tiền tệ... theo quy luật cung – cầu.

+ Xây dựng, ban hành và thực thi nghiêm chỉnh pháp luật kinh tế vừa phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế vừa phù hợp với các điều ước quốc tế mà chúng ta đã cam kết, tham gia nhằm chủ động hội nhập kinh tế quốc tế...

- *Chức năng giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, trấn áp sự phản kháng của giai cấp bóc lột đã bị lật đổ và âm mưu phản cách mạng khác*

Đây là chức năng hết sức quan trọng, nhất là trong lúc cách mạng mới thành công và thời kỳ quá độ hiện nay. Vì rằng, các lực lượng bị lật đổ luôn “*phản kháng lại một cách lâu dài, dai dẳng và liều mạng*”. Thêm vào đó, các thế lực thù địch nói chung luôn dùng mọi thủ đoạn chống phá theo học thuyết “*diễn biến hoà bình*”, cốt lõi là ngăn chặn, đẩy lùi, tiến tới tiêu diệt chủ nghĩa xã hội.

Đồng thời, thực hiện tốt chức năng này cũng là điều kiện để thực hiện tốt chức năng khác, vì có ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội thì mới có thể xây dựng và phát triển kinh tế và giải quyết được các vấn đề xã hội. Để thực hiện tốt chức năng này, Nhà nước cần tăng cường sức mạnh về mọi mặt, sức mạnh của cả hệ thống chính trị và toàn dân. Đặc biệt là củng cố quốc phòng, an ninh quốc gia, nâng cao cảnh giác chống mọi âm mưu “*diễn biến hoà bình*”.

- *Chức năng tổ chức và quản lý văn hoá giáo dục, khoa học và công nghệ*

Nhà nước thực hiện chức năng này với mục tiêu: Nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài cho sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước. Nâng cao đời sống văn hoá tinh thần cho nhân dân, xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Khuyến khích sự phát triển của khoa học, công nghệ, quản lý và sử dụng có hiệu quả thành tựu khoa học – kỹ thuật phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế – xã hội. Thực hiện mạnh mẽ việc chuyển giao công nghệ, “*đi tắt đón đầu*” trong một số lĩnh vực như: công nghệ thông tin, công nghệ sinh học. Đồng thời, phải đào tạo, bồi dưỡng cho các ngành khoa học cơ bản; chấn hưng lại nền giáo dục nước nhà đang có chiều hướng xấu như bệnh thành tích, tiêu cực trong thi cử...

- *Chức năng bảo vệ trật tự pháp luật, bảo vệ các quyền và lợi ích cơ bản của công dân*

Vì pháp luật của Nhà nước ta thể hiện ý chí của đông đảo nhân dân lao động nên bảo vệ trật tự pháp luật chính là bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhân dân. Nhà nước không chỉ “làm ra” pháp luật, mà muốn cho pháp luật có hiệu lực trên thực tế thì phải tạo những điều kiện và các biện pháp cụ thể, thiết thực. Có như vậy thì quyền và lợi ích của nhân dân mới được bảo vệ và bảo đảm thực hiện.

Để thực hiện tốt chức năng này, Nhà nước cần phải thực hiện đồng bộ công tác xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật, xử lý nghiêm minh những hành vi xâm hại đến trật tự pháp luật, quyền và lợi ích của công dân. Phải làm sao để tăng cường hiệu lực quản lý của nhà nước và thực hiện quyền làm chủ của nhân dân lao động trên thực tế một cách nhất quán.

### **3.2 Chức năng đối ngoại**

- *Chức năng bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa*

Đây là vấn đề có tính quy luật đối với bất cứ nhà nước nào, lại càng đặc biệt đối với Nhà nước ta. Điều đó xuất phát từ lịch sử dựng nước và giữ nước của ông cha ta. Hiện nay đất nước ta đang hoà bình nhưng vẫn còn nhiều lực lượng chống đối và muốn tiêu diệt chủ nghĩa xã hội. Các thế lực đã bị lật đổ vẫn còn rất cay cú, liên tục có những âm mưu, hành động chống phá nhằm quay lại nô dịch nhân dân ta. Trong quá trình đấu tranh bảo vệ Tổ quốc, nhân dân ta đã đập tan nhiều âm mưu quân sự và chính trị của bọn phản động cả trong và ngoài nước, tạo điều kiện ổn định cho công cuộc xây dựng và phát triển nước nhà. Trước tình hình đó, *Đại hội Đảng lần thứ VIII đã nêu rõ:*

+ Kết hợp chặt chẽ hai nhiệm vụ: xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, kết hợp quốc phòng với an ninh kinh tế.

+ Phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn hệ thống chính trị; xây dựng và hiện đại hóa các lực lượng vũ trang; xây dựng vững chắc thế trận quốc phòng toàn dân với thế trận an ninh nhân dân.

- *Chức năng mở rộng quan hệ và hợp tác quốc tế*

Trong thế giới đa cực hiện nay, đặc biệt là quá trình toàn cầu hoá đang diễn ra một cách mạnh mẽ và sâu rộng, việc hợp tác quốc tế là một xu thế tất yếu của mọi quốc gia nếu không muốn bị tụt hậu ngày càng xa với nền văn minh nhân loại. Vì vậy, nhà nước thực hiện chức năng hợp tác quốc tế nhằm tận dụng các nguồn ngoại lực, phát huy hơn nữa sức mạnh nội lực phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế của đất nước, từng bước nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Tuy nhiên, việc hợp tác với các nước, các tổ chức quốc tế phải trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và cùng có lợi. Đồng thời, trải qua kinh nghiệm chiến tranh cùng với truyền thống nhân nghĩa của dân tộc, Nhà nước ta ủng hộ và góp phần tích cực vào phong trào đấu tranh của các dân tộc trên thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

## **4. Bộ máy nhà nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

### **4.1 Bộ máy nhà nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

*Khái niệm:* Bộ máy nhà nước là hệ thống các cơ quan nhà nước từ trung ương xuống cơ sở, được tổ chức theo những nguyên tắc chung thống nhất, tạo thành một cơ chế đồng bộ để thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của nhà nước.

*Đặc điểm:* Xuất phát từ bản chất của nhà nước ta, bộ máy nhà nước có những đặc điểm sau đây:

- *Bộ máy của nhà nước ta được tổ chức theo nguyên tắc quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phân nhiệm và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước.* Nhân dân sử dụng quyền lực của mình thông qua các cơ quan đại diện trực tiếp hoặc gián tiếp do mình bầu ra: Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp, Chính phủ và UBND các cấp.

- *Bộ máy nhà nước ta vừa là tổ chức hành chính có tính cưỡng chế:* Quân đội, Công an, Toà án, vừa là tổ chức quản lý kinh tế, văn hoá, xã hội: các cơ quan như Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND các cấp...

- *Đội ngũ công chức, viên chức trong bộ máy nhà nước ta đại diện và bảo vệ quyền và lợi ích cho giai cấp công nhân và nhân dân lao động.* Luôn hết lòng hết sức, tận tụy phục vụ nhân dân, liên hệ chặt chẽ với nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự giám sát của nhân dân. Mọi hoạt động của công chức phải tuân thủ nghiêm chỉnh pháp luật, chỉ được làm những gì pháp luật cho phép.

- *Bộ máy Nhà nước ta gồm nhiều cơ quan nhà nước hợp thành,* có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước do pháp luật quy định, nhằm thực hiện các chức năng của nhà nước. Theo Hiến pháp 1992, bộ máy nhà nước ta gồm bốn hệ thống cơ quan (cơ quan Quyền lực Nhà nước, cơ quan quản lý Nhà nước, cơ quan xét xử và cơ quan kiểm sát) và chế định Chủ tịch nước.

#### **Bộ máy Nhà nước ta, gồm các loại cơ quan sau đây:**

- *Hệ thống cơ quan Quyền lực Nhà nước, gồm:* Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp. Quốc hội do nhân dân trực tiếp bầu ra với nhiệm kỳ 5 năm. Là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân. Quốc hội có quyền:

- Lập hiến và lập pháp.

- Thực hiện quyền giám sát tối cao đối với hoạt động của toàn bộ các cơ quan nhà nước trong việc tuân theo hiến pháp, pháp luật.

- Quyết định các vấn đề quan trọng nhất của đất nước: kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, chính sách tài chính - tiền tệ, chiến tranh và hoà bình, chính sách đối ngoại...

- Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

- Quyết định thành lập, bãi bỏ các Bộ, cơ quan ngang Bộ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Quyết định đặc xá.

- Quyết định việc trưng cầu dân ý (*tham khảo thêm Hiến pháp 1992*).

Hội đồng nhân dân: là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương. Hoạt động theo quy định của Hiến pháp và pháp luật đảm bảo sự lãnh đạo thống nhất của trung ương, đồng thời phát huy quyền chủ động, sáng tạo theo điều kiện cụ thể của địa phương.

- *Hệ thống cơ quan quản lý Nhà nước, gồm*: Chính phủ, các Bộ, các cơ quan ngang Bộ, các cơ quan thuộc Chính phủ (ở Trung ương). Ủy ban nhân dân các cấp, các Sở, Phòng, Ban thuộc UBND (ở địa phương). Các cơ quan này gọi là cơ quan quản lý Nhà nước vì chức năng chính là quản lý các mặt hoạt động hàng ngày của đời sống xã hội.

Chính phủ: là cơ quan chấp hành của Quốc hội, cơ quan hành chính nhà nước cao nhất. Đứng đầu là Thủ tướng Chính phủ, do Quốc hội bầu trong số đại biểu quốc hội theo đề nghị của Chủ tịch nước. Chính phủ thống nhất quản lý các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của Nhà nước. Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội và Chủ tịch nước.

Ủy ban nhân dân: do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu ra, là cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương. Đây là loại cơ quan song trùng trực thuộc - vừa là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, vừa chịu sự lãnh đạo của cơ quan hành chính nhà nước cấp trên trực tiếp.

- *Hệ thống cơ quan xét xử*: bao gồm Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân cấp Tỉnh, cấp Huyện và Tòa án quân sự các cấp. Có chức năng: xét xử các vụ án hình sự, dân sự, thương mại, hành chính, lao động... Các tòa án quân sự (cấp Trung ương và Quân khu) xét xử các vụ án có liên quan đến quân sự.

- *Hệ thống cơ quan Kiểm sát*: bao gồm Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp Tỉnh, cấp Huyện và Viện kiểm sát quân sự các cấp. Chức năng thực hành quyền công tố nhà nước và kiểm sát các hoạt động tư pháp.

- *Chủ tịch nước*: được bầu từ những đại biểu quốc hội, theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Là người đứng đầu Nhà nước, thay mặt Nhà nước trong các công việc về đối nội và đối ngoại. Chủ tịch nước có quyền: công bố Hiến pháp, luật, pháp lệnh; công bố đại xá; quyết định đặc xá; quyết định cho nhập, cho thôi hoặc tước quốc tịch Việt Nam...

#### **4.2. Các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước**

Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước là những nguyên lý, tư tưởng chỉ đạo, mang tính khách quan và khoa học, phù hợp với bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa, tạo thành cơ sở cho tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước và toàn thể bộ máy nhà nước.

- Nguyên tắc bảo đảm quyền lực nhân dân trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước

Nguyên tắc này bắt nguồn từ bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa: mọi quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Đây là sự thay đổi căn bản về chất, từ chỗ nhân dân đứng bên ngoài quyền lực thì giờ đây nhân dân trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia vào quá trình tổ chức và thực thi quyền lực nhà nước. Nó được thể hiện:

- Phải bảo đảm cho nhân dân tham gia đồng đẳng và tích cực vào việc tổ chức ra bộ máy nhà nước. Phải tạo ra đủ cơ sở pháp lý và các biện pháp phù hợp để nhân dân thể hiện ý chí và quyền của mình.

- Phải đảm bảo cho nhân dân tham gia đồng đẳng vào việc quản lý các công việc nhà nước và quyết định các vấn đề trọng đại của đất nước, nhằm phát huy sức lực, trí tuệ, vai trò làm chủ của nhân dân.

- Phải có cơ chế pháp lý đảm bảo cho nhân dân tham gia kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước, các cá nhân và tổ chức được trao quyền để quản lý nhà nước. Đây cũng là phương pháp đảm bảo cho bộ máy nhà nước hoạt động đúng mục đích, phục vụ nhân dân, bảo vệ lợi ích của nhân dân, chống những biểu hiện quan liêu, cửa quyền, nhũng nhiễu, tham nhũng, xa rời quần chúng.

- Nguyên tắc bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng đối với nhà nước

Đây là nguyên tắc hiến định, theo điều 4 – Hiến pháp 1992: “Đảng cộng sản Việt Nam là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội”. Phương pháp lãnh đạo của Đảng là giáo dục, thuyết phục, hướng dẫn hành động. Thông qua Nhà nước, Đảng cộng sản thực hiện việc lãnh đạo của mình, giữ vai trò quyết định trong việc nâng cao hiệu lực quản lý của Nhà nước, phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng đối với nhà nước còn nhằm giữ vững bản chất của nhà nước: mọi quyền lực thuộc về nhân dân, đưa công cuộc đổi mới đi đúng định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhưng cũng cần quán triệt tư tưởng: Đảng không được bao biện, làm thay công việc của Nhà nước, mọi tổ chức của Đảng phải hoạt động trong khuôn khổ pháp luật.

- Nguyên tắc tập trung dân chủ

Là nguyên tắc thể hiện sự kết hợp hài hoà giữa sự chỉ đạo tập trung thống nhất của các cơ quan nhà nước cấp trên với việc mở rộng dân chủ, phát huy tính chủ động, sáng tạo của các cơ quan nhà nước cấp dưới. Nội dung của nguyên tắc phải được thể hiện trong tổ chức bộ máy nhà nước, cơ chế hoạt động (quyền lực) và kiểm tra, giám sát.

- Nguyên tắc pháp chế Xã hội chủ nghĩa

Nguyên tắc này đòi hỏi việc tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước phải được tiến hành theo đúng pháp luật, trên cơ sở pháp luật. Đây là nguyên tắc hiến định: “Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật và không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa. Các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân

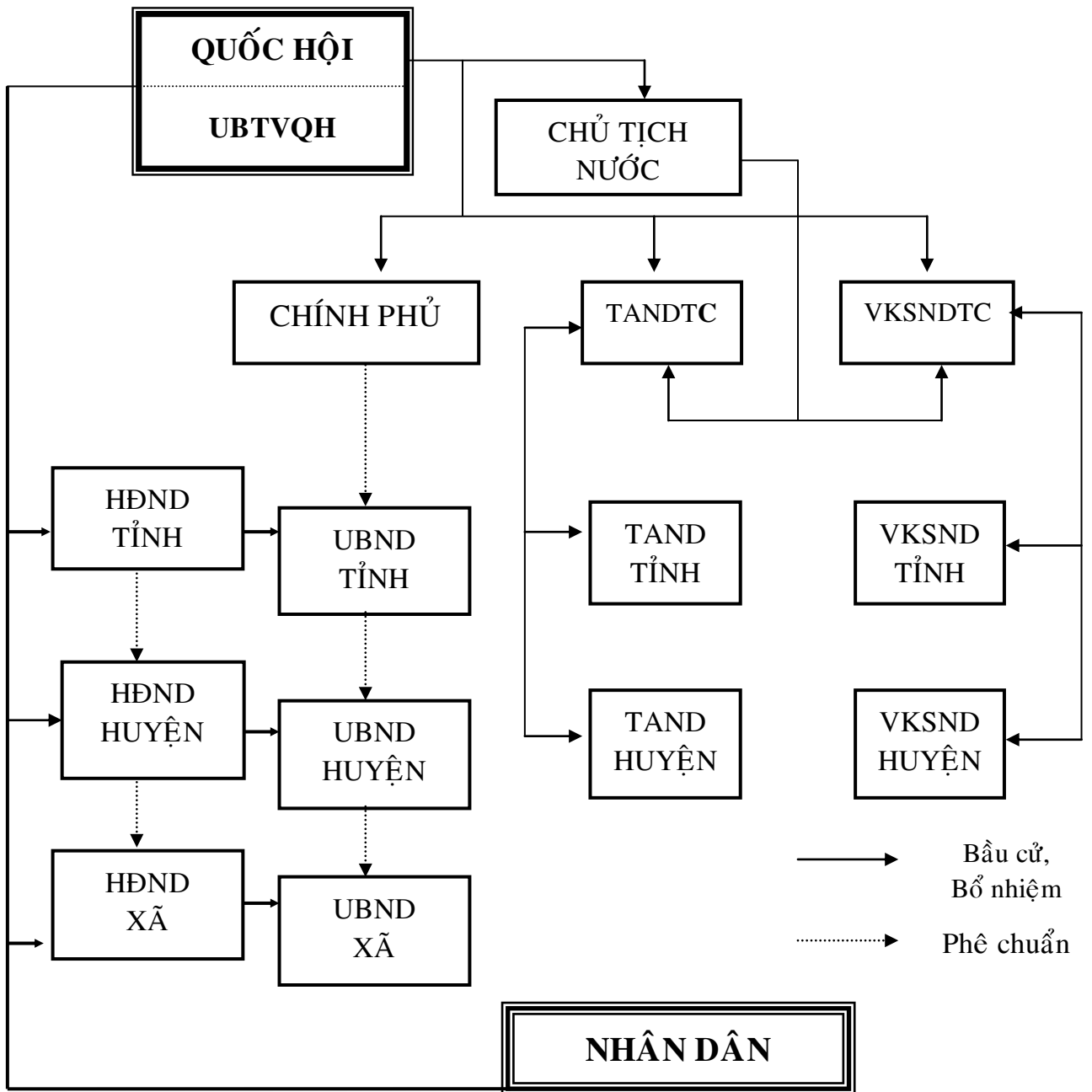
*dân và mọi công dân phải nghiêm chỉnh chấp hành hiến pháp và pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống các tội phạm, các vi phạm Hiến pháp và pháp luật.*

*Mọi hành động xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tập thể và của công dân đều bị xử lý theo pháp luật” (Điều 12 Hiến pháp 1992).*

*- Nguyên tắc bình đẳng, đoàn kết giữa các dân tộc*

Nguyên tắc này xuất phát từ truyền thống đoàn kết, gắn bó của dân tộc Việt Nam. Là một yếu tố quan trọng của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đây cũng là chính sách lớn của Đảng và Nhà nước ta được quán xuyến và được thực thi trong mọi thời kỳ, mọi lĩnh vực: chính trị, kinh tế, văn hoá - giáo dục, tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc...

**BỘ MÁY NHÀ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
*(Theo Hiến pháp 1992)*



# Chương IV

## HỆ THỐNG PHÁP LUẬT VÀ QUY PHẠM PHÁP LUẬT

### I. HỆ THỐNG PHÁP LUẬT

#### 1. Khái niệm hệ thống pháp luật:

Để làm sáng tỏ khái niệm hệ thống pháp luật, trước hết chúng ta phải trở lại với khái niệm hệ thống. *Hệ thống nói chung được hiểu là một chỉnh thể bao gồm những ý tưởng, vấn đề hoặc bộ phận có liên quan mật thiết với nhau, được sắp xếp theo một trật tự logic khách quan và khoa học.*

Như vậy, khi nói đến một hệ thống, trước hết chúng ta phải xét đến cấu trúc nội dung bên trong của hệ thống đó để xác định rõ các bộ phận, các vấn đề và những mối liên hệ có tính bản chất quyết định sự tồn tại và phát triển của nó. Bên cạnh đó, chúng ta phải đề cập đến hình thức biểu hiện bên ngoài, coi đó là hai mặt của một thể thống nhất dù có khác biệt nhưng không thể tách rời nhau.

Theo cách hiểu này, có thể quan niệm: *Hệ thống pháp luật là tổng thể các quy phạm pháp luật, có mối liên hệ nội tại thống nhất với nhau được phân định thành các chế định pháp luật và các ngành luật, được thể hiện trong các văn bản do nhà nước ban hành theo một trình tự, thủ tục và hình thức nhất định.*

Từ quan niệm trên, hệ thống pháp luật là một khái niệm bao gồm hai phương diện, là hệ thống cấu trúc bên trong của pháp luật và hình thức bên ngoài của hệ thống pháp luật (hệ thống văn bản quy phạm pháp luật).

#### 2. Cấu trúc của hệ thống pháp luật:

##### 2.1 Cấu trúc bên trong của hệ thống pháp luật.

Cấu trúc bên trong của hệ thống pháp luật bao gồm tổng thể các quy phạm pháp luật có mối liên hệ nội tại thống nhất với nhau được phân định thành các chế định pháp luật và các ngành luật (gồm 3 thành tố: quy phạm pháp luật, chế định pháp luật và ngành luật).

- Quy phạm pháp luật: Là hạt nhân (tế bào) tạo nên hệ thống cấu trúc của pháp luật, nó vừa mang tính khái quát, vừa mang tính cụ thể. Quy phạm pháp luật luôn là sự biểu hiện đầy đủ, chính xác và cụ thể nhất của pháp luật trong phạm vi hẹp nhất. Nội dung của các quy phạm pháp luật được xác định bởi tính chất các quan hệ xã hội cụ thể mà các quy phạm cần điều chỉnh.

- Chế định pháp luật: bao gồm một nhóm các quy phạm pháp luật có những đặc điểm chung giống nhau nhằm điều chỉnh một nhóm quan hệ xã hội tương ứng. Các quan hệ xã hội luôn tồn tại trong mối quan hệ theo từng nhóm và tác động chi phối lẫn nhau. Do vậy, các quy phạm pháp luật cũng phải được xây dựng, sắp xếp theo từng nhóm để điều chỉnh các quan hệ xã hội đó.



Chế định pháp luật mang tính chất nhóm, mỗi chế định đều mang tính đặc thù của nhóm quan hệ mà nó tương ứng. Tuy nhiên mỗi chế định này đều chịu ảnh hưởng và tác động của các chế định pháp luật khác trong hệ thống pháp luật.

- Ngành luật: Bao gồm tổng thể các quy phạm đã được sắp xếp xây dựng thành các chế định pháp luật cụ thể để điều chỉnh các quan hệ xã hội trong một lĩnh vực nhất định của đời sống xã hội. Để xác định tính chất, nội dung và phạm vi của mỗi ngành luật, phải dựa trên hai căn cứ là đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh.

Tuy nhiên, việc xác định như thế là vấn đề chỉ có ý nghĩa tương đối. Bởi lẽ, không phải lúc nào cũng có thể tìm ra được sự tương đồng giữa ngành luật với các quan hệ xã hội cần điều chỉnh. Sở dĩ như vậy là vì một mặt không phải mọi quan hệ xã hội đều cần đến sự điều chỉnh của pháp luật và bản thân sự điều chỉnh pháp luật cũng không phải ở mức độ như nhau. Mặt khác, các quan hệ nảy sinh từ sự phân công lao động xã hội của con người không nhất thiết đồng nhất với nội dung vật chất của hoạt động đó. Ví dụ lao động diễn ra trong lĩnh vực vật chất nhưng cũng diễn ra trong lĩnh vực chính trị xã hội hoặc ngược lại. Do vậy, một lĩnh vực quan hệ xã hội có thể do một số ngành luật điều chỉnh hoặc ngược lại, một ngành luật có thể điều chỉnh cùng một lúc nhiều lĩnh vực quan hệ xã hội.

Hiện nay còn nhiều quan điểm khác nhau trong việc xác định và phân định ranh giới giữa các ngành luật. Một số nước trên thế giới, phân chia hệ thống pháp luật thành công pháp và tư pháp. Tư pháp điều chỉnh các quan hệ cá nhân thuần túy giữa công dân và công dân mang tính chất tài sản và nhân thân phi tài sản. Còn công pháp điều chỉnh các quan hệ xã hội trong đó có sự tham gia của cơ quan công quyền. Bất cứ sự phân định nào cũng chỉ mang tính chất tương đối, bởi vì các loại quan hệ có liên quan mật thiết với nhau và luôn thay đổi, không có những quan hệ biệt lập. Vì vậy hệ thống pháp luật được xác lập và điều chỉnh chúng cũng mang tính chất đó.

## **2.2 Hình thức biểu hiện bên ngoài của hệ thống pháp luật (hệ thống văn bản quy phạm pháp luật)**

Các quy phạm pháp luật với tính cách là hạt nhân của hệ thống cấu trúc pháp luật luôn được biểu hiện và xác định trong các văn bản pháp luật cụ thể. Xuất phát từ hệ thống của pháp luật, các văn bản pháp luật dù đa dạng, phong phú đến đâu đều hợp thành một hệ thống và mang tính thứ bậc. Tính thứ bậc của các văn bản pháp luật được xác định bởi hiệu lực pháp luật của từng loại văn bản.

Dựa vào hiệu lực pháp luật của các loại văn bản khác nhau, ta thấy rằng văn bản có hiệu lực đặc biệt tối cao là Hiến pháp. Hiến pháp quy định tính hiệu lực của tất cả các loại văn bản khác, nó xác lập mối liên hệ thống nhất và nhất quán trong chính bản thân hệ thống các văn bản pháp luật. Các văn bản pháp luật khác trái với nội dung của Hiến pháp đều bị xem là vi hiến và phải được loại bỏ ra khỏi cơ chế điều chỉnh pháp luật.

Trên cơ sở hiệu lực tối cao của Hiến pháp, tính thứ bậc của các loại văn bản pháp luật được xác định theo thứ tự: Hiến Pháp – các bộ luật, đạo luật – pháp lệnh – các văn bản dưới luật. Tính thứ bậc của các văn bản pháp luật có ý nghĩa rất quan trọng trong việc tạo ra tính thống nhất của toàn bộ hệ thống văn bản pháp luật.

### **3. Tiêu chuẩn xác định một hệ thống pháp luật hoàn thiện:**

Các quan hệ xã hội rất phong phú, đa dạng và mang nhiều đặc thù riêng. Hiệu quả điều chỉnh các quan hệ xã hội phụ thuộc vào chất lượng của bản thân hệ thống pháp luật. Một hệ thống pháp luật duy ý chí, mâu thuẫn, thiếu đồng bộ làm méo mó các quan hệ xã hội, gây ra sự đảo lộn, tiêu cực trong đời sống. Vì vậy, để tạo lập được các cơ sở pháp lý vững chắc cho toàn bộ sự vận động khách quan của đời sống phải có một hệ thống pháp luật đúng đắn, hoàn thiện. Để đánh giá và xác định mức độ hoàn thiện của hệ thống pháp luật có thể đưa ra nhiều tiêu chuẩn nhưng tựu trung lại có thể dựa vào bốn tiêu chuẩn sau đây:

#### **3.1 Tính toàn diện:**

Tính toàn diện của hệ thống pháp luật đòi hỏi ở khả năng bao quát toàn bộ đời sống xã hội, bảo đảm không một lĩnh vực quan trọng nào của đời sống xã hội đứng ngoài sự điều chỉnh của pháp luật. Nó được thể hiện ở 2 yêu cầu: yêu cầu chung và yêu cầu cụ thể:

- Yêu cầu chung: tính toàn diện của hệ thống pháp luật thể hiện sự đầy đủ các ngành luật theo cơ cấu nội dung khách quan logic và sự thống nhất trong hệ thống văn bản pháp luật tương ứng. Bên cạnh đó phải có sự phát triển đồng bộ giữa các ngành luật, các ngành luật phải cùng nằm chung trên một mặt bằng phát triển.

- Yêu cầu cụ thể: tính toàn diện thể hiện ở sự đầy đủ các chế định pháp luật và quy phạm pháp luật ngay trong bản thân một ngành luật.

#### **3.2 Tính đồng bộ.**

Tính đồng bộ của hệ thống pháp luật đòi hỏi phải loại bỏ mọi mâu thuẫn, trùng lặp hay chồng chéo trong bản thân hệ thống. Một hệ thống pháp luật mà không đồng bộ thì sự điều chỉnh pháp luật sẽ không có hiệu quả. Tính đồng bộ cũng được thể hiện ở hai yêu cầu:

- Yêu cầu chung: Đó là sự đồng bộ giữa các ngành luật trong hệ thống. Để đạt được yêu cầu này chúng ta phải xác định rõ ranh giới giữa các ngành luật và phải tạo ra được hệ thống quy phạm căn bản thống nhất.

Các mối quan hệ xã hội rất phức tạp và luôn vận động, liên hệ đan xen nhau. Do vậy, việc xác định ranh giới giữa các ngành luật là một vấn đề không đơn giản. Chúng ta phải xác định đúng đối tượng điều chỉnh của từng ngành luật để tránh sự điều chỉnh chồng chéo, lấn sân và mâu thuẫn của các ngành luật.

- Yêu cầu cụ thể: Tính đồng bộ của hệ thống pháp luật còn được xác định bởi sự đồng bộ ngay trong bản thân từng ngành luật cụ thể. Sự thống nhất giữa các quy phạm pháp luật và các chế định pháp luật trong cấu trúc của ngành luật tạo ra logic nhất quán trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội.

### **3.3. Tính phù hợp:**

Tính phù hợp của hệ thống pháp luật đòi hỏi một hệ thống pháp luật phải được xây dựng phù hợp với những điều kiện cụ thể của xã hội trong mỗi giai đoạn lịch sử nhất định, xã hội nào, pháp luật ấy. Do vậy, trình độ của hệ thống pháp luật không thể cao hơn hoặc thấp hơn trình độ phát triển của kinh tế xã hội. Một hệ thống pháp luật dù được xây dựng khá toàn diện, đồng bộ không có mâu thuẫn chồng chéo nhưng lại không phù hợp với trình độ phát triển của xã hội là một hệ thống ảo. Như vậy, pháp luật chỉ thực hiện tốt chức năng điều chỉnh các quan hệ xã hội khi nó có tính phù hợp.

### **3.4. Trình độ kỹ thuật pháp lý.**

Kỹ thuật pháp lý là tổng thể những phương pháp, phương tiện được sử dụng trong quá trình soạn thảo và hệ thống hoá pháp luật, chứa đựng các nguyên tắc, các quy tắc khoa học nhằm đảm bảo cho pháp luật có đầy đủ các khả năng để điều chỉnh có hiệu quả các quan hệ xã hội.

Một hệ thống pháp luật hoàn thiện còn phải được xây dựng ở trình độ kỹ thuật pháp lý cao. Đây là một quá trình mang tính công nghệ, do đó ta phải chú ý tới các vấn đề: xác định phương pháp phát hiện các nhu cầu điều chỉnh pháp luật phải chính xác phù hợp. Sau đó phải tiến hành điều tra, khảo cứu, xác định mục tiêu của vấn đề, chọn hình thức thể hiện. Sử dụng ngôn ngữ pháp lý phải đảm bảo tính cô đọng, lôgic, chính xác và một nghĩa. Từ đó xây dựng các quy phạm, các chế định và dự thảo văn bản, kiểm nghiệm dự thảo văn bản trên thực tế, giám định văn bản...

## **II. QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

### **1. Khái niệm và đặc điểm của quy phạm pháp luật.**

#### **1.1 Khái niệm quy phạm pháp luật.**

Trong xã hội con người phải biết liên kết với nhau thành những cộng đồng. Và những cộng đồng người này để đạt được những mục đích nhất định cho sự tồn tại và phát triển xã hội cần phải có nhu cầu điều chỉnh. Để điều chỉnh được những hoạt động của các cá nhân riêng rẽ con người phải đưa ra những quy tắc xử sự làm mẫu để bất kỳ ai khi ở vào những hoàn cảnh, điều kiện đã được dự liệu cũng xử sự như vậy.

Đời sống xã hội rất phong phú và đa dạng nên đòi hỏi phải đặt ra những quy tắc xử sự khác nhau để điều chỉnh hành vi của con người. Những quy tắc xử sự được sử dụng nhiều lần trong đời sống xã hội chúng được gọi là quy phạm.

Có hai loại quy phạm là quy phạm xã hội và quy phạm kĩ thuật. Trong đó các quy phạm xã hội có vai trò rất quan trọng, không thể thiếu trong đời sống xã hội, là phương tiện để quản lí xã hội. Quy phạm xã hội là những quy tắc xử sự được hình thành trong quá trình hoạt động của con người, chúng được dùng để điều chỉnh các mối quan hệ xã hội giữa người với người. Còn quy phạm kĩ thuật là loại quy tắc dựa trên nhận thức về các quy luật tự nhiên, điều chỉnh mối quan hệ giữa con người với máy móc.

Trong xã hội tồn tại rất nhiều loại quy phạm xã hội khác nhau như quy phạm tập quán, quy phạm đạo đức, quy phạm tôn giáo, quy phạm của các tổ chức chính trị xã hội, quy phạm pháp luật... Các quy phạm này có những đặc tính khác nhau nhưng chúng liên quan mật thiết với nhau, hỗ trợ nhau trong quá trình điều chỉnh các quan hệ xã hội. Trong xã hội có giai cấp thì quy phạm pháp luật có vai trò quan trọng nhất đối với việc duy trì trật tự xã hội, tạo điều kiện cho xã hội ổn định và phát triển.

Từ sự phân tích ở trên, chúng ta có thể định nghĩa quy phạm pháp luật như sau: *“Quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự chung do nhà nước ban hành và bảo đảm thực hiện để điều chỉnh quan hệ xã hội theo những định hướng và nhằm đạt được những mục đích nhất định”*.

## **1.2 Đặc điểm của quy phạm pháp luật.**

Quy phạm pháp luật là một loại quy phạm xã hội, vì vậy nó vừa mang đầy đủ các đặc tính chung vốn có của các quy phạm xã hội, vừa có những thuộc tính riêng của mình. Cụ thể là:

Quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự: Quy phạm pháp luật là khuôn mẫu cho hành vi của con người, hướng dẫn hành vi của con người theo những “hành lang” nhất định. Quy phạm pháp luật đã chỉ ra cách xử sự và xác định các phạm vi xử sự của con người cũng như những hậu quả bất lợi gì nếu như không thực hiện đúng những mô hình hành vi đó. Quy phạm pháp luật là tiêu chuẩn để xác định giới hạn và đánh giá hành vi của con người. Thông qua quy phạm pháp luật, chúng ta mới biết được hoạt động nào của các chủ thể có ý nghĩa pháp lý, hoạt động nào là phù hợp pháp luật và hoạt động nào là trái pháp luật. Ví dụ như: để xác định vi phạm hình sự hay vi phạm hành chính chúng ta phải căn cứ vào các quy phạm của pháp luật hình sự và pháp luật hành chính.

- Quy phạm pháp luật do các cơ quan nhà nước ban hành và bảo đảm thực hiện. Đây là thuộc tính thể hiện sự khác biệt cơ bản giữa quy phạm pháp luật với các loại quy phạm xã hội khác. Chỉ có quy phạm pháp luật mới do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đặt ra, thừa nhận hoặc phê chuẩn, thể hiện ý chí nhà nước (ý chí của giai cấp cầm quyền) trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội. Nhà nước áp đặt ý chí của mình trong quy phạm pháp luật bằng cách xác định những tổ chức, cá nhân nào trong những điều kiện, hoàn cảnh nào phải chịu sự tác động của quy phạm pháp luật, những quyền và nghĩa vụ pháp lý mà họ có và những biện pháp cưỡng chế mà họ buộc phải gánh chịu.

- Quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự chung: Quy phạm pháp luật được ban hành cho tất cả các cá nhân và tổ chức tham gia quan hệ xã hội mà nó điều chỉnh. Khi những cá nhân và những tổ chức ở vào hoàn cảnh, điều kiện mà quy phạm pháp luật đã quy định đều xử sự thống nhất như nhau, không phân biệt địa vị, giới tính, nghề nghiệp. Do đó, quy phạm pháp luật vừa mang tính cụ thể vừa mang tính khái quát. Quy phạm pháp luật được sử dụng lặp đi lặp lại nhiều lần trong không gian và thời gian cho đến khi nó bị thay đổi hoặc bị mất hiệu lực.

- Nội dung của quy phạm pháp luật chỉ ra các quyền và nghĩa vụ pháp lý của các bên tham gia quan hệ xã hội mà nó điều chỉnh. Quy phạm pháp luật thường chứa đựng những chỉ dẫn về khả năng và các phạm vi xử sự của các chủ thể tham gia quan hệ xã hội để họ biết được làm gì, không được làm gì, phải làm gì và làm như thế nào trong những điều kiện, hoàn cảnh nhất định.

- Quy phạm pháp luật có tính hệ thống: Các quy phạm pháp luật không tồn tại biệt lập, riêng rẽ mà chúng nằm trong một chỉnh thể thống nhất cùng điều chỉnh các quan hệ xã hội. Quy phạm pháp luật của các nhà nước hiện đại chủ yếu là quy phạm pháp luật thành văn, được thể hiện trong các văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo một trình tự, thủ tục nhất định. Nội dung của quy phạm pháp luật chính xác, chặt chẽ, rõ ràng, thống nhất và có tính khả thi.

## **2. Cấu trúc của quy phạm pháp luật:**

Cấu trúc của quy phạm pháp luật chính là những thành phần tạo nên quy phạm pháp luật, những thành phần này có liên quan mật thiết với nhau. Hiện nay, trong khoa học pháp lý Việt Nam cũng như ở nhiều nước khác trên thế giới vấn đề xác định cấu trúc của quy phạm pháp luật còn rất nhiều quan điểm chưa thống nhất về mặt lý luận. Tuy nhiên, chúng ta có thể thấy thông thường quy phạm pháp luật có các bộ phận cấu thành là: giả định, quy định và chế tài.

### **2.1 Giả định.**

*Là một bộ phận của quy phạm pháp luật nêu lên những điều kiện, hoàn cảnh (thời gian, địa điểm...) có thể xảy ra trong thực tế cuộc sống mà cá nhân hay tổ chức khi ở vào những hoàn cảnh, điều kiện đó phải chịu sự tác động của quy phạm pháp luật.*

Ví dụ như quy phạm pháp luật sau: Khoản 1 - Điều 100 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định: “Người nào đối xử tàn ác, thường xuyên ức hiếp, ngược đãi hoặc làm nhục người lệ thuộc mình làm người đó tự sát, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm”. Phần giả định của quy phạm này là: “Người nào đối xử tàn ác, thường xuyên ức hiếp, ngược đãi hoặc làm nhục người lệ thuộc mình làm người đó tự sát”.

Phần giả định là bộ phận không thể thiếu của quy phạm pháp luật, nó nêu lên phạm vi tác động của quy phạm pháp luật. Những hoàn cảnh, điều kiện được dự liệu trong phần giả định của quy phạm pháp luật là những tình huống đã, đang hoặc sẽ xảy

ra trong cuộc sống. Về hoàn cảnh có thể là những sự kiện như hành vi của con người hay những sự biến thời gian, không gian. Về điều kiện có thể là điều kiện về thời gian, điều kiện về không gian, điều kiện về chủ thể... Những điều kiện, hoàn cảnh đó có thể được nêu một cách khái quát hay cụ thể nhưng chúng phải là những tình huống có tính phổ biến, điển hình. Do đó, những điều kiện, hoàn cảnh phải nêu một cách rõ ràng, chính xác, sát với tình hình thực tế, tránh tình trạng nêu mập mờ, khó hiểu dẫn tới khả năng không hiểu được hoặc hiểu sai nội dung của quy phạm pháp luật. Và để tránh được những “kẽ hở, lỗ hổng” của pháp luật khi xây dựng pháp luật chúng ta phải dự kiến được tới mức tối đa những hoàn cảnh, điều kiện có thể xảy ra trong thực tế cần điều chỉnh bằng pháp luật.

Như vậy, phần giả định của quy phạm pháp luật trả lời cho câu hỏi: Tổ chức, cá nhân nào? Trong những hoàn cảnh, điều kiện nào? Thông qua phần giả định chúng ta biết được tổ chức, cá nhân nào? Khi ở vào những hoàn cảnh, điều kiện nào thì chịu sự tác động của quy phạm pháp luật đó.

Căn cứ vào số lượng hoàn cảnh, điều kiện, giả định được chia thành hai loại là giả định giản đơn và giả định phức tạp.

Giả định giản đơn là giả định chỉ nêu lên một điều kiện, hoàn cảnh. Ví dụ như phần giả định trong những quy phạm pháp luật sau:

Khoản 1 - Điều 98 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định: “Người nào vô ý làm chết người thì bị phạt tù từ sáu tháng đến năm năm”. Điều 80 - Hiến pháp 1992 quy định: “Công dân có nghĩa vụ đóng thuế và lao động công ích theo quy định của pháp luật”.

Giả định phức tạp là giả định nêu lên nhiều điều kiện, hoàn cảnh và giữa chúng có mối liên hệ với nhau. Ví dụ: Khoản 1 - Điều 100 Bộ luật hình sự quy định: “Người nào đối xử tàn ác, thường xuyên ức hiếp, ngược đãi hoặc làm nhục người lệ thuộc mình làm người đó tự sát thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm” (Tội bức tử).

## **2.2 Quy định:**

*Là bộ phận của quy phạm pháp luật, trong đó nêu lên cách thức xử sự mà cá nhân hay tổ chức ở vào hoàn cảnh, điều kiện đã nêu trong bộ phận giả định được phép hoặc buộc phải thực hiện.*

Bộ phận quy định của quy phạm pháp luật chứa đựng mệnh lệnh của nhà nước. Nó được coi là phần cốt lõi, quan trọng nhất của quy phạm bởi nó thể hiện ý chí của nhà nước. Phần quy định thường được nêu ở dạng mệnh lệnh như: cấm, không được, phải, thì, được, có... Thông qua phần quy định, các chủ thể được nêu trong bộ phận giả định được biết mình phải làm gì? Được làm gì? Không được làm gì và làm như thế nào?

Như vậy, bộ phận quy định của quy phạm pháp luật thường chỉ ra các quyền (lợi ích) mà các chủ thể được hưởng hoặc các nghĩa vụ pháp lý mà họ phải thực hiện.

Ví dụ 1: Điều 165 - Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 quy định: “Người khởi kiện phải gửi kèm theo đơn khởi kiện tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho những yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp”. Bộ phận quy định của quy phạm này là: Phải gửi kèm theo đơn khởi kiện tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho những yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp.

Ví dụ 2: Điều 57 - Hiến pháp 1992: “Công dân có quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật”. Bộ phận quy định là: Có quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Ví dụ 3: Khoản 1 - Điều 119 Bộ luật hình sự 1999: “Người nào mua bán phụ nữ thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm”. Bộ phận quy định là: không được mua bán phụ nữ.

Căn cứ vào mệnh lệnh được nêu trong bộ phận quy định có hai loại quy định đó là: quy định dứt khoát và quy định không dứt khoát.

Quy định dứt khoát là quy định chỉ nêu một cách xử sự và các chủ thể buộc phải xử sự theo mà không có sự lựa chọn khác. Ví dụ: “Chứng cứ đã được giao nộp tại toà án thì việc bảo quản chứng cứ đó do toà án chịu trách nhiệm” (khoản 1 - Điều 95 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004).

Quy định không dứt khoát là quy định nêu ra hai hoặc nhiều cách xử sự và cho phép các chủ thể có thể lựa chọn cách xử sự. Ví dụ: Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: “Việc kết hôn phải do Ủy ban nhân dân cơ sở nơi thường trú của bên nam hoặc bên nữ công nhận và ghi vào sổ đăng ký kết hôn theo đúng thủ tục do nhà nước quy định. Mọi nghi thức kết hôn khác đều không có giá trị pháp lý”. Ở phần quy định này, nhà nước cho phép các chủ thể tham gia quan hệ hôn nhân có thể lựa chọn việc đăng ký kết hôn tại UBND nơi thường trú của bên nam hoặc bên nữ.

### **2.3 Chế tài:**

*Là một bộ phận của quy phạm pháp luật nêu lên biện pháp tác động mà nhà nước dự kiến áp dụng đối với cá nhân hay tổ chức nào không thực hiện đúng mệnh lệnh của nhà nước đã nêu ở bộ phận quy định của quy phạm pháp luật.*

Chế tài là một trong những biện pháp quan trọng để đảm bảo cho các quy định của pháp luật được thực hiện nghiêm minh. Do vậy, các biện pháp tác động phải tương xứng với mức độ, tính chất của hành vi vi phạm. Phần chế tài thường trả lời cho câu hỏi: chủ thể phải chịu hậu quả gì nếu không thực hiện đúng như phần quy định của quy phạm pháp luật.

Ví dụ: Khoản 1 - Điều 101 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định: “Người nào xúi giục làm người khác tự sát hoặc giúp người khác tự sát, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm”. Bộ phận chế tài của quy phạm pháp luật này là: “thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm”.

Các biện pháp cưỡng chế mà nhà nước nêu ra trong bộ phận chế tài rất đa dạng: có thể là cảnh cáo, cải tạo không giam giữ, phạt tiền, phạt tù... Căn cứ vào tính chất của chế tài và thẩm quyền áp dụng, thông thường chế tài các quy phạm pháp luật được chia thành các loại gồm: chế tài hình sự; chế tài hành chính; chế tài kỷ luật; chế tài dân sự...

Căn cứ vào khả năng lựa chọn biện pháp áp dụng, chế tài được chia thành 2 loại: Chế tài cố định và chế tài không cố định.

*Chế tài cố định: là chế tài trong đó nêu chính xác, cụ thể biện pháp tác động sẽ áp dụng đối với chủ thể vi phạm pháp luật.* Ví dụ: Bộ phận chế tài trong quy phạm pháp luật sau: “Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi vi phạm hành chính thì bị phạt cảnh cáo” (Khoản 1 - Điều 7 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính năm 2002).

*Chế tài không cố định: là chế tài không nêu biện pháp tác động một cách chính xác, cụ thể, dứt khoát hoặc chỉ quy định mức thấp nhất và mức cao nhất của biện pháp tác động.* Ví dụ: Bộ phận chế tài trong quy phạm pháp luật sau: “Người nào đe dọa giết người, nếu có căn cứ làm cho người bị đe dọa lo sợ rằng việc đe dọa này sẽ được thực hiện, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm” (Khoản 1 - Điều 103 Bộ luật hình sự năm 1999).

### **3. Những cách thức thể hiện quy phạm pháp luật trong các điều luật:**

Thực tiễn trình bày các quy phạm pháp luật trong các điều luật rất đa dạng:

- Một quy phạm pháp luật có thể được trình bày trong một điều luật. Ví dụ: Quy phạm pháp luật sau: “Trẻ em được gia đình, Nhà nước và xã hội bảo vệ, chăm sóc và giáo dục” (Đ65 - Hiến pháp 1992).

- Trong một điều luật cũng có thể có nhiều quy phạm pháp luật. Ví dụ: “Công dân có quyền xây dựng nhà ở theo quy hoạch và pháp luật. Quyền lợi của người thuê nhà và người có nhà cho thuê được bảo hộ theo pháp luật”.

- Trật tự trình bày các bộ phận giả định, quy định, chế tài của quy phạm pháp luật trong điều luật có thể bị đảo lộn, không nhất thiết phải theo thứ tự là giả định tới quy định, phần chế tài.

- Một quy phạm pháp luật không nhất thiết phải có đủ cả ba bộ phận giả định, quy định và chế tài.

Chú ý: Dù được trình bày rất đa dạng trong các điều luật nhưng các quy phạm pháp luật đều thể hiện một mô hình chung là “nếu... thì...”.

### **4. Phân loại quy phạm pháp luật.**

Có rất nhiều loại quy phạm pháp luật và cũng có rất nhiều cách để phân chia quy phạm pháp luật.



- Căn cứ vào đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh, quy phạm pháp luật có thể phân chia theo các ngành luật, cụ thể như:

- + Quy phạm pháp luật hình sự
- + Quy phạm pháp luật dân sự
- + Quy phạm pháp luật hành chính....

- Căn cứ vào nội dung của quy phạm pháp luật có thể chia thành:

+ Quy phạm pháp luật định nghĩa: Là quy phạm có nội dung giải thích, xác định một vấn đề nào đó hay nêu lên một khái niệm pháp lý.

+ Quy phạm pháp luật điều chỉnh: là quy phạm có nội dung trực tiếp điều chỉnh hành vi của con người hay hoạt động của các tổ chức.

+ Quy phạm pháp luật bảo vệ: Là quy phạm có nội dung xác định các biện pháp cưỡng chế nhà nước liên quan đến trách nhiệm pháp lý.

- Căn cứ vào hình thức mệnh lệnh nêu trong quy phạm pháp luật có thể phân chia thành:

+ Quy phạm pháp luật dứt khoát: Là những quy phạm trong đó chỉ quy định một cách xử sự rõ ràng, dứt khoát.

+ Quy phạm pháp luật không dứt khoát: Là quy phạm trong đó nêu lên nhiều cách xử sự cho phép chủ thể lựa chọn một cách xử sự đã nêu.

- Căn cứ theo cách trình bày quy phạm pháp luật có thể chia thành:

+ Quy phạm pháp luật bắt buộc: quy định cho chủ thể nghĩa vụ phải thực hiện một số hành vi nhất định.

+ Quy phạm pháp luật cấm đoán: quy định những hành vi chủ thể không được thực hiện.

+ Quy phạm pháp luật cho phép: quy định cho chủ thể khả năng tự chọn cách xử sự.

## **5. Các loại văn bản quy phạm pháp luật ở Việt Nam:**

Theo quy định tại Điều 1 – Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, thì khái niệm văn bản quy phạm pháp luật được hiểu như sau: “*Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo thủ tục, trình tự luật định, trong đó có quy tắc xử sự chung, được nhà nước bảo đảm thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội theo định hướng nhất định*”.

Căn cứ vào trình tự ban hành và giá trị pháp lý, các văn bản quy phạm pháp luật ở nước ta được chia thành hai loại là văn bản luật và văn bản dưới luật:

### **5.1 Văn bản luật:**

*Văn bản luật là văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất ban hành. Các văn bản này có giá trị pháp lý cao nhất. Mọi văn bản khác (dưới luật) khi ban hành đều phải dựa trên cơ sở của văn bản luật và không được trái với quy định trong các văn bản đó. Văn bản luật gồm có:*

- Hiến pháp (bao gồm Hiến Pháp và các đạo luật về bổ sung hay sửa đổi hiến pháp): là luật cơ bản của nhà nước, có hiệu lực pháp lý cao nhất. Hiến pháp là cơ sở để hình thành một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, đồng bộ. Mọi văn bản pháp luật khác đều phải phù hợp với các quy định của hiến pháp.

- Luật (bộ luật), nghị quyết của Quốc hội để cụ thể hóa Hiến pháp nhằm điều chỉnh các loại quan hệ xã hội trong các lĩnh vực hoạt động của nhà nước. Các luật (bộ luật) và nghị quyết của Quốc hội có giá trị pháp lý cao chỉ sau Hiến pháp.

### **5.2 Văn bản dưới luật:**

Văn bản dưới luật là những văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước ban hành theo trình tự, thủ tục và hình thức được pháp luật quy định. Những văn bản này có giá trị pháp lý thấp hơn các văn bản luật. Những quy định của văn bản dưới luật phải phù hợp với những quy định của Hiến pháp và luật. Văn bản dưới luật gồm có các văn bản sau:

- Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước: được ban hành để thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước do Hiến Pháp, luật quy định.

- Nghị định, nghị quyết của Chính phủ; quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ.

- Quyết định, chỉ thị, thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.

- Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; quyết định, chỉ thị, thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và quyết định, chỉ thị, thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

- Nghị quyết, thông tư liên tịch giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trung ương; giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền với tổ chức chính trị - xã hội.

- Nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp.

- Quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân các cấp.

## **6. Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật:**

*Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật được hiểu là phạm vi không gian, thời gian và đối tượng mà văn bản quy phạm pháp luật tác động tới. Nó được thể hiện trên ba mặt: theo thời gian, theo không gian và theo đối tượng tác động.*

### **6.1 Hiệu lực theo thời gian:**

*Hiệu lực theo thời gian của văn bản quy phạm pháp luật được xác định từ thời điểm phát sinh cho đến khi chấm dứt sự tác động của văn bản đó.*

#### *6.1.1 Thời điểm phát sinh hiệu lực:*

Thời điểm phát sinh hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật thường được thể hiện theo hai cách: ghi rõ trong văn bản và không ghi rõ trong văn bản.

- Trường hợp có ghi rõ ngày tháng năm phát sinh hiệu lực thì thời điểm phát sinh hiệu lực của văn bản kể từ ngày đó.

- Trường hợp trong văn bản không ghi cụ thể thời gian phát sinh hiệu lực thì thời điểm phát sinh được xác định như sau:

+ Luật, nghị quyết của Quốc Hội và pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành sẽ có hiệu lực kể từ ngày Chủ tịch nước ký lệnh công bố, trừ trường hợp có quy định khác.

+ Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước có hiệu lực kể từ ngày đăng công báo, trừ trường hợp có quy định khác.

+ Các văn bản do các cơ quan nhà nước khác ở trung ương ban hành có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng công báo hoặc muộn hơn nếu được quy định tại văn bản đó.

Riêng đối với văn bản do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ trưởng và UBND cấp tỉnh ban hành để áp dụng các biện pháp thi hành trong tình trạng khẩn cấp thì thời điểm có hiệu lực được quy định ngay tại văn bản đó, không phụ thuộc vào ngày đăng công báo.

*6.1.2 Thời điểm chấm dứt hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật được xác định như sau (Theo điều 78 – Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật):*

+ Hết thời hạn có hiệu lực đã được quy định trong văn bản.

+ Được thay thế bằng văn bản mới của chính cơ quan nhà nước đã ban hành văn bản đó.

+ Bị hủy bỏ hoặc bãi bỏ bằng một văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

+ Văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành của văn bản hết hiệu lực cũng đồng thời hết hiệu lực cùng với văn bản đó, trừ trường hợp được giữ lại toàn bộ hoặc một phần vì còn phù hợp với các quy định của văn bản quy phạm pháp luật mới.

- Văn bản quy phạm pháp luật cũng có thể bị ngưng hiệu lực khi nó bị đình chỉ thi hành cho đến khi có quyết định xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Sau thời gian bị đình chỉ thì văn bản đó sẽ tiếp tục có hiệu lực hoặc khi bị hủy bỏ nó sẽ hết hiệu lực.

#### *6.1.3 Hiệu lực hồi tố (hiệu lực trở về trước) của văn bản quy phạm pháp luật*

Để củng cố pháp chế XHCN, pháp luật không thừa nhận hoặc áp dụng phổ biến hiệu lực hồi tố của văn bản quy phạm pháp luật. Tuy nhiên, trong những trường hợp thật cần thiết, phù hợp với nguyên tắc nhân đạo XHCN nhà làm luật cần dự liệu chính xác để sử dụng hiệu lực hồi tố trong một số quy phạm cụ thể. Pháp luật Việt Nam quy định không được quy định hiệu lực hồi tố đối với các trường hợp:

- Một là: quy định trách nhiệm pháp lý mới đối với hành vi mà vào thời điểm thực hiện hành vi đó pháp luật không quy định trách nhiệm pháp lý.

- Hai là: quy định trách nhiệm pháp lý nặng hơn.

### **6.2 Hiệu lực theo không gian:**

*Hiệu lực về không gian của văn bản quy phạm pháp luật là giới hạn phạm vi tác động của văn bản về mặt không gian, có thể là toàn bộ lãnh thổ quốc gia, một vùng hoặc một địa phương nhất định.* Hiệu lực về không gian được xác định theo hai cách cơ bản: ghi rõ trong văn bản và không ghi rõ trong văn bản.

- Đối với những văn bản đã có điều khoản xác định rõ hiệu lực về thời gian đó thì phải dựa vào thẩm quyền và nội dung các quy phạm trong văn bản để xác định:

+ Thường những văn bản do các cơ quan ở trung ương ban hành có hiệu lực trên toàn bộ lãnh thổ quốc gia. Tuy nhiên cũng có những văn bản để điều chỉnh một số quan hệ ở miền núi, hải đảo thì chỉ áp dụng cho những vùng đó.

+ Những văn bản do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp ban hành chỉ có hiệu lực trên phạm vi lãnh thổ thuộc thẩm quyền của các cơ quan đó.

### **6.3 Hiệu lực theo đối tượng tác động.**

*Hiệu lực theo đối tượng tác động là giới hạn phạm vi các cá nhân, tổ chức có nhiệm vụ thi hành văn bản.* Việc xác định hiệu lực theo đối tượng tác động được quy định như sau:

- Thông thường các văn bản quy phạm pháp luật tác động đến tất cả các đối tượng nằm trong phạm vi lãnh thổ mà văn bản đó có hiệu lực về thời gian và không gian.

- Đối với những văn bản quy định những lĩnh vực, ngành nghề khác nhau thì đối tượng tác động chỉ là những cá nhân, tổ chức hoạt động trong các lĩnh vực, ngành nghề đó.

- Trong những trường hợp nhất định văn bản quy phạm pháp luật Việt Nam còn có hiệu lực đối với người nước ngoài và người không quốc tịch ở Việt Nam trừ trường hợp pháp luật Việt Nam hoặc Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác.

Tóm lại, việc xác định rõ hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật cả về ba mặt thời gian, không gian và đối tượng tác động là một trong những tiền đề quan trọng, bảo đảm hiệu quả điều chỉnh của văn bản, giúp hoàn thiện hệ thống pháp luật.

## Chương V

# QUAN HỆ PHÁP LUẬT

### I. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM CỦA QUAN HỆ PHÁP LUẬT

#### 1. Khái niệm quan hệ pháp luật

Trong đời sống xã hội, xuất phát từ hành vi xử sự của con người đã làm xuất hiện rất nhiều quan hệ xã hội. Các quan hệ này rất đa dạng, phong phú như: quan hệ hôn nhân - gia đình, quan hệ lao động, quan hệ tài sản, quan hệ chính trị, đạo đức... Các quan hệ này được điều chỉnh bởi các quy phạm xã hội và quy phạm pháp luật. Nhưng trong đó Nhà nước dùng quy phạm pháp luật để điều chỉnh những quan hệ xã hội chủ yếu, hay còn gọi là những mối quan hệ xã hội phổ biến và điển hình, nhằm bảo đảm cho chúng phát triển phù hợp với quy luật khách quan và phù hợp với ý chí và lợi ích của nhà nước. Việc nhà nước dùng các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội, đã làm cho các quan hệ xã hội ấy có tính chất pháp lý, nghĩa là pháp luật quy định cho các chủ thể tham gia các quan hệ xã hội đó có những quyền và nghĩa vụ nhất định.

Từ đó chúng ta có khái niệm: *Quan hệ pháp luật là những quan hệ nảy sinh trong đời sống xã hội, được các quy phạm pháp luật điều chỉnh, trong đó các chủ thể tham gia có những quyền và nghĩa vụ được pháp luật quy định và bảo đảm thực hiện.*

#### 2. Đặc điểm của quan hệ pháp luật

##### 2.1. Quan hệ pháp luật là loại quan hệ có ý chí

Trước hết, quan hệ pháp luật luôn phản ánh ý chí nhà nước. Do quan hệ pháp luật hình thành dựa trên cơ sở quy định của quy phạm pháp luật, mà nội dung của quy phạm pháp luật luôn thể hiện ý chí nhà nước. Việc nhà nước quy định về quyền và nghĩa cơ bản của các chủ thể khi tham gia vào quan hệ pháp luật là nhằm hướng các chủ thể này có cách xử sự phù hợp với ý chí nhà nước.

Quan hệ pháp luật còn phản ánh ý chí của các bên chủ thể khi tham gia vào quan hệ pháp luật. Do các bên chủ thể muốn đạt được những mục đích hay thoả mãn nhu cầu nhất định, nên họ mới thực hiện những hành vi xử sự, từ đó làm xuất hiện hay thay đổi những quan hệ pháp luật. Ví dụ: xuất phát từ những mục đích, nhu cầu nhất định nào đó nên trước khi lên lớp học sinh viên đã gọi xe cho người nhận giữ xe. Từ những hành vi gửi và nhận giữ xe đó đã làm hình thành một quan hệ pháp luật, gọi là quan hệ gửi giữ tài sản. Qua đó, quan hệ pháp luật luôn thể hiện ý chí của các bên tham gia.

##### 2.2. Quan hệ pháp luật xuất hiện dựa trên cơ sở quy phạm pháp luật

Quan hệ pháp luật khác với quan hệ xã hội nói chung là được điều chỉnh bởi quy phạm pháp luật, từ sự điều chỉnh này đã làm nảy sinh những quan hệ pháp luật trong các lĩnh vực hình sự, hành chính, dân sự và kỉ luật.

Thông qua quy phạm pháp luật, nhà nước quy định những mối quan hệ pháp lý giữa các chủ thể tham gia quan hệ pháp luật, ràng buộc giữa các chủ thể ấy những quyền và nghĩa vụ mang tính bắt buộc.

### *2.3. Quan hệ pháp luật luôn gắn liền với sự kiện pháp lý*

Sự tác động của quy phạm pháp luật để làm nảy sinh quan hệ pháp luật là một cơ chế rất phức tạp. Quy phạm pháp luật chỉ có thể làm nảy sinh quan hệ pháp luật giữa các chủ thể khi gắn liền với những sự kiện pháp lý. Nghĩa là mặc dù đã có quy phạm pháp luật điều chỉnh để một quan hệ xã hội trở thành quan hệ pháp luật rồi, nhưng chỉ khi có sự kiện pháp lý xuất hiện, thì mới làm cho quan hệ pháp luật nảy sinh, thay đổi hay chấm dứt. Ví dụ: Do có quy phạm pháp luật điều chỉnh nên đã có quan hệ pháp luật về hôn nhân và gia đình. Nhưng chỉ khi Ủy ban nhân dân tiến hành hoạt động đăng ký kết hôn cho người nam và người nữ, thì quan hệ vợ chồng mới được xác lập.

## **II. THÀNH PHẦN CỦA QUAN HỆ PHÁP LUẬT**

Về mặt cấu trúc, quan hệ pháp luật bao gồm các thành phần: chủ thể, khách thể và nội dung.

### **1. Chủ thể quan hệ pháp luật**

Chủ thể của quan hệ pháp luật là những cá nhân hay tổ chức có đủ điều kiện do pháp luật quy định khi tham gia vào quan hệ pháp luật nhất định. Chủ thể quan hệ pháp luật là khái niệm để chỉ các bên tham gia quan hệ pháp luật, có những quyền và nghĩa vụ do pháp luật quy định. Để trở thành chủ thể của quan hệ pháp luật, cá nhân hay tổ chức đều phải bảo đảm có đủ năng lực chủ thể. Năng lực chủ thể không phải là thuộc tính tự nhiên của cá nhân hay tổ chức mà chúng chỉ xuất hiện trên cơ sở quy định của pháp luật. Thông qua quy định của pháp luật mới xác định được cá nhân hay tổ chức có đủ năng lực để được tham gia hoặc phải tham gia vào quan hệ pháp luật nhất định.

Xét theo góc độ pháp lý, năng lực chủ thể của quan hệ pháp luật thể hiện ở hai yếu tố: năng lực pháp luật và năng lực hành vi.

#### *1.1. Năng lực pháp luật của chủ thể*

Là khả năng của chủ thể có được những quyền hay có nghĩa vụ pháp lý mà nhà nước quy định cho cá nhân, tổ chức nhất định. Năng lực pháp luật của chủ thể có từ khi chủ thể xuất hiện, cụ thể như sau:

- Năng lực pháp luật của cá nhân do pháp luật quy định. Nó xuất hiện kể từ khi cá nhân sinh ra và chỉ mất đi khi cá nhân đó chết. Năng lực pháp luật của cá nhân ngày càng được mở rộng cùng với quá trình lớn lên, trưởng thành của cá nhân đó. Ví dụ: theo quy định của pháp luật, cá nhân khi sinh ra đã có ngay quyền được bảo đảm về tính mạng, sức khỏe, chỗ ở, quyền được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục... hoặc tại điều 14, điều 15, điều 16 Bộ luật dân sự năm 2005 đã quy định về năng lực pháp luật dân sự của cá nhân khi tham gia vào quan hệ pháp luật dân sự.

- Năng lực pháp luật của tổ chức xuất hiện từ khi tổ chức đó được thành lập hợp pháp và chỉ mất đi khi tổ chức đó không còn tồn tại.

### *1.2. Năng lực hành vi của chủ thể*

Là khả năng của chủ thể thực hiện được hành vi, nhận thức được hậu quả từ hành vi đó và chịu trách nhiệm về hậu quả từ hành vi đó.

- *Đối với chủ thể là cá nhân:*

Năng lực hành vi của cá nhân là khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình, thực hiện quyền và nghĩa vụ pháp lý trong những quan hệ pháp luật xác định. Như vậy, để có khả năng thực hiện được những quyền và nghĩa vụ pháp lý ấy, đòi hỏi cá nhân phải có đủ hai điều kiện: đã đến độ tuổi do pháp luật quy định và có trí óc bình thường trong khi thực hiện hành vi tham gia vào quan hệ pháp luật.

Cụ thể về hai điều kiện đó như sau:

+ *Điều kiện về độ tuổi của cá nhân:*

Theo quy định của pháp luật, cá nhân phải đạt đến độ tuổi nhất định thì mới có thể tham gia vào quan hệ pháp luật nhất định. Tùy theo tính chất của từng quan hệ pháp luật hoặc từng nhóm quan hệ pháp luật mà độ tuổi của cá nhân được pháp luật quy định ở các mức tối thiểu khác nhau. Ví dụ ở nước ta, muốn tham gia vào quan hệ hôn nhân thì người nam phải từ 20 tuổi trở lên và người nữ phải từ đủ 18 tuổi trở lên; trong quan hệ pháp luật lao động thì người lao động từ đủ 15 tuổi trở lên mới có thể tham gia vào những quan hệ lao động nhất định; trong quan hệ pháp luật hình sự, tại Điều 12 Bộ luật hình sự quy định: “Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi loại tội phạm”. “Người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội rất nghiêm trọng do cố ý hoặc phạm tội đặc biệt nghiêm trọng”. Theo quy định tại Điều 19, 22, 23 Bộ luật dân sự năm 2005 nước ta thì người từ đủ 18 tuổi trở lên, còn gọi là người đã thành niên, không bị bệnh tâm thần hoặc không mắc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức, làm chủ được hành vi của mình, là người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ để tham gia vào đa số các quan hệ pháp luật..

Nhìn chung, đa số các quốc gia đều lấy độ tuổi 18 để xác định cá nhân có năng lực hành vi để được tham gia hoặc phải tham gia vào đa số các quan hệ pháp luật nói chung. Như vậy, đối với chủ thể là cá nhân thì năng lực hành vi sẽ xuất hiện muộn hơn so với năng lực pháp luật.

+ *Điều kiện có trí óc bình thường trong khi thực hiện hành vi:*

Là cá nhân không mắc bệnh tâm thần hoặc không mắc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức và khả năng làm chủ hành vi của mình trong khi cá nhân thực hiện những hành vi nhằm tham gia vào quan hệ pháp luật nhất định. Ví dụ: Điều 13 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định: “Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh nào khác, làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình, thì không phải chịu trách nhiệm hành sự...”.

Trong lĩnh vực dân sự, những cá nhân không có năng lực hành vi hay mất năng lực hành vi hoặc hạn chế năng lực hành vi thì quyền và nghĩa vụ pháp lý của họ được thực hiện thông qua người đại diện hợp pháp của họ.

Công dân Việt Nam là loại chủ thể chủ yếu và phổ biến của hầu hết các quan hệ pháp luật trong các lĩnh vực đời sống xã hội. Người nước ngoài, người không quốc tịch có thể trở thành chủ thể của những quan hệ pháp luật nhất định khi có đủ điều kiện, nhưng thường bị hạn chế bởi quy định của pháp luật.

- *Đối với chủ thể là tổ chức:*

Có hai loại:

+ Thứ nhất: những tổ chức được gọi là pháp nhân khi có đủ điều kiện như Điều 84 Bộ luật dân sự năm 2005 qui định:

1- Được thành lập hợp pháp;

2- Có cơ cấu tổ chức chặt chẽ;

3- Có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản đó;

4- Nhân danh mình tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập.

Khác với cá nhân, năng lực pháp luật và năng lực hành vi của pháp nhân xuất hiện đồng thời, từ khi pháp nhân được thành lập và không còn khi chấm dứt tư cách pháp nhân. Năng lực hành vi của pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện hợp pháp của pháp nhân, đó là người đứng đầu pháp nhân hoặc người đại diện theo sự uỷ quyền. Theo quy định tại Điều 100 Bộ luật dân sự 2005 thì có các loại pháp nhân như:

+ Cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân.

+ Tổ chức chính trị, Tổ chức chính trị - xã hội.

+ Tổ chức kinh tế.

+ Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

+ Quỹ xã hội, quỹ từ thiện.

+ Tổ chức khác có đủ điều kiện như qui định tại Điều 84 nêu trên.

Pháp nhân cũng là chủ thể của nhiều loại quan hệ pháp luật. Tuy nhiên pháp nhân không là chủ thể của một số quan hệ pháp luật như quan hệ pháp luật hình sự, quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình. Nhà nước là loại chủ thể đặc biệt, chỉ tham gia vào một số quan hệ pháp luật quan trọng như: quan hệ sở hữu nhà nước, quan hệ pháp luật hình sự, quan hệ ngoại thương...

- Thứ hai: chủ thể là những tổ chức tuy chưa đủ điều kiện để trở thành pháp nhân như: tổ hợp tác, hộ gia đình, xí nghiệp thành viên của doanh nghiệp... họ cũng được tham gia vào một số quan hệ pháp luật, nhưng thường bị giới hạn bởi quy định của pháp luật. Ví dụ: tư cách chủ thể của “hộ gia đình”, “tổ hợp tác” được quy định từ Điều 106 đến Điều 120 của Bộ luật dân sự năm 2005.



Những điều kiện về năng lực hành vi như đã nêu trên của chủ thể, chỉ là những điều kiện tối thiểu, vì có những quan hệ pháp luật đòi hỏi khi chủ thể tham gia, phải có thêm những điều kiện khác nữa như: năng lực phẩm chất, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, sức khỏe...

## **2. Khách thể của quan hệ pháp luật.**

Khách thể của quan hệ pháp luật chính là yếu tố thúc đẩy các chủ thể tham gia vào quá trình xác lập và thực hiện quan hệ pháp luật. Yếu tố đó chính là những mục đích, lợi ích về vật chất, tinh thần và những lợi ích xã hội khác mà chủ thể mong muốn đạt được khi tham gia vào quan hệ pháp luật. Bởi vì khi tham gia vào quan hệ pháp luật, các chủ thể đều mong muốn đạt được những mục đích, thỏa mãn những nhu cầu nhất định. Các mục đích, nhu cầu mà chủ thể mong muốn đạt được hết sức đa dạng và phong phú như: những của cải vật chất (nhà cửa, phương tiện sinh hoạt...) hoặc các lợi ích phi vật chất (nghề nghiệp, học vị, tên gọi, quyền tác giả...), cũng có thể là những hoạt động chính trị, xã hội (lập hội, mít tinh, biểu tình...). Ví dụ: xuất phát từ những mục đích, mong muốn nhất định nên ông A đã tặng cho trường cấp I một mảnh đất để xây dựng lớp học cho các cháu và vì lợi ích nhất định nên trường cấp I đã nhận mảnh đất đó. Xuất phát từ hành vi xử sự giữa ông A và người đại diện trường cấp I trong quá trình cho và nhận mảnh đất, đã làm hình thành một quan hệ pháp luật, gọi là hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất.

Cần phân biệt khách thể của quan hệ pháp luật với đối tượng của quan hệ pháp luật. Trong ví dụ nêu trên thì đối tượng của quan hệ pháp luật hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất là mảnh đất, còn khách thể của quan hệ pháp luật ấy là những mục đích, lợi ích mà bên cho và bên nhận quyền sử dụng đất muốn đạt được.

Như vậy, những mục đích, lợi ích mà các chủ thể hướng tới nhằm đạt được khi tham gia vào quan hệ pháp luật nhất định, có thể là giống nhau và cũng có thể là khác nhau, nhưng chúng đều là khách thể của quan hệ pháp luật và là yếu tố không thể thiếu của quan hệ pháp luật. Khách thể của quan hệ pháp luật là vấn đề quan trọng, có ý nghĩa đối với việc phân tích sự vận động của quan hệ pháp luật. Vì khách thể của quan hệ pháp luật phản ánh mục đích, lợi ích của chủ thể, cho nên sự quan tâm nhiều hay ít của chủ thể quan hệ pháp luật đối với khách thể sẽ là động lực thúc đẩy sự phát sinh, tồn tại hay chấm dứt quan hệ pháp luật.

## **3. Nội dung của quan hệ pháp luật.**

Nội dung của quan hệ pháp luật là yếu tố cơ bản cấu thành quan hệ pháp luật, nó bao gồm những quyền và nghĩa vụ do pháp luật quy định cho các chủ thể khi tham gia vào quan hệ pháp luật và luôn được xác định rõ trong quan hệ pháp luật nhất định.

### *3.1. Quyền chủ thể*

Là khả năng của chủ thể được tiến hành cách xử sự mà pháp luật cho phép khi tham gia vào quan hệ pháp luật xác định, nhằm đạt được mục đích, lợi ích nhất định và phù hợp với quy định của pháp luật. Quyền chủ thể có những đặc tính cơ bản sau:

- Chủ thể có khả năng lựa chọn những xử sự theo cách thức mà pháp luật cho phép. Ví dụ: khi đã tham gia vào quan hệ hôn nhân thì người chồng, người vợ có quyền có tài sản riêng. Có quyền nhập hay không nhập phần tài sản riêng của mình vào khối tài sản chung của vợ, chồng.

- Chủ thể có khả năng yêu cầu chủ thể bên kia thực hiện nghĩa vụ tương ứng để tôn trọng việc thực hiện quyền của mình. Ví dụ: Chủ thể cho mượn tài sản có quyền yêu cầu bên chủ thể mượn tài sản phải trả lại tài sản cho mình theo đúng thời hạn như đã cam kết.

- Chủ thể có khả năng yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo vệ quyền của mình khi bị phía chủ thể bên kia vi phạm. Ví dụ: Người lao động có quyền kiện ra Tòa án để yêu cầu bên sử dụng lao động phải chịu trách nhiệm về việc cho người lao động thôi việc không đúng nên đã vi phạm đến quyền và lợi ích của người lao động.

### *3.2. Nghĩa vụ của chủ thể*

Nghĩa vụ pháp lý của chủ thể là cách xử sự bắt buộc của một bên chủ thể nhằm đáp ứng việc thực hiện quyền của chủ thể bên kia trong quan hệ pháp luật xác định. Nghĩa vụ pháp lý của chủ thể cũng có những đặc tính cơ bản sau:

- Chủ thể phải tiến hành một số hành vi nhất định nhằm đáp ứng cho việc thực hiện quyền của chủ thể bên kia. Ví dụ: Bên đã mua tài sản phải tiến hành hoạt động là giao đủ số tiền cho bên đã bán tài sản như đã cam kết.

- Chủ thể phải tự kiểm chế, không được thực hiện những hành vi nhất định nhằm đáp ứng cho việc thực hiện quyền của chủ thể bên kia. Ví dụ: Trong quan hệ vợ chồng, người vợ hoặc chồng có nghĩa vụ không được thực hiện những hành vi nhằm cản trở, ép buộc người vợ (chồng) trong việc theo hoặc không theo một tôn giáo nào.

- Chủ thể phải chịu trách nhiệm pháp lý khi không thực hiện theo cách xử sự bắt buộc mà pháp luật đã quy định. Ví dụ: Chủ thể đã tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh có thể phải chịu trách nhiệm hình sự (nếu có đủ căn cứ) khi cố ý không thực hiện nghĩa vụ đóng thuế.

## **III. SỰ KIẾN PHÁP LÝ**

### **1. Khái niệm sự kiện pháp lý**

Quan hệ pháp luật chỉ được xác lập dựa trên những căn cứ:

+ Có quy phạm pháp luật điều chỉnh

+ Có sự kiện pháp lý nảy sinh

+ Chủ thể phải có đủ năng lực pháp luật khi tham gia vào quan hệ pháp luật ấy.

Khi nhà nước dùng pháp luật để tác động tới đa số các quan xã hội, là đã biến những quan hệ ấy thành những quan hệ pháp luật. Nhưng nếu không có chủ thể tham gia dưới sự tác động của những sự kiện pháp lý nhất định, thì cũng không làm nảy sinh, thay đổi hay chấm dứt quan hệ pháp luật nhất định. Như vậy sự kiện pháp lý được coi như cầu nối trong quá trình một quan hệ xã hội trở thành quan hệ pháp luật trên cơ sở điều chỉnh của quy phạm pháp luật.

Từ đó chúng ta có khái niệm: *Sự kiện pháp lý là những sự kiện đã xảy ra trong thực tế mà sự xuất hiện hay mất đi của nó được pháp luật gắn với việc hình thành, thay đổi hay chấm dứt quan hệ pháp luật.*

Trong đời sống hằng ngày thường xảy ra rất nhiều những sự kiện, hiện tượng, nhưng không phải sự kiện, hiện tượng nào xảy ra cũng được coi là sự kiện pháp lý. Sự khác nhau giữa sự kiện pháp lý và sự kiện thực tế chính là ý nghĩa của chúng đối với pháp luật. Sự kiện pháp lý có khả năng tạo ra các hậu quả pháp lý, hậu quả đó là sự hình thành, thay đổi hay chấm dứt quan hệ pháp luật. Ví dụ: A đến nhà rủ B đi ra chợ mua sắm quần, áo, tư trang... đây chỉ là sự kiện thực tế. Nhưng nếu A đến nhà rủ B đi cướp giật tài sản, thì đó chính là sự kiện pháp lý.

Sự kiện pháp lý cũng được nhà làm luật dự kiến trước và thường quy định trong phần giả định của quy phạm pháp luật. Ví dụ: Điều 633 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: “Thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết..” và Điều 636 quy định: “Kể từ thời điểm mở thừa kế, những người thừa kế có quyền, nghĩa vụ tài sản do người chết để lại”. Từ những quy định đó cho thấy: sự kiện xảy ra cái chết là sự kiện pháp lý đã làm phát sinh quan hệ pháp luật về thừa kế, đồng thời làm chấm dứt quan hệ vợ, chồng và các quan hệ pháp luật khác mà người (chết) đó đang tham gia. Việc thừa nhận hay không thừa nhận một sự kiện thực tế nào đó là sự kiện pháp lý thường xuất phát từ lợi ích chung của xã hội và lợi ích của giai cấp thống trị.

## **2. Phân loại sự kiện pháp lý**

Sự kiện pháp lý trong đời sống xã hội rất phong phú, đa dạng, việc phân loại chúng có ý nghĩa quan trọng cho việc nghiên cứu cơ chế điều chỉnh của pháp luật, cũng như phân tích bản chất xã hội của các quan hệ pháp luật. Với ý nghĩa đó sự kiện pháp lý được chia thành các loại chủ yếu, theo những cách phân loại sau đây:

*2.1. Cách phân loại thứ nhất:* Căn cứ vào ý chí của các chủ thể khi tham gia quan hệ pháp luật để chia sự kiện pháp lý thành hai loại là hành vi và sự biến.

- Hành vi:

Là những sự kiện xảy ra theo ý chí của con người. Đó là những hành vi do chính con người thực hiện. Những hành vi này có thể được biểu hiện ở dạng hành vi hành động (ví dụ: hành vi giết người, hành vi ký kết hợp đồng, hành vi đăng ký kết hôn...) hoặc ở dạng hành vi không hành động (ví dụ: hành vi không truy tố người có tội, hành vi không trả lại tài sản đã mượn, hành vi không tố giác tội phạm...).

Hành vi còn được phân biệt thành hành vi hợp pháp và hành vi bất hợp pháp: hành vi hợp pháp là những hành vi do chủ thể thực hiện phù hợp với quy định của pháp luật và mang lại những kết quả pháp lý nhất định, như: Việc kí kết hợp đồng kinh doanh giữa các chủ thể, đăng ký kết hôn, nhận nuôi con nuôi... Hành vi bất hợp pháp là những hành vi trái với quy định của pháp luật, có thể gây ra thiệt hại cho xã hội, như: trộm cắp tài sản của công dân, sử dụng trái phép chất ma túy, trốn thuế...

- Sự biến:

Là những sự kiện pháp lý xảy ra trong tự nhiên, không phụ thuộc vào ý chí của con người, nhưng cũng làm phát sinh, thay đổi, hay chấm dứt quan hệ pháp luật. Sự biến là những hiện tượng tự nhiên, rất đa dạng như bão, lụt, hạn hán, động đất, sinh, tử... Pháp luật đã gắn việc xuất hiện các hiện tượng này với sự hình thành, thay đổi hay chấm dứt quan hệ pháp luật. Ví dụ: Điều 626 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: “Chủ sở hữu phải bồi thường thiệt hại do cây cối đổ, gãy gây ra, trừ trường hợp thiệt hại xảy ra hoàn toàn do lỗi của người bị thiệt hại hoặc do sự kiện bất khả kháng”.

2.2. *Cách phân loại thứ hai:* Căn cứ vào hậu quả pháp lý để chia sự kiện pháp lý thành ba loại:

- Sự kiện pháp lý làm phát sinh quan hệ pháp luật. Ví dụ: sự kiện kết hôn làm phát sinh quan hệ hôn nhân - gia đình.

- Sự kiện pháp lý làm thay đổi quan hệ pháp luật. Ví dụ: việc vợ, chồng thoả thuận phân chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân đã làm thay đổi tình trạng sở hữu về tài sản từ sở hữu chung của vợ, chồng thành sở hữu riêng.

- Sự kiện pháp lý làm chấm dứt quan hệ pháp luật. Ví dụ: việc ông A trả nợ sẽ làm chấm dứt quan hệ hợp đồng vay tài sản với chủ nợ.

Thông thường một sự kiện pháp lý xảy ra có thể đồng thời vừa làm phát sinh, chấm dứt hay thay đổi một số quan hệ pháp luật. Ví dụ: sự kiện ly hôn đã làm chấm dứt quan hệ vợ, chồng và làm phát sinh quan hệ cấp dưỡng sau ly hôn hoặc làm thay đổi quan hệ về sở hữu tài sản. Hoặc sự kiện sét đánh làm chết ông Y có thể làm chấm dứt quan hệ vợ, chồng, quan hệ hợp đồng lao động; làm phát sinh quan hệ thừa kế, quan hệ chi trả bảo hiểm; làm thay đổi quan hệ về sở hữu tài sản...

## Chương VI

# THỰC HIỆN PHÁP LUẬT - VI PHẠM PHÁP LUẬT VÀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ

### I. THỰC HIỆN PHÁP LUẬT

#### 1. Khái niệm thực hiện pháp luật

Pháp luật chỉ có ý nghĩa đích thực khi được thực hiện. Vì vậy, xây dựng pháp luật và thực hiện pháp luật là hai giai đoạn của một quá trình từ bước mô hình hoá hành vi thành các quy tắc xử sự chung đến bước chuyển các quy tắc đó thành các hành vi thực tế của các chủ thể pháp luật. Khi ban hành pháp luật, nhà nước nào cũng đều mong muốn sử dụng chúng như một phương tiện hữu hiệu để điều chỉnh các quan hệ xã hội, phục vụ mục đích và lợi ích của nhà nước và xã hội. Điều đó chỉ có thể đạt được khi pháp luật do nhà nước đặt ra được các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong xã hội tôn trọng và thực hiện đầy đủ. Do vậy, vấn đề đặt ra là không phải chỉ ban hành thật nhiều văn bản pháp luật mà điều quan trọng là phải thực hiện pháp luật, làm cho những yêu cầu, quy định của pháp luật trở thành hiện thực trong cuộc sống.

Từ đó, chúng ta có khái niệm: *Thực hiện pháp luật là một quá trình hoạt động có mục đích làm cho những quy định của pháp luật đi vào cuộc sống, trở thành những hành vi thực tế hợp pháp của các chủ thể pháp luật.*

Thực hiện pháp luật là hành vi (hành động hoặc không hành động) của con người phù hợp với những quy định của pháp luật. Vì vậy, tất cả những hành vi nào của cá nhân, tổ chức mà thực hiện phù hợp với quy định của pháp luật thì đều được coi là sự thực hiện thực tế các quy phạm pháp luật. Dưới góc độ pháp lý thì thực hiện pháp luật là các hành vi thực tế hợp pháp. Hành vi đó không trái, không vượt quá phạm vi các quy định của pháp luật, phù hợp với các quy định của pháp luật và có lợi cho xã hội, cho nhà nước và mọi cá nhân.

Pháp luật bao gồm rất nhiều loại quy phạm pháp luật khác nhau và với mỗi loại thì có những cách thức thực hiện khác nhau. Đó có thể là xử sự chủ động (hành động) nhằm đạt được mục đích nào đó như sử dụng quyền hoặc thực hiện nghĩa vụ pháp lý; cũng có thể đó là xử sự thụ động (không hành động) kiềm chế không làm những điều mà pháp luật cấm... Chính vì vậy, trong thực tế cuộc sống hành vi hợp pháp cũng rất đa dạng, chúng có thể được thực hiện phụ thuộc vào ý chí của mỗi cá nhân nhưng cũng có thể chỉ phụ thuộc vào ý chí của nhà nước. Việc tiến hành các hành vi hợp pháp có thể xuất phát trên cơ sở các chủ thể pháp luật nhận thức được yêu cầu của pháp luật, về những xử sự cần thiết phải có và họ tự giác làm theo. Cũng có trường hợp hành vi hợp pháp được tiến hành do chủ thể pháp luật chịu ảnh hưởng từ các chủ thể khác chứ bản

thân họ chưa nhận thức được đầy đủ các yêu cầu của pháp luật. Còn có thể những hành vi hợp pháp được thực hiện do kết quả của việc áp dụng những biện pháp cưỡng chế nhà nước hoặc do lo sợ bị áp dụng những biện pháp đó.

## **2. Các hình thức thực hiện pháp luật**

Các quy phạm pháp luật rất phong phú cho nên những hình thức thực hiện chúng cũng rất phong phú và đa dạng. Căn cứ vào tính chất của hoạt động thực hiện pháp luật, khoa học pháp lý đã xác định những hình thức thực hiện pháp luật sau đây:

### *2.1. Tuân thủ pháp luật*

Tuân thủ pháp luật (xử sự thụ động) là một hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các chủ thể pháp luật kiềm chế không tiến hành những hoạt động mà pháp luật ngăn cấm. Những quy phạm pháp luật cấm trong luật hình sự, luật hành chính... được thực hiện dưới hình thức này.

Tương ứng với hình thức tuân thủ pháp luật, có loại quy phạm pháp luật cấm đoán. Đây là hình thức khá phổ biến, hàng ngày mọi chủ thể vẫn thực hiện. Khi chủ thể tự kiềm chế, không thực hiện những hành vi mà pháp luật cấm là đã thực hiện pháp luật. Ví dụ: không buôn bán các chất ma túy, không trộm cắp tài sản của người khác, không chạy xe quá tốc độ quy định, không vượt đèn đỏ...

### *2.2. Thi hành pháp luật*

Thi hành (chấp hành) pháp luật là một hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các chủ thể pháp luật phải thực hiện những hành vi nhất định nhằm thi hành các nghĩa vụ pháp lý của mình bằng hành động tích cực. Những quy phạm pháp luật bắt buộc (quy định nghĩa vụ phải thực hiện những hành vi tích cực nhất định) được thực hiện ở hình thức này.

Tương ứng với hình thức thi hành pháp luật này, có loại quy phạm pháp luật bắt buộc. Ở hình thức này, đòi hỏi chủ thể phải có cách xử sự tích cực nhằm thực hiện những hành vi mà pháp luật yêu cầu phải làm. Đây là hình thức có tính bắt buộc vì chủ thể không muốn, cũng phải thực thi.

Mọi người đều là chủ thể của hình thức thi hành pháp luật này, nhưng chỉ thực hiện hành vi trong những tình huống cụ thể. Có nghĩa là quan hệ pháp luật cụ thể, có liên quan đến chủ thể nào thì chủ thể đó mới phải thực hiện. Ở hình thức này, chủ thể có nghĩa vụ thường phải tìm hiểu pháp luật, do đó pháp luật được nhận diện dễ nhất. Ví dụ: người kinh doanh phải thực hiện nghĩa vụ đóng thuế cho nhà nước theo quy định; công dân A phải thực hiện nghĩa vụ quân sự khi có giấy báo nhập ngũ; bác sĩ, y tá phải cấp cứu bệnh nhân...

### *2.3. Sử dụng pháp luật*

Sử dụng pháp luật là một hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các chủ thể pháp luật thực hiện quyền chủ thể của mình (thực hiện những hành vi mà pháp luật cho phép). Những quy phạm pháp luật quy định các quyền và tự do dân chủ của công dân được thực hiện ở hình thức này. Hình thức này khác với các hình thức trên ở chỗ chủ thể pháp luật có thể thực hiện hoặc không thực hiện quyền được pháp luật cho phép theo ý chí của mình, chứ không bị ép buộc phải thực hiện.

Tương ứng với hình thức sử dụng pháp luật này, có loại quy phạm pháp luật cho phép. Nếu như trong hai hình thức nêu trên, hoạt động thực hiện pháp luật là mang tính bắt buộc đối với chủ thể, thì ở hình thức thứ ba này lại không có tính bắt buộc, mà chủ thể được tùy ý trong việc thực hiện các quyền mà pháp luật cho phép, dùng pháp luật như một công cụ để hiện thực hóa các quyền và lợi ích của mình.

Tùy thuộc vào ý chí của chủ thể có quyền, họ có thể thực hiện hoặc không thực hiện quyền của mình. Nhưng nếu chủ thể không thực hiện quyền của mình thì sẽ không tạo điều kiện cho chủ thể khác thực hiện nghĩa vụ của họ. Vì vậy, hình thức sử dụng pháp luật này phải được truyền bá rộng rãi, để mọi chủ thể cùng tích cực thực hiện, nhằm ngăn chặn, hạn chế những vi phạm pháp luật do chủ thể khác không thực hiện theo đúng nghĩa vụ của họ. Ví dụ: cán bộ có thẩm quyền đã cấp đất sai đối tượng, khi mọi người phát hiện, cần phải thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo của mình để người có thẩm quyền cấp đất ấy phải thực hiện đúng nghĩa vụ của họ.

#### *2.4. Áp dụng pháp luật*

Áp dụng pháp luật là một hình thức thực hiện pháp luật, trong đó nhà nước thông qua các cơ quan có thẩm quyền hoặc nhà chức trách tổ chức cho các chủ thể pháp luật thực hiện những quy định của pháp luật; hoặc tự mình căn cứ vào các quy định của pháp luật để tạo ra các quyết định làm phát sinh, thay đổi, đình chỉ hoặc chấm dứt những quan hệ pháp luật cụ thể. Trong trường hợp này các chủ thể pháp luật thực hiện các quy định của pháp luật có sự can thiệp của nhà nước. Ví dụ như cơ quan có thẩm quyền ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với chủ thể đã có hành vi vi phạm hành chính; Tòa án ra bản án xét xử người phạm tội..

Nếu như tuân thủ pháp luật, thi hành pháp luật và sử dụng pháp luật là những hình thức mà mọi chủ thể pháp luật đều có thể thực hiện thì áp dụng pháp luật là hình thức luôn luôn có sự tham gia của nhà nước thông qua các cơ quan hoặc nhà chức trách có thẩm quyền. Vì vậy, áp dụng pháp luật là một hình thức rất quan trọng của thực hiện pháp luật cần nghiên cứu kỹ lưỡng hơn.

Áp dụng pháp luật là hình thức rất quan trọng trong các hình thức thực hiện pháp luật. Nó không chỉ là hình thức thực hiện pháp luật của các chủ thể pháp luật, mà còn là những hoạt động của cơ quan nhà nước.

Áp dụng pháp luật được thực hiện trong những trường hợp sau đây:

- *Trường hợp 1:* Khi cần áp dụng các biện pháp cưỡng chế nhà nước hoặc áp dụng các chế tài pháp luật đối với những chủ thể có hành vi vi phạm pháp luật. Ví dụ một chủ thể pháp luật thực hiện hành vi phạm tội thì không phải ngay sau đó trách nhiệm hình sự tự động phát sinh và người phạm tội tự giác chấp hành hình phạt tương ứng. Vì vậy, cần có hoạt động của tòa án và các cơ quan bảo vệ pháp luật có liên quan nhằm điều tra, đối chiếu với pháp luật để xét xử, ra bản án trong đó ấn định trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội và buộc họ phải chấp hành bản án đó.

- *Trường hợp 2:* Khi những quyền và nghĩa vụ pháp lý của chủ thể không mặc nhiên phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt nếu thiếu sự can thiệp của nhà nước. Ví dụ: Điều 55 Hiến pháp năm 1992 quy định “Lao động là quyền và nghĩa vụ của công dân. Nhà nước và xã hội có kế hoạch tạo ngày càng nhiều việc làm cho người lao động”. Nhưng quan hệ pháp luật lao động với những quyền và nghĩa vụ lao động cụ thể giữa một công dân với một cơ quan, tổ chức nhà nước chỉ phát sinh khi có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền tuyển dụng người công dân đó vào làm việc.

Qua đó, thấy rằng trên thực tế nếu càng hạn chế về những hoạt động can thiệp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc áp dụng pháp luật bao nhiêu (thủ tục càng đơn giản) thì càng tạo điều kiện cho các chủ thể dễ dàng trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của họ. Ví dụ: thủ tục làm giấy khai sinh cho trẻ hiện nay một số trường hợp không cần thiết phải có giấy chứng sinh của cơ quan Y tế.

- *Trường hợp 3:* Khi xảy ra tranh chấp về quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý giữa các bên tham gia quan hệ pháp luật mà các bên không tự giải quyết được. Trong trường hợp này, quan hệ pháp luật đã phát sinh, nhưng quyền và nghĩa vụ của các bên không được thực hiện và có sự tranh chấp. Ví dụ: tranh chấp giữa các bên tham gia hợp đồng dân sự hoặc hợp đồng thương mại...

- *Trường hợp 4:* Trong một số quan hệ pháp luật mà nhà nước thấy cần thiết phải tham gia để kiểm tra, giám sát hoạt động của các bên tham gia vào quan hệ đó hoặc nhà nước xác nhận sự tồn tại hay không tồn tại một số sự việc, sự kiện thực tế. Ví dụ: việc xác nhận di chúc, chứng thực hợp đồng mua bán nhà, hợp đồng thế chấp để vay vốn ngân hàng...

*Tóm lại,* áp dụng pháp luật là hoạt động mang tính tổ chức, thể hiện quyền lực nhà nước, được thực hiện thông qua những cơ quan nhà nước hoặc nhà chức trách có thẩm quyền nhằm cá biệt hóa những quy phạm pháp luật vào các trường hợp cụ thể đối với các tổ chức, cá nhân trong đời sống xã hội. Nó vừa là một hình thức thực hiện pháp luật, vừa là cách thức nhà nước tổ chức cho các chủ thể thực hiện pháp luật.

## II. VI PHẠM PHÁP LUẬT

### 1. Khái niệm vi phạm pháp luật



Trong đời sống của mình, con người đã thực hiện rất nhiều hành vi nhằm tác động vào tự nhiên và xã hội. Hành vi của con người là những hoạt động có ý thức, có định hướng mục đích rõ ràng. Khoa học pháp lý không xem xét tất cả các loại hành vi của con người, mà chỉ xem xét những hành vi có ý nghĩa đối với việc xác lập, làm thay đổi hay chấm dứt những quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh. Những hành vi này là bộ phận quan trọng tạo thành sự kiện pháp lý. Hành vi của con người thường được phân thành hai loại: hành vi hợp pháp và hành vi không hợp pháp.

Hành vi hợp pháp là hành vi tuân thủ, thực hiện đúng những quy định của pháp luật. Hành vi không hợp pháp là những hành vi không phù hợp với quy định của pháp luật còn gọi đó là những hành vi vi phạm pháp luật.

*Vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật, có lỗi do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện, xâm hại các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.*

Trong xã hội có giai cấp luôn tồn tại những lợi ích khác nhau. Mặt khác, nhận thức của con người về bổn phận của mình đối với xã hội cũng rất khác nhau. Cho nên không phải khi nào các chủ thể pháp luật cũng luôn xử sự đúng với yêu cầu của pháp luật. Vì thế vi phạm pháp luật là điều khó có thể tránh khỏi trong một xã hội có pháp luật.

## **2. Các dấu hiệu cơ bản của vi phạm pháp luật**

*2.1. Vi phạm pháp luật là hành vi xác định của con người, hành vi đó đã thể hiện ra thực tế khách quan.*

Như chúng ta đã biết các quy định của pháp luật được đặt ra là để điều chỉnh hành vi của con người. Cho nên, vi phạm pháp luật trước hết phải là hành vi của con người hoặc là hoạt động của các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội... (các chủ thể pháp luật). Hành vi đó đã gây ra nguy hiểm hoặc có thể gây ra nguy hiểm cho xã hội.

Hành vi đó đã thể hiện ở dạng hành vi hành động hoặc hành vi không hành động của các chủ thể pháp luật. Trong đó, hành vi hành động là hành vi đã làm những việc mà pháp luật cấm. Ví dụ: hành vi trộm cắp tài sản của người khác, hành vi sử dụng trái phép chất ma túy, hành vi sử dụng tài liệu không được phép trong khi làm bài thi... Hành vi không hành động là hành vi không làm những việc mà pháp luật bắt buộc phải làm. Ví dụ: hành vi không đóng thuế theo quy định của pháp luật, hành vi không tố giác tội phạm, hành vi cố ý không trả tài sản đã mượn theo đúng thời hạn cam kết..

Pháp luật không điều chỉnh những suy nghĩ hoặc những đặc tính cá nhân của con người nếu như những đặc tính đó không biểu hiện thành các hành vi cụ thể của họ. Vì đó không phải là hành vi thực tế khách quan. Về vấn đề này Mác đã viết: “Ngoài hành vi của mình ra, tôi hoàn toàn không tồn tại đối với pháp luật, hoàn toàn không phải là đối tượng của nó. Những hành vi của tôi – đó là lĩnh vực duy nhất trong đó tôi đụng chạm với pháp luật, bởi vì hành vi là cái duy nhất vì nó mà tôi đòi quyền tồn tại, quyền hiện thực và như vậy là do nó mà tôi rơi vào quyền lực của pháp luật hiện hành”.

## *2.2. Vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật, xâm hại tới quan hệ xã hội được pháp luật xác lập và bảo vệ.*

Vi phạm pháp luật không những phải là hành vi nguy hiểm của các chủ thể pháp luật, mà hành vi đó còn phải trái với pháp luật, xâm hại tới các quan hệ xã hội được pháp luật xác lập và bảo vệ. Những hành vi của con người nếu xem xét dưới góc độ pháp lý thì có thể là hợp pháp và cũng có thể là không hợp pháp (trái pháp luật). Hành vi trái pháp luật là hành vi không phù hợp với những quy định của pháp luật. Hành vi đó đã vi phạm quy định của pháp luật trong những lĩnh vực hình sự, dân sự, hành chính, kỷ luật. Hành vi trái pháp luật có thể là: không làm những việc mà pháp luật buộc phải làm; đã những việc mà pháp luật cấm; vượt quá giới hạn pháp luật cho phép...

Khi khẳng định hành vi là trái pháp luật thì phải xác định được hành vi đó đã vi phạm vào quy định nào của văn bản pháp luật nào. Ví dụ: hành vi chống người thi hành công vụ đã vi phạm vào Điều 257 của Bộ luật hình sự năm 1999; hành vi sử dụng tác phẩm mà không nêu tên hoặc bút danh của tác giả đã vi phạm vào Điều 770 Bộ luật dân sự năm 2005.

Một hành vi là trái pháp luật thì bao giờ cũng xâm hại tới quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ. Ví dụ: hành vi giết người là trái pháp luật hình sự và đã xâm hại tới quyền bất khả xâm phạm về tính mạng của công dân, xâm hại tới trật tự an toàn xã hội.

Vì vậy, những hành vi chỉ trái với quy định trong điều lệ, nội quy của các tổ chức xã hội, trái với chuẩn mực đạo đức hoặc phong tục tập quán... mà không trái với quy định của pháp luật thì không bị coi là hành vi trái pháp luật. Nói cách khác, thì những gì mà pháp luật không cấm, không xác lập và bảo vệ thì dù có làm trái, có xâm hại cũng không bị coi là vi phạm pháp luật. Như vậy, tính trái pháp luật là dấu hiệu không thể thiếu của hành vi bị coi là vi phạm pháp luật.

Mọi hành vi vi phạm pháp luật đều là hành vi trái pháp luật, nhưng một hành vi là trái pháp luật thì có thể chưa phải là hành vi vi phạm pháp luật vì ngoài dấu hiệu trái pháp luật còn có các dấu hiệu khác nữa.

## *2.3. Chủ thể thực hiện hành vi trái pháp luật đó phải có lỗi*

Dấu hiệu trái pháp luật mới chỉ là biểu hiện bên ngoài của hành vi, để xác định vi phạm pháp luật cần xem xét cả mặt chủ quan của hành vi, nghĩa là xác định lỗi (xác định trạng thái tâm lý) của chủ thể khi thực hiện hành vi trái pháp luật. Lỗi là yếu tố thuộc về mặt chủ quan thể hiện thái độ tâm lý của chủ thể đối với hành vi trái pháp luật của mình. Chỉ khi nào hành vi trái pháp luật được chủ thể thực hiện một cách cố ý hay vô ý thì mới có thể là hành vi vi phạm pháp luật.

Lỗi là thái độ tâm lý của chủ thể đối với hành vi trái pháp luật mà mình đã thực hiện và đối với hậu quả từ hành vi đó. Chủ thể khi thực hiện hành vi phải trong điều kiện được tự do ý chí trong việc lựa chọn cách xử sự theo yêu cầu của pháp luật. Đồng

thời họ có khả năng nhận thức được hành vi mà mình thực hiện là trái pháp luật, có thể gây ra thiệt hại cho xã hội, thì chủ thể thực hiện hành vi đó bị coi là có lỗi. Như vậy, những hành vi trái pháp luật mang tính khách quan, không có lỗi của chủ thể thực hiện hành vi đó (chủ thể không cố ý cũng không vô ý thực hiện) thì không bị coi là vi phạm pháp luật. Chỉ những hành vi trái pháp luật nào có lỗi (được chủ thể thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý) mới có thể bị coi là vi phạm pháp luật.

Trong khoa học pháp lý lỗi được chia ra các hình thức là:

- Lỗi cố ý: bao gồm cố ý trực tiếp và cố ý gián tiếp.
- Lỗi vô ý: bao gồm vô ý do quá tự tin và vô ý do cẩu thả.

#### *2.4. Chủ thể thực hiện hành vi trái pháp luật phải có năng lực trách nhiệm pháp lý.*

Năng lực trách nhiệm pháp lý là khả năng phải gánh chịu trách nhiệm pháp lý của chủ thể do nhà nước quy định. Những người đã đạt đến độ tuổi theo quy định của pháp luật, có khả năng lý trí và có tự do ý chí tức là họ có trí óc bình thường để có thể nhận thức và điều khiển được hành vi của mình, có điều kiện lựa chọn và quyết định cách xử sự cho mình và chịu trách nhiệm độc lập về hành vi của mình, thì được coi là có năng lực trách nhiệm pháp lý để chịu trách nhiệm về hậu quả do hành vi trái pháp luật của mình gây ra. Những người do mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình ở thời điểm khi thực hiện hành vi trái pháp luật thì được xem là không có năng lực trách nhiệm pháp lý đối với trường hợp đó.

Đối với mỗi lĩnh vực khác nhau thì độ tuổi theo quy định của pháp luật phải chịu trách nhiệm pháp lý được quy định khác nhau. Đối với các nhà nước khác nhau thì năng lực trách nhiệm pháp lý cũng được quy định khác nhau. Như vậy, những hành vi trái pháp luật khi thực hiện chúng các chủ thể không có hoặc chưa có năng lực trách nhiệm pháp lý theo quy định của pháp luật thì không bị coi là vi phạm pháp luật.

Từ những dấu hiệu cơ bản của vi phạm pháp luật, chúng ta thấy rằng: khi một hành vi trái pháp luật bị coi là vi phạm pháp luật phải hội đủ cả bốn dấu hiệu như đã nêu trên, nếu thiếu một trong những dấu hiệu đó thì hành vi đó chưa thể bị coi là vi phạm pháp luật.

### **3. Cấu thành vi phạm pháp luật**

Vi phạm pháp luật được cấu thành bởi bốn yếu tố: mặt chủ quan, mặt khách quan, chủ thể và khách thể vi phạm pháp luật.

#### *3.1. Mặt khách quan của vi phạm pháp luật*

Mặt khách quan của vi phạm pháp luật là những biểu hiện ra bên ngoài của vi phạm pháp luật. Mặt khách quan của vi phạm pháp luật được thể hiện ở các yếu tố: hành vi trái pháp luật, hậu quả từ hành vi đó, mối quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật với hậu quả do hành vi đó gây ra, thời gian, địa điểm, công cụ, phương tiện... thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

- Hành vi trái pháp luật: là một trong những căn cứ quan trọng để xác định có vi phạm pháp luật xảy ra hay không. Bất kỳ một vi phạm pháp luật nào cũng được cấu thành bởi hành vi trái pháp luật, nghĩa là nếu không tồn tại hành vi trái pháp luật của cá nhân hoặc tổ chức cụ thể nào đó thì không có cấu thành vi phạm pháp luật.

- Hậu quả do hành vi trái pháp luật gây ra cho xã hội (sự thiệt hại của xã hội do hành vi trái pháp luật gây ra). Hành vi trái pháp luật ở những mức độ khác nhau đều nguy hiểm và gây thiệt hại cho xã hội. Tính nguy hiểm của hành vi trái pháp luật thể hiện ở chỗ nó đã hoặc có nguy cơ gây ra những thiệt hại về vật chất, về tinh thần và những thiệt hại khác cho xã hội, gây ảnh hưởng xấu đến các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ. Mức độ nguy hiểm của hành vi trái pháp luật được xác định thông qua mức độ thiệt hại thực tế hoặc nguy cơ gây hại cho xã hội mà hành vi đó gây ra.

- Mối quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật với hậu quả (sự thiệt hại của xã hội) mà nó gây ra. Mối quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật với hậu quả mà nó gây ra thể hiện ở chỗ sự thiệt hại của xã hội là do chính hành vi trái pháp luật đó trực tiếp gây ra. Nói cách khác, sự thiệt hại của xã hội xảy ra là kết quả tất yếu của hành vi trái pháp luật. Nếu giữa hành vi trái pháp luật và sự thiệt hại của xã hội không có mối quan hệ nhân quả thì sự thiệt hại của xã hội không phải do hành vi trái pháp luật đó trực tiếp gây ra mà có thể do những nguyên nhân khác. Tức là hành vi trái pháp luật phải xảy ra trước, hậu quả nguy hiểm xảy ra sau, giữa hành vi và hậu quả đó phải có sự nối tiếp liên tục về mặt thời gian, hành vi phải là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến hậu quả đó, hậu quả xảy ra phải là kết quả tất yếu từ hành vi trái pháp luật đó.

- Ngoài ra trong mặt khách quan của vi phạm pháp luật còn có các yếu tố khác như thời gian, địa điểm thực hiện hành vi trái pháp luật cùng với những công cụ, phương tiện và cách thức mà chủ thể vi phạm pháp luật sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật cũng là những yếu tố thuộc về mặt khách quan của vi phạm pháp luật.

### *3.2. Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật*

Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật là những biểu hiện, diễn biến tâm lý bên trong của chủ thể vi phạm pháp luật. Là sự nhận thức, suy nghĩ, thái độ... của chủ thể khi thực hiện hành vi trái pháp luật hay còn gọi là dấu hiệu bên trong của vi phạm pháp luật. Mặt chủ quan được thể hiện ở các yếu tố như: lỗi, động cơ, mục đích của chủ thể thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

- *Lỗi* là trạng thái tâm lý của chủ thể đối với hành vi trái pháp luật do mình thực hiện và hậu quả do hành vi đó gây ra. Lỗi thể hiện thái độ tiêu cực của chủ thể đối với xã hội, nó là một trong những căn cứ để truy cứu trách nhiệm pháp lý và tùy thuộc vào mức độ lỗi để xác định mức độ trách nhiệm pháp lý.

Tùy thuộc vào thái độ tiêu cực của chủ thể khi thực hiện hành vi trái pháp luật, khoa học pháp lý chia lỗi ra thành hai loại: lỗi cố ý và lỗi vô ý.

+ Lỗi cố ý gồm có: cố ý trực tiếp và cố ý gián tiếp.

Trong lỗi cố ý trực tiếp: chủ thể vi phạm nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước được hậu quả nguy hiểm cho xã hội do hành vi của mình gây ra và mong muốn cho hậu quả đó xảy ra.

Trong lỗi cố ý gián tiếp: chủ thể vi phạm nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước được hậu quả nguy hiểm cho xã hội do hành vi của mình gây ra, tuy không mong muốn cho hậu quả xảy ra, nhưng có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra.

+ Lỗi vô ý gồm có: vô ý do quá tin và vô ý do cầu thả.

Trong lỗi vô ý do quá tin: chủ thể vi phạm nhận thức trước được hậu quả nguy hiểm cho xã hội do hành vi của mình gây ra, nhưng hy vọng, tin tưởng hậu quả đó sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn chặn được nên vẫn thực hiện hành vi, do đó hậu quả đã xảy ra.

Trong lỗi vô ý do cầu thả: chủ thể vi phạm đã không nhận thức trước được hậu quả nguy hiểm cho xã hội do hành vi của mình gây ra, không thấy trước được hậu quả nguy hiểm có thể xảy ra từ hành vi đó, nhưng theo quy định thì buộc chủ thể phải thấy trước và có thể thấy trước.

- *Động cơ, mục đích*: động cơ vi phạm là động lực bên trong, là cái thúc đẩy chủ thể thực hiện hành vi vi phạm pháp luật. Thông thường khi thực hiện hành vi vi phạm pháp luật chủ thể thường được thúc đẩy bởi một động cơ nhất định nào đó. Mục đích vi phạm là kết quả cuối cùng mà trong suy nghĩ của mình chủ thể mong muốn đạt được khi thực hiện hành vi phạm pháp luật. Mục đích vi phạm của chủ thể cũng thể hiện tính nguy hiểm của hành vi, là cái mốc phải đạt đến của chủ thể đã thực hiện hành vi vi phạm pháp luật. Do đó, đối với những vi phạm pháp luật do lỗi cố ý thường thể hiện động cơ, mục đích rõ hơn so với lỗi vô ý. Cần lưu ý là không phải khi nào hậu quả đã xảy ra trên thực tế cũng trùng hợp với mục đích mà chủ thể vi phạm mong muốn đạt được vì còn phụ thuộc vào điều kiện khách quan.

Động cơ, mục đích cũng là một trong những căn cứ để đánh giá về tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi mà chủ thể đã thực hiện, qua đó còn để xác định truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với chủ thể vi phạm pháp luật.

### 3.3. Chủ thể vi phạm pháp luật

Chủ thể vi phạm pháp luật có thể là cá nhân hoặc tổ chức có năng lực trách nhiệm pháp lý đã thực hiện hành vi vi phạm pháp luật. Chủ thể này phải có năng lực trách nhiệm pháp lý để chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm của mình (nếu không có năng lực trách nhiệm pháp lý thì không trở thành chủ thể của vi phạm pháp luật).

Nếu chủ thể là cá nhân thì năng lực trách nhiệm pháp lý tùy thuộc vào độ tuổi do pháp luật quy định và cá nhân ấy phải có trí óc bình thường để có đủ nhận thức, điều khiển được hành vi của mình. Còn nếu chủ thể là tổ chức thì năng lực trách nhiệm pháp lý sẽ tùy thuộc vào tư cách pháp nhân hoặc địa vị pháp lý của tổ chức đó. Ở mỗi loại vi phạm pháp luật đều có cơ cấu chủ thể riêng, chúng ta sẽ nghiên cứu cụ thể thể hơn ở các chuyên ngành luật cụ thể trong Chương VIII.

### *3.4. Khách thể vi phạm pháp luật*

Khách thể của vi phạm pháp luật là những quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ, nhưng đã bị hành vi vi phạm pháp luật xâm hại tới như: tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm cá nhân, quyền sở hữu tài sản của nhà nước, của công dân, trật tự an toàn xã hội... Ví dụ: hành vi trộm chiếc xe đạp của công dân A, đây là hành vi vi phạm pháp luật, hành vi đó đã xâm hại tới khách thể (quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ) là quyền sở hữu về tài sản của công dân A.

Cần phân biệt khách thể của vi phạm pháp luật với đối tượng của hành vi vi phạm pháp luật. Trong ví dụ nêu trên thì đối tượng của hành vi vi phạm pháp luật là chiếc xe đạp của công dân A.

Mức độ nguy hiểm của hành vi trái pháp luật phụ thuộc vào tính chất của khách thể. Những quan hệ xã hội khác nhau thì có tính chất và tầm quan trọng khác nhau, do vậy tính chất và tầm quan trọng của khách thể cũng là những yếu tố để xác định mức độ nguy hiểm của vi phạm pháp luật. Khách thể đã bị xâm hại càng quan trọng bao nhiêu thì hành vi vi phạm pháp luật càng thể hiện tính chất nghiêm trọng bấy nhiêu và trách nhiệm pháp lý cũng càng nặng bấy nhiêu.

Những vấn đề về mặt khách quan, mặt chủ quan, chủ thể và khách thể của vi phạm pháp luật sẽ được làm rõ khi xem xét từng loại vi phạm pháp luật cụ thể.

## **4. Phân loại vi phạm pháp luật**

Vi phạm pháp luật là một hiện tượng xã hội rất đa dạng. Bất cứ nhà nước nào cũng phải nghiên cứu sâu về các hiện tượng vi phạm pháp luật để có những biện pháp xử lý phù hợp và đấu tranh nhằm hạn chế, loại trừ vi phạm pháp luật một cách có hiệu quả. Dưới góc độ khoa học pháp lý, vi phạm pháp luật có thể được phân thành bốn loại sau:

*4.1. Vi phạm pháp luật hình sự (tội phạm):* là hành vi vi phạm nguy hiểm cho xã hội được quy định trong bộ luật hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, tự do, tài sản, các quyền, lợi ích hợp pháp khác của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật XHCN. Những hành vi này còn gọi là tội phạm, đây là những hành vi vi phạm mang tính nguy hiểm lớn nhất cho xã hội, nó thường thể hiện mức độ nghiêm trọng hơn và gây ra những hậu quả lớn hơn so với những loại vi phạm pháp luật khác. Chủ thể của tội phạm chỉ là những cá nhân (không thể là tổ chức) có năng lực trách nhiệm pháp lý hình sự.

*4.2. Vi phạm pháp luật hành chính:* là những hành vi do cá nhân, tổ chức thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm các quy tắc quản lý nhà nước mà không phải là tội phạm hình sự và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt hành chính. Chủ thể của vi phạm pháp luật hành chính có thể là cá nhân và cũng có thể là tổ chức.

4.3. *Vi phạm pháp luật dân sự*: là những hành vi trái pháp luật, có lỗi xâm hại tới những quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân được pháp luật dân sự điều chỉnh. Chủ thể vi phạm pháp luật dân sự có thể là cá nhân và cũng có thể là tổ chức.

4.4. *Vi phạm kỷ luật*: là những hành vi vi phạm vào những quy định trong nội quy, quy chế của các cơ quan, đơn vị, trường học... gây thiệt hại cho hoạt động bình thường của các cơ quan, đơn vị, trường học đó. Chủ thể của vi phạm kỷ luật có thể là cá nhân và cũng có thể là tập thể, họ chỉ là cán bộ, công chức, người lao động, học sinh, sinh viên... có quan hệ ràng buộc (phụ thuộc) với cơ quan, tổ chức, trường học... nào đó.

Vi phạm pháp luật là sự kiện pháp lý và là cơ sở để truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với chủ thể đã có hành vi vi phạm đó.

### III. TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ

#### 1. Khái niệm và đặc điểm của trách nhiệm pháp lý

##### 1.1. Khái niệm trách nhiệm pháp lý

Thuật ngữ trách nhiệm có nhiều nghĩa khác nhau cả về tích cực và tiêu cực như: bốn phân, nghĩa vụ, chức trách, công việc được giao hay việc phải gánh chịu những hậu quả bất lợi về mặt vật chất, tinh thần do không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định. Ở đây, ta sẽ nghiên cứu khái niệm trách nhiệm theo nghĩa tiêu cực, đó là những hậu quả pháp lý bất lợi mà nhà nước áp dụng đối với chủ thể đã có hành vi vi phạm pháp luật.

Theo cách hiểu này, chúng ta có khái niệm: *Trách nhiệm pháp lý là trách nhiệm của các chủ thể vi phạm pháp luật trước nhà nước, thể hiện ở mối quan hệ đặc biệt giữa Nhà nước với chủ thể vi phạm pháp luật, trong đó chủ thể vi phạm pháp luật phải gánh chịu những hậu quả bất lợi và những biện pháp cưỡng chế của Nhà nước.*

Mọi hành vi vi phạm pháp luật dù ở mức độ khác nhau, nhưng chúng đều có điểm chung là đã phá vỡ trật tự xã hội, gây ra những thiệt hại về vật chất và tinh thần cho con người, xâm hại tới các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ. Do đó, việc truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với chủ thể đã vi phạm pháp luật là một yêu cầu khách quan của xã hội, nhằm đấu tranh phòng, chống vi phạm pháp luật, giáo dục ý thức pháp luật cho mọi người, xác lập trật tự xã hội, bảo vệ lợi ích chung cho cộng đồng.

##### 1.2. Đặc điểm của trách nhiệm pháp lý

Trách nhiệm pháp lý được xem xét trong mối quan hệ mật thiết giữa nhà nước với chủ thể vi phạm pháp luật và với hành vi vi phạm pháp luật, nó có một số đặc điểm cơ bản sau:

- Cơ sở của trách nhiệm pháp lý là vi phạm pháp luật. Vì trách nhiệm pháp lý chỉ được áp dụng khi trong thực tế xảy ra vi phạm pháp luật, do đó giữa vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý có mối quan hệ mật thiết với nhau, trong đó vi phạm pháp luật là cơ sở để truy cứu trách nhiệm pháp lý. Đồng thời việc truy cứu trách nhiệm pháp lý là nhằm trừng phạt, răn đe đối với chủ thể đã vi phạm pháp luật và phòng ngừa chung đối với mọi người trong xã hội.

- Việc truy cứu trách nhiệm pháp lý chỉ do các cơ quan nhà nước hay nhà chức trách có thẩm quyền (cơ quan quản lý nhà nước, Tòa án...) tiến hành đối với chủ thể vi phạm pháp luật. Nó thể hiện ở việc nhà nước (thông qua các cơ quan hay nhà chức trách có thẩm quyền) theo thủ tục, trình tự luật định yêu cầu chủ thể bị truy cứu trách nhiệm pháp lý phải gánh chịu những hậu quả pháp lý bất lợi (về nhân thân, về tài sản, về tự do...) đã được quy định trong bộ phận chế tài của các quy phạm pháp luật.

- Trách nhiệm pháp lý luôn gắn liền với những biện pháp cưỡng chế nhà nước do cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng với chủ thể đã vi phạm pháp luật. Truy cứu trách nhiệm pháp lý về thực chất là áp dụng những biện pháp cưỡng chế nhà nước đã được quy định trong bộ phận chế tài của các quy phạm pháp luật đối với các chủ thể vi phạm pháp luật. Tuy nhiên, bản thân trách nhiệm pháp lý không phải là sự cưỡng chế nhà nước mà chỉ là nghĩa vụ phải gánh chịu những biện pháp cưỡng chế nhà nước do pháp luật quy định. Chủ thể vi phạm pháp luật bị nhà nước áp dụng những biện pháp cưỡng chế được quy định ở trong bộ phận chế tài của quy phạm pháp luật. Như vậy, về nội dung thì trách nhiệm pháp lý là sự áp dụng các biện pháp cưỡng chế nhà nước đối với chủ thể vi phạm pháp luật, còn về hình thức thì đó là việc nhà nước tổ chức cho các chủ thể vi phạm pháp luật thực hiện bộ phận chế tài của quy phạm pháp luật.

Tuy nhiên, cũng cần lưu ý là có một số biện pháp cưỡng chế được nhà nước áp dụng không liên quan gì tới trách nhiệm pháp lý, nghĩa là nó được áp dụng cả khi không xảy ra vi phạm pháp luật. Chẳng hạn nhà nước có thể áp dụng biện pháp cưỡng chế nhằm cách ly một số người mắc một số bệnh truyền nhiễm; nhà nước có thể áp dụng biện pháp trưng mua, trưng dụng một số tài sản nào đó khi thấy cần thiết vì lợi ích của quốc gia...

- Truy cứu trách nhiệm pháp lý là một quá trình hoạt động phức tạp của các cơ quan nhà nước, các nhà chức trách có thẩm quyền trong việc xem xét, tìm hiểu sự việc bị coi là vi phạm pháp luật, ra quyết định giải quyết vụ việc và tổ chức thực hiện quyết định đó. Trách nhiệm pháp lý hình thành dựa trên các quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, từ các quyết định này mới chính thức xác định hành vi nào là vi phạm pháp luật và áp dụng trách nhiệm pháp lý đối với chủ thể vi phạm pháp luật đó.

Sở dĩ nhà nước áp dụng trách nhiệm pháp lý đối với những chủ thể vi phạm pháp luật là vì: *Thứ nhất*, các chủ thể pháp luật (trong trạng thái bình thường) luôn hoạt động có lý trí và có tự do ý chí, nghĩa là họ có khả năng nhận thức, điều khiển được hành vi của mình và có đủ điều kiện để tự lựa chọn cho mình những cách xử sự khác nhau trong một hoàn cảnh điều kiện nhất định; *Thứ hai*, trong quy phạm pháp luật nhà nước đã đưa ra trước những cách xử sự có tính khuôn mẫu mà các chủ thể buộc phải lựa chọn cho mình cách xử sự phù hợp từ những cách xử sự mà trong quy phạm pháp luật đã nêu ra. Nếu chủ thể không thực hiện đúng những mệnh lệnh của nhà nước, vi phạm pháp luật thì chủ thể phải chịu trách nhiệm về việc làm của mình, phải gánh chịu trách nhiệm pháp lý.



## 2. Căn cứ để truy cứu trách nhiệm pháp lý

Muốn xác định cũng như áp dụng trách nhiệm pháp lý cho bất cứ chủ thể vi phạm pháp luật nào, đòi hỏi chúng ta phải xác định được những căn cứ, dựa trên cơ sở những căn cứ đó mới truy cứu trách nhiệm pháp lý, buộc chủ thể có nghĩa vụ phải gánh chịu những biện pháp cưỡng chế đối với hành vi vi phạm pháp luật của mình.

*2.1 Vi phạm pháp luật là cơ sở để truy cứu trách nhiệm pháp lý.* Do vậy, để truy cứu trách nhiệm pháp lý cần phải xác định được cấu thành vi phạm pháp luật và thời hiệu truy cứu đối với trường hợp cụ thể đó. Khi xác định cấu thành vi phạm pháp luật điều đầu tiên phải tiến hành là xác định được trong thực tế đã xảy ra hành vi trái pháp luật nguy hiểm. Để xác định có vi phạm pháp luật xảy ra hay không, thì cần phải xác định được những yếu tố cấu thành của vi phạm pháp luật đó (bao gồm: chủ thể, khách thể, mặt chủ quan, mặt khách quan của vi phạm pháp luật) để khẳng định đó là loại vi phạm pháp luật trong lĩnh vực nào, từ đó mới xác định được trách nhiệm pháp lý.

Tiếp đến là cần phải đánh giá mức độ nguy hiểm của hành vi trái pháp luật đó thông qua việc xác định sự thiệt hại của xã hội về vật chất, về tinh thần và những thiệt hại khác nếu có do hành vi đó gây ra. Trong một số trường hợp mức độ nguy hiểm của hành vi còn là căn cứ để xác định loại trách nhiệm pháp lý cần truy cứu. Chẳng hạn, căn cứ vào mức độ thương tích của người bị hại mà quyết định truy cứu trách nhiệm hình sự hay trách nhiệm hành chính. Cần làm rõ mối quan hệ nhân quả giữa hành vi với hậu quả, tuyệt đối không được suy diễn về hậu quả, nghĩa là phải xác định một cách chắc chắn rằng sự thiệt hại của xã hội là do chính hành vi trái pháp luật đó trực tiếp gây ra. Không thể bắt chủ thể thực hiện hành vi trái pháp luật phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại mà hành vi trái pháp luật của họ không trực tiếp gây ra (giữa hành vi trái pháp luật của họ và sự thiệt hại của xã hội không có mối quan hệ nhân quả).

Bên cạnh đó, để cải tạo, giáo dục chủ thể vi phạm pháp luật có hiệu quả khi truy cứu trách nhiệm pháp lý cần phải xác định thời gian, địa điểm và cách thức mà chủ thể thực hiện vi phạm pháp luật. Khi xác định được những điều nói trên thì việc lựa chọn biện pháp cưỡng chế mới chính xác, phù hợp với mục đích cần truy cứu trách nhiệm pháp lý và đạt được hiệu quả cao trong việc cải tạo, giáo dục chủ thể vi phạm pháp luật. Việc xác định lỗi, động cơ và mục đích vi phạm trong nhiều trường hợp khi truy cứu trách nhiệm pháp lý là rất cần thiết, nó cho phép lựa chọn biện pháp cưỡng chế phù hợp.

Ngoài việc xác định các yếu tố cấu thành vi phạm pháp luật còn phải xem xét thời hiệu truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với trường hợp vi phạm cụ thể đó và những trường hợp được miễn trách nhiệm pháp lý khi tiến hành truy cứu trách nhiệm pháp lý.

### *2.2 Thời hiệu truy cứu trách nhiệm pháp lý:*

Thời hiệu truy cứu trách nhiệm pháp lý là thời hạn do pháp luật quy định mà khi thời hạn đó kết thúc thì chủ thể vi phạm pháp luật sẽ không bị truy cứu trách nhiệm

pháp lý nữa. (Thời hạn là một khoảng thời gian được xác định từ thời điểm này đến thời điểm khác. Khoảng thời gian đó có thể tính bằng giờ, ngày, tuần, tháng, năm hoặc bằng một sự kiện nào đó). Thời hiệu truy cứu trách nhiệm pháp lý được tính từ thời điểm vi phạm pháp luật được thực hiện. Đối với các loại vi phạm pháp luật khác nhau thì thời hiệu truy cứu trách nhiệm pháp lý cũng được quy định khác nhau, trong đó có cả những vi phạm pháp luật không được áp dụng thời hiệu. Pháp luật của nhiều nước không áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với một số loại vi phạm pháp luật quá nguy hiểm gây thiệt hại lớn cho xã hội. Ví dụ: Bộ luật hình sự Việt Nam quy định không áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với một số tội xâm phạm an ninh quốc gia; các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh.

Pháp luật quy định cũng có thể miễn trách nhiệm pháp lý cho một số chủ thể trong những trường hợp nhất định. Trách nhiệm pháp lý sẽ chấm dứt khi xảy ra sự kiện pháp lý thích ứng như có quyết định ân xá, đặc xá; thời hạn trừng phạt đã kết thúc; nộp phạt xong...

### **3. Phân loại trách nhiệm pháp lý**

Hiện tượng vi phạm pháp luật trong đời sống xã hội rất đa dạng, chúng được chia thành những loại vi phạm pháp luật khác nhau. Do đó, việc áp dụng trách nhiệm pháp lý đối với các loại vi phạm pháp luật cũng bao gồm nhiều loại khác nhau. Thông thường chúng được chia thành bốn loại sau:

#### *3.1. Trách nhiệm pháp lý hình sự*

Trách nhiệm pháp lý hình sự là loại trách nhiệm pháp lý nghiêm khắc nhất do Tòa án áp dụng đối với những người đã thực hiện hành vi vi phạm pháp luật hình sự (hành vi phạm tội). Trách nhiệm pháp lý hình sự chỉ áp dụng đối với chủ thể là cá nhân khi họ phạm tội. Người phạm tội bị nhà nước áp dụng những biện pháp cưỡng chế được quy định ở trong bộ phận chế tài của quy phạm pháp luật hình sự (hay còn được gọi là hình phạt, được quy định trong Bộ luật hình sự).

Theo quy định tại Điều 28 Bộ luật hình sự năm 1999 thì hệ thống hình phạt bao gồm các loại sau: Các hình phạt chính là: cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ, trục xuất, tù có thời hạn, tù chung thân và tử hình. Ngoài ra còn có các hình phạt bổ sung.

#### *3.2. Trách nhiệm pháp lý hành chính*

Trách nhiệm pháp lý hành chính là loại trách nhiệm pháp lý do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền áp dụng đối với chủ thể đã vi phạm pháp luật hành chính. Phạm vi áp dụng trách nhiệm hành chính rộng hơn so với trách nhiệm hình sự, nhưng tính chất của chế tài hành chính ít nghiêm khắc hơn so với trách nhiệm hình sự. Chế tài hành chính thể hiện ở những biện pháp như: cảnh cáo, phạt tiền, tịch thu giấy phép, công cụ, phương tiện vi phạm, buộc tháo dỡ, khôi phục lại tình trạng ban đầu...

### *3.3. Trách nhiệm pháp lý dân sự*

Trách nhiệm pháp lý dân sự là loại trách nhiệm pháp lý do Tòa án áp dụng đối với chủ thể vi phạm pháp luật dân sự. Chế tài trách nhiệm dân sự chủ yếu là về tài sản như: bồi thường thiệt hại về tài sản, nhằm khôi phục lại quyền lợi ban đầu cho chủ thể đã bị xâm phạm, cải chính công khai...

### *3.4. Trách nhiệm kỷ luật và trách nhiệm vật chất*

Trách nhiệm kỷ luật là loại trách nhiệm pháp lý do thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị, trường học, bệnh viện... áp dụng đối với cán bộ, nhân viên, học sinh, sinh viên, người lao động... đã vi phạm vào nội quy, quy chế, kỷ luật của cơ quan, đơn vị, trường học... đó. Ngoài trách nhiệm kỷ luật, người vi phạm nếu gây thiệt hại về tài sản của cơ quan, tổ chức còn có thể bị áp dụng trách nhiệm vật chất.

Trách nhiệm vật chất là loại trách nhiệm pháp lý do các cơ quan, tổ chức, đơn vị... áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức, công nhân của cơ quan, tổ chức, đơn vị ấy trong trường hợp họ gây thiệt hại về tài sản cho cơ quan, tổ chức, đơn vị...

Qua việc phân loại trách nhiệm pháp lý nêu trên, cần lưu ý là có thể đồng thời áp dụng nhiều loại trách nhiệm pháp lý cho một chủ thể đã vi phạm pháp luật, bởi vì hành vi vi phạm pháp luật của chủ thể ấy đã vi phạm vào nhiều quy định khác nhau. Tuy nhiên không thể áp dụng đồng thời trách nhiệm pháp lý hình sự và trách nhiệm pháp lý hành chính cho một hành vi vi phạm pháp luật.

## Chương VII

# PHÁP CHẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA - NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN

### I. PHÁP CHẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

#### 1. Khái niệm pháp chế xã hội chủ nghĩa

Nhà nước nào cũng ban hành pháp luật và dùng pháp luật làm công cụ chủ yếu để quản lý mọi mặt đời sống xã hội. Do đó, việc xây dựng và không ngừng hoàn thiện hệ thống pháp luật là vấn đề quan trọng, là hoạt động được quan tâm thường xuyên và lâu dài của nhà nước. Tuy nhiên điều quan trọng hơn là làm thế nào để hệ thống pháp luật đó được mọi cơ quan, tổ chức, đơn vị cá nhân trong xã hội tôn trọng, tự giác và nghiêm chỉnh thực hiện trong thực tế cuộc sống.

Pháp luật và pháp chế là hai hiện tượng khác nhau nhưng có mối quan hệ mật thiết với nhau. Pháp luật và pháp chế là hai khái niệm rất gần nhau, nhưng không đồng nhất với nhau. Pháp chế không phải là pháp luật mà là một phạm trù thể hiện những yêu cầu và sự đòi hỏi đối với các chủ thể pháp luật phải tôn trọng và triệt để thực hiện pháp luật trong đời sống xã hội. Pháp luật chỉ có thể phát huy được hiệu lực của mình, điều chỉnh một cách có hiệu quả các quan hệ xã hội khi dựa trên cơ sở vững chắc của nền pháp chế; và ngược lại, pháp chế chỉ có thể được củng cố và tăng cường khi có một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, đồng bộ, phù hợp và kịp thời. Do đó, cùng với hoạt động xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, nhà nước phải đồng thời tạo ra một cơ chế để đưa pháp luật đi vào đời sống, trở thành hoạt động thực tiễn của các chủ thể pháp luật.

Trong nhà nước XHCN, pháp luật là phương tiện phản ánh và thực hiện nền dân chủ xã hội. Đây là cơ sở khách quan cho việc xác lập và tăng cường pháp chế. Như vậy pháp chế chỉ có thể được xác lập trên một nền dân chủ thực sự. Từ đó chúng ta có thể nêu ra định nghĩa về pháp chế XHCN như sau:

*Pháp chế xã hội chủ nghĩa là một chế độ đặc biệt của đời sống chính trị - xã hội, trong đó tất cả các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và mọi công dân đều phải tôn trọng và thực hiện pháp luật một cách nghiêm chỉnh, triệt để và chính xác.*

#### 2. Đặc điểm pháp chế XHCN

- Pháp chế XHCN là nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước XHCN. Ở đây, pháp chế XHCN thể hiện ở chỗ, nó đòi hỏi việc tổ chức và hoạt động của các cơ quan trong bộ máy nhà nước phải được tiến hành theo đúng quy định của pháp luật. Mọi cán bộ, công nhân viên trong cơ quan nhà nước đều phải tôn trọng và nghiêm chỉnh tuân theo quy định của pháp luật khi thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình; mọi vi phạm pháp luật phải được xử lý nghiêm minh. Đó là cơ sở bảo đảm cho bộ

máy nhà nước hoạt động đồng bộ, nhịp nhàng, có hiệu quả, phát huy hiệu lực của nhà nước và bảo đảm công bằng xã hội. Điều 12 Hiến pháp 1992 (đã sửa đổi bổ sung năm 2001) quy định: “Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa”.

- Pháp chế XHCN là nguyên tắc hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội và các đoàn thể quần chúng và là nguyên tắc xử sự của mọi công dân. Mỗi tổ chức chính trị - xã hội và đoàn thể quần chúng đều có phương pháp, hình thức, nguyên tắc hoạt động riêng của tổ chức mình, nhưng việc tổ chức và hoạt động của các tổ chức, đoàn thể đó đều phải tôn trọng và tuân theo nguyên tắc pháp chế XHCN. Bởi vì mỗi thành viên của tổ chức hay đoàn thể đó trước hết là một công dân, cho nên họ luôn chịu sự tác động của nhà nước; mặt khác các tổ chức chính trị - xã hội và đoàn thể quần chúng đều được hình thành và hoạt động trong phạm vi lãnh thổ của nhà nước, tham gia vào các quan hệ xã hội, trong đó có các quan hệ xã hội do nhà nước xác lập và bảo vệ. Ngay cả Đảng cộng sản với tư cách là đảng cầm quyền, là lực lượng lãnh đạo nhà nước, lãnh đạo xã hội phải “hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật” như Điều 4 Hiến pháp 1992 đã quy định.

Trong nhà nước XHCN, công dân là những chủ nhân của xã hội, việc mọi công dân phải tôn trọng và tự giác thực hiện nghiêm chỉnh, triệt để những quy định của pháp luật là điều kiện bảo đảm công bằng xã hội, thực hiện nguyên tắc mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, là điều kiện cho mỗi người được tự do tồn tại, phát triển. Vì vậy, việc đòi hỏi mọi công dân tôn trọng, tự giác tuân theo pháp luật là một yêu cầu của pháp chế XHCN.

- Pháp chế XHCN có quan hệ mật thiết với chế độ dân chủ XHCN. Trong mối quan hệ này dân chủ XHCN là cơ sở để củng cố nền pháp chế XHCN, đồng thời pháp chế XHCN là yếu tố không thể thiếu được để củng cố và mở rộng nền dân chủ XHCN, phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động. Có thể khẳng định rằng một nền dân chủ XHCN thực sự không thể thiếu pháp chế XHCN, bởi vì chính pháp chế là nền tảng vững chắc nhất để duy trì và thực hiện những nguyên tắc của chế độ dân chủ XHCN, tạo ra tính tổ chức kỷ luật, thiết lập kỷ cương của xã hội, bảo đảm công bằng xã hội. Mối quan hệ trực tiếp giữa pháp chế và chế độ dân chủ XHCN được thể hiện ở sự tham gia của đông đảo quần chúng vào quản lý các công việc nhà nước và xã hội, vào việc kiểm tra, giám sát hoạt động của bộ máy nhà nước. Đặc điểm này cũng nói lên nét khác biệt căn bản về bản chất của pháp chế XHCN với pháp chế Tư sản.

- Pháp chế XHCN có mối quan hệ mật thiết với hệ thống pháp luật XHCN. Trong đó, hệ thống pháp luật đầy đủ, đồng bộ, hoàn thiện sẽ là cơ sở cho việc thực hiện và tăng cường pháp chế. Ngược lại, nếu đã có hệ thống pháp luật tốt mà không có pháp chế thì những quy định của pháp luật cũng không thể hiện được ý nghĩa thực sự và sức mạnh của nó.

### **3. Những yêu cầu cơ bản của pháp chế XHCN**

Để củng cố và tăng cường pháp chế XHCN, cần phải quán triệt những yêu cầu cơ bản, mang tính nguyên tắc của pháp chế sau đây:

#### *3.1. Tôn trọng tính tối cao của Hiến pháp và Luật*

Đây là yêu cầu có ý nghĩa đặc biệt quan trọng nhằm bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật XHCN, tạo điều kiện cho hệ thống đó phát triển ngày càng hoàn thiện, làm cơ sở để thiết lập trật tự pháp luật, củng cố và tăng cường pháp chế XHCN. Hiến pháp và luật là những văn bản có giá trị pháp lý cao nhất do cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất ban hành, thể hiện tập trung ý chí và lợi ích của nhân dân lao động trên các lĩnh vực đời sống xã hội. Vì vậy, trong quá trình xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật phải dựa trên cơ sở những quy định của Hiến pháp và luật, mọi quy định của các văn bản quy phạm pháp luật dưới luật đều phải phù hợp với Hiến pháp và luật, bảo đảm có một hệ thống pháp luật đồng bộ, thống nhất. Tuy nhiên, Hiến pháp và luật với đặc điểm riêng của mình, trong nhiều trường hợp không thể quy định một cách chi tiết và cụ thể để áp dụng trong mọi tình huống. Vì vậy, chúng luôn đòi hỏi phải được cụ thể hóa bằng các văn bản dưới luật. Trên thực tế, những văn bản dưới luật hết sức phong phú đa dạng, chiếm một số lượng rất lớn trong hệ thống pháp luật. Nếu không thực hiện tốt yêu cầu về tôn trọng tính tối cao của Hiến pháp và luật thì rất dễ dẫn đến tình trạng trùng lặp, chồng chéo hoặc mâu thuẫn trong các quy phạm pháp luật, làm phá vỡ tính thống nhất của hệ thống pháp luật.

Để thực hiện tốt yêu cầu này cần phải chú ý cả hai mặt: Thứ nhất, phải chú trọng tới việc hoàn thiện Hiến pháp và xây dựng các văn bản luật để làm cơ sở cho sự phát triển và hoàn thiện của toàn bộ hệ thống pháp luật; Thứ hai, phải nhanh chóng cụ thể hóa những quy định của Hiến pháp và luật, triệt để tôn trọng tính tối cao của Hiến pháp và luật.

#### *3.2. Bảo đảm tính thống nhất của pháp chế trên quy mô toàn quốc*

Xuất phát từ bản chất và những đặc điểm đặc thù của nhà nước và pháp luật XHCN và nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, pháp chế XHCN đòi hỏi phải có tính thống nhất về nhận thức và tổ chức thực hiện pháp luật trên quy mô toàn quốc, không chấp nhận những đặc quyền và ngoại lệ vô nguyên tắc. Thực hiện tốt yêu cầu này là điều kiện quan trọng để thiết lập một trật tự kỷ cương, trong đó cơ quan cấp dưới phải phục tùng cơ quan cấp trên, lợi ích của địa phương phải phù hợp với lợi ích quốc gia, cá nhân có quyền tự do dân chủ nhưng phải tôn trọng quyền của những chủ thể khác. Bảo đảm nguyên tắc pháp chế thống nhất là điều kiện để xóa bỏ tư tưởng cục bộ, bản vị, địa phương chủ nghĩa, tự do vô chính phủ, bảo đảm công bằng xã hội.

Tuy nhiên, cũng không nên hiểu rằng tính thống nhất của pháp chế XHCN loại bỏ hoàn toàn sự cần thiết phải tính đến những điều kiện và hoàn cảnh cụ thể, đặc thù

ở từng nơi, từng vùng, từng địa phương... Trong quá trình xây dựng, tổ chức và thực hiện pháp luật, cơ quan nhà nước có thể tìm kiếm những hình thức, biện pháp và đưa ra những quy định cụ thể để đưa pháp luật vào cuộc sống có hiệu quả, phù hợp với những vùng, những nơi có đặc điểm đặc thù mà vẫn đảm bảo được tính thống nhất của pháp chế.

*3.3. Các cơ quan xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện và bảo vệ pháp luật phải hoạt động một cách tích cực, chủ động và có hiệu quả.*

Pháp luật là cơ sở để củng cố và tăng cường pháp chế, vì vậy đòi hỏi phải có một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh và đồng bộ. Pháp luật được hình thành và phát triển theo nhu cầu khách quan cần thiết phải điều chỉnh các quan hệ xã hội. Nhưng pháp luật được xây dựng như thế nào là kết quả của quá trình hoạt động chủ quan của con người. Để có cơ sở vững chắc nhằm củng cố nền pháp chế cần phải chú ý đến những biện pháp để bảo đảm cho các cơ quan có trách nhiệm xây dựng pháp luật có đủ khả năng và điều kiện để hoàn thiện hệ thống pháp luật. Từ hoạt động của các cơ quan xây dựng pháp luật, mới có hệ thống pháp luật đầy đủ, đồng bộ, thống nhất làm tiền đề cho công tác pháp chế.

Tổ chức và thực hiện pháp luật là một mặt quan trọng của nền pháp chế. Kết quả của việc tổ chức và thực hiện pháp luật là một trong những tiêu chuẩn để xác định tính chất của nền pháp chế XHCN. Vì vậy, một trong những yêu cầu đặt ra là muốn củng cố và tăng cường pháp chế thì phải bảo đảm cho các cơ quan tổ chức và thực hiện pháp luật hoạt động có hiệu quả. Thông qua những hoạt động tổ chức và thực hiện pháp luật, mới làm cho các chủ thể pháp luật hiểu được pháp luật, có ý thức pháp luật và tự giác, nghiêm chỉnh tuân theo pháp luật, qua đó sẽ bảo đảm được nguyên tắc pháp chế.

Một trong những yêu cầu của pháp chế XHCN là phải có những biện pháp nhanh chóng và hữu hiệu để xử lý nghiêm minh và kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật. Nhiệm vụ của các cơ quan bảo vệ pháp luật như Viện kiểm sát, Tòa án, Cảnh sát nhân dân... là rất quan trọng. Kết quả hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật sẽ có tác động trực tiếp tới việc củng cố và tăng cường pháp chế. Vì vậy cần thiết phải chú trọng các biện pháp để bảo đảm cho các cơ quan bảo vệ pháp luật có thể hoạt động một cách tích cực, chủ động và có hiệu quả.

Ngoài nhiệm vụ bảo vệ pháp luật, pháp chế còn là nhiệm vụ của các tổ chức xã hội và của toàn dân, vì vậy yêu cầu này cũng đòi hỏi các tổ chức và mọi công dân phải có trách nhiệm tham gia đấu tranh chống vi phạm pháp luật, bảo vệ pháp chế XHCN.

*3.4. Không tách rời công tác pháp chế với văn hóa*

Trình độ văn hóa nói chung và trình độ văn hóa pháp lý nói riêng của các công chức nhà nước, nhân viên các tổ chức xã hội và công dân có ảnh hưởng rất lớn tới quá

trình củng cố nền pháp chế. Trình độ văn hóa của công chúng càng cao thì pháp chế càng được củng cố vững mạnh, bởi vì khi trình độ văn hóa của mọi người càng cao thì càng có ý thức trong việc tôn trọng và tuân theo pháp luật. Có thể nói văn hóa là cơ sở quan trọng để thiết lập, củng cố nền pháp chế; đồng thời nền pháp chế vững mạnh sẽ thúc đẩy sự phát triển của văn hóa, nâng cao trình độ văn hóa của quần chúng nhân dân. Vì vậy, một yêu cầu đặt ra là phải chú trọng gắn công tác pháp chế với việc nâng cao trình độ văn hóa nói chung và văn hóa pháp lý nói riêng của mọi tầng lớp nhân dân.

#### **4. Vấn đề tăng cường pháp chế XHCN**

Tăng cường pháp chế là vấn đề được đặt ra trong tất cả các quốc gia, cho dù quốc gia đó có trình độ phát triển cao hay thấp. Sự hiện diện của pháp luật trong xã hội cũng chưa đủ để duy trì được trật tự, kỷ cương trong xã hội. Vấn đề quan trọng là phải có pháp chế mới tạo ra cơ chế bảo đảm cho những quy định của pháp luật phát huy hiệu lực và điều chỉnh có hiệu quả đối với các quan hệ xã hội.

Trong giai đoạn hiện nay vấn đề củng cố và tăng cường pháp chế XHCN ở nước ta đang là vấn đề cần thiết để nâng cao hiệu lực quản lý của nhà nước, mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy quyền làm chủ của mọi tầng lớp nhân dân. Do đó, vấn đề tăng cường pháp chế là đòi hỏi khách quan của đời sống xã hội. Để củng cố và tăng cường pháp chế XHCN phải áp dụng nhiều biện pháp đồng bộ, trong đó có các biện pháp cơ bản sau:

##### *4.1. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác pháp chế*

Đây là biện pháp rất quan trọng, bao trùm, xuyên suốt trong quá trình củng cố và tăng cường pháp chế XHCN. Sự lãnh đạo toàn diện của Đảng có ý nghĩa quyết định đối với kết quả của công tác pháp chế. Trước hết, là việc Đảng đề ra chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đồng thời đề ra chiến lược toàn diện về công tác pháp chế. Trong từng thời kỳ, Đảng đề ra phương hướng trong việc xây dựng pháp luật, tổ chức, thực hiện pháp luật, giáo dục ý thức pháp luật cho nhân dân, đào tạo bồi dưỡng cán bộ pháp lý, tổ chức phong trào quần chúng tham gia tích cực chống mọi vi phạm pháp luật. Đảng vạch ra những phương hướng chỉ đạo, kiểm tra, giám sát hoạt động của nhà nước trong công tác pháp chế. Trên cơ sở đường lối và những phương hướng mà Đảng đã đề ra, nhà nước sẽ đưa ra những biện pháp cụ thể, phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh trong từng giai đoạn phát triển của xã hội để đẩy mạnh công tác pháp chế.

Sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác pháp chế còn thể hiện thông qua sự gương mẫu của các Đảng viên, các tổ chức cơ sở Đảng trong việc tôn trọng và thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật của nhà nước.

##### *4.1. Đẩy mạnh công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật XHCN*



Pháp chế chỉ có thể được củng cố và tăng cường trên cơ sở của một hệ thống pháp luật ngày càng phát triển và hoàn thiện, kịp thời thể chế hóa các chủ trương, chính sách, đường lối của Đảng, phản ánh đúng những đặc điểm của kinh tế xã hội trong mỗi giai đoạn cụ thể. Đây là vấn đề thể hiện mối quan hệ giữa pháp luật với pháp chế và pháp luật là cơ sở để củng cố và tăng cường pháp chế. Muốn có hệ thống pháp luật tốt, phải đẩy mạnh công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật. Hoạt động này được thể hiện ở những biện pháp như: phải thường xuyên tiến hành việc hệ thống hóa các văn bản pháp luật, loại bỏ những quy định pháp luật trùng lặp, mâu thuẫn hay lạc hậu, bổ sung những quy định còn thiếu, sửa đổi những quy định chưa hợp lý, nâng cao kỹ thuật xây dựng pháp luật và từng bước minh bạch hóa hệ thống pháp luật.

Bên cạnh đó, cần phải chú trọng công tác nghiên cứu khoa học pháp lý, kỹ thuật xây dựng pháp luật phù hợp với mỗi giai đoạn cụ thể nhằm đảm bảo cho hệ thống các văn bản pháp luật mang tính khoa học và đạt trình độ kỹ thuật cao, mở rộng các hình thức nhân dân lao động tham gia vào việc xây dựng pháp luật... Xây dựng một hệ thống pháp luật ngày càng hoàn chỉnh, đồng bộ, phù hợp với tình hình của mỗi giai đoạn lịch sử cụ thể là vấn đề khó khăn phức tạp. Đặc biệt là đối với nước ta hiện nay với những điều kinh tế - xã hội trong thời kỳ quá độ còn nhiều biến động, chưa thuần nhất thì việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật lại càng phải được quan tâm nhiều hơn.

#### *4.2. Tăng cường công tác tổ chức thực hiện pháp luật, nâng cao ý thức pháp luật cho mọi tầng lớp nhân dân*

Tổ chức và thực hiện pháp luật có liên quan đến mọi chủ thể của pháp luật. Đây là khâu trung tâm, quan trọng của công tác tăng cường pháp chế XHCN. Nó đòi hỏi phải thực hiện và phối hợp nhiều biện pháp với nhau, trong đó có những biện pháp cơ bản là:

- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học pháp lý, tăng cường công tác giải thích, hướng dẫn pháp luật để làm sáng tỏ nội dung và ý nghĩa của các quy định pháp luật làm cơ sở cho việc tuyên truyền và giáo dục pháp luật đạt kết quả.

- Cần đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, giáo dục pháp luật nhằm làm cho nhân dân hiểu biết pháp luật, nâng cao ý thức pháp luật của mọi tầng lớp nhân dân.

- Chú trọng công tác đào tạo đội ngũ cán bộ pháp lý có đủ năng lực, trình độ, phẩm chất chính trị để sắp xếp vào trong các cơ quan làm công tác pháp luật.

- Chú trọng các tổ chức, kiện toàn các cơ quan làm công tác pháp luật và pháp chế, cần phải xác định rõ chức năng, quyền hạn, nhiệm vụ, nguyên tắc hoạt động, cải tiến phương pháp làm việc, tạo điều kiện vật chất cần thiết bảo đảm cho hoạt động của các cơ quan này đạt hiệu quả cao.

- Thường xuyên tổng kết, rút kinh nghiệm kịp thời nhằm khắc phục những thiếu sót, tồn tại trong công tác tổ chức thực hiện pháp luật, đề ra những phương hướng và biện pháp tăng cường hiệu lực công tác đó.

Các lĩnh vực hoạt động nói trên cần phải tiến hành đồng độ và kết hợp với công tác kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm minh các vi phạm pháp luật.

#### *4.3. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm minh những hành vi vi phạm pháp luật*

Đây là biện pháp nhằm bảo đảm cho pháp luật được tôn trọng và thực hiện nghiêm chỉnh, mọi người đều bình đẳng trước pháp luật. Trước hết phải thường xuyên kiểm tra hoạt động của các cơ quan trong bộ máy nhà nước, đặc biệt là hệ thống cơ quan làm công tác bảo vệ pháp luật. Những vi phạm pháp luật của các cán bộ, công chức trong bộ máy nhà nước phải được xử lý nghiêm minh theo nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, bất cứ ai, dù ở cương vị nào cũng phải sống và làm việc theo pháp luật.

Đồng thời, các cơ quan bảo vệ pháp luật phải có phương pháp hoạt động thích hợp, có hiệu quả để phát hiện kịp thời và xử lý nghiêm minh, chính xác, đúng quy định của pháp luật đối với mọi vi phạm pháp luật xảy ra. Hoạt động này có ý nghĩa vừa trừng phạt, răn đe, giáo dục đối với chủ thể đã vi phạm pháp luật, đồng thời còn mang tính giáo dục, phòng ngừa chung đối với mọi người, qua đó nâng cao ý thức tôn trọng, tự giác tuân theo pháp luật, góp phần thực hiện được vấn đề tăng cường pháp chế XHCN.

## **II. NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN**

### **1. Khái niệm về Nhà nước pháp quyền**

#### *1.1. Một số quan điểm về Nhà nước pháp quyền*

Cho đến nay, trong khoa học pháp lý còn tồn tại nhiều quan điểm khác nhau về nhà nước pháp quyền như:

- Nhà nước pháp quyền không phải là một tổ chức quyền lực mà chỉ là một trật tự pháp luật (trật tự của các quan hệ xã hội do pháp luật quy định).

- Nhà nước pháp quyền là sự phục tùng nhà nước vào pháp luật, nghĩa là nhà nước ở dưới quyền lực của pháp luật.

- Quan điểm khác lại cho rằng nhà nước pháp quyền là nhà nước có sự phân chia quyền lực và thừa nhận sự phục tùng của tất cả các cơ quan nhà nước vào pháp luật.

- Có quan điểm khác cho rằng nhà nước pháp quyền có những đặc điểm chủ yếu và quan trọng nhất là pháp luật giữ địa vị thống trị trong đời sống nhà nước và xã hội; có sự phân công, phân nhiệm quyền lực, có cơ chế hữu hiệu chống lại sự tùy tiện và vi phạm quyền con người; công chức trong bộ máy nhà nước thông thạo, tích cực về phương diện chính trị - pháp lý.

- Và có ý kiến khác thì cho rằng nhà nước pháp quyền là nhà nước có năm dấu hiệu cơ bản sau đây:

+ Nhà nước tuyên bố và thừa nhận trên thực tế nhà nước nói chung và tất cả các cơ quan cũng như những người có chức vụ bị ràng buộc bởi pháp luật, tức là hoạt động trên cơ sở các đạo luật và để chấp hành các đạo luật.

+ Các quan hệ xã hội quan trọng phải do chính các đạo luật điều chỉnh, bảo đảm tính tối cao của luật đối với các văn bản quy phạm pháp luật khác.

+ Nhà nước thể hiện sự quan tâm thường xuyên về việc mở rộng và làm phong phú thêm các quyền tự do của con người.

+ Nhà nước có cơ chế hữu hiệu bảo vệ quyền của các chủ thể tham gia vào các quan hệ xã hội, đặc biệt là cơ chế tài phán về các tranh chấp và xung đột pháp luật trong các quan hệ xã hội.

+ Trong nhà nước, không chỉ công dân chịu trách nhiệm trước nhà nước mà ngược lại nhà nước nói chung, tất cả các cơ quan nhà nước nói riêng và những người có chức vụ cũng phải chịu trách nhiệm về những hành vi của mình trước công dân.

### *1.2. Khái niệm nhà nước pháp quyền*

Về khái niệm nhà nước pháp quyền, cũng có nhiều quan điểm đưa ra những định nghĩa khác nhau, trong đó có định nghĩa của Viện sỹ thông tấn Viện Hàn lâm khoa học Nga (Nhexesiantx) như sau: *“Nhà nước pháp quyền là hình thức tổ chức và hoạt động của quyền lực chính trị công khai và các mối quan hệ tương hỗ của nó với các cá nhân, với tư cách là những chủ thể pháp luật, những người mang các quyền tự do của con người và công dân”*.

Ngày nay, nói đến nhà nước pháp quyền, trước hết người ta nói đến sự ngự trị của pháp luật trong đời sống xã hội và chính trị với tư cách là ý chí của nhân dân, có giá trị phổ biến. Ở đây, có thể thấy hai khía cạnh của nhà nước pháp quyền là:

1. Khía cạnh pháp lý hình thức, tức là sự ngự trị của pháp luật, sự ràng buộc bởi pháp luật đối với nhà nước và tất cả những thành viên khác của xã hội (nói cách khác, đây là yêu cầu bảo đảm pháp chế trong công tác làm luật và áp dụng luật).

2. Khía cạnh nội dung pháp lý, tức là bản thân pháp luật phải bảo đảm yêu cầu khách quan, thúc đẩy tiến bộ xã hội.

Để bảo đảm đầy đủ cả hai khía cạnh không thể thiếu trên, người ta đã và đang tìm kiếm những hình thức tổ chức thích hợp của quyền lực nhà nước và những cơ chế giám sát sự tuân thủ Hiến pháp và pháp luật một cách khoa học và có hiệu quả, một hệ thống tài phán hoàn chỉnh. Công cuộc đổi mới do Đảng ta lãnh đạo đòi hỏi chúng ta phải tiếp tục cải cách bộ máy nhà nước theo hướng: Nhà nước thực sự là của nhân dân, do nhân và vì nhân dân. Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, các tổ chức và thiết chế đều phải hoạt động trên cơ sở pháp luật.

## **2. Khái quát dấu hiệu đặc trưng cơ bản của Nhà nước pháp quyền**

Từ các quan điểm, ý kiến khác nhau về Nhà nước pháp quyền nêu trên, có thể khái quát về một số dấu hiệu đặc trưng thuộc nội hàm của khái niệm Nhà nước pháp quyền như sau:

- Nhà nước pháp quyền là nhà nước trong đó pháp luật, mà đặc biệt là Hiến pháp và luật giữ địa vị tối cao. Vì vậy hệ thống pháp luật phải hoàn thiện, thể hiện đúng đắn ý chí, nguyện vọng của nhân dân, phù hợp với hiện thực khách quan, thúc đẩy sự phát triển, tiến bộ của xã hội. Các cơ quan nhà nước cùng với nhân viên trong các cơ quan nhà nước và mọi người trong xã hội tôn trọng và nghiêm chỉnh thực hiện pháp luật.

- Trong nhà nước pháp quyền phải bảo đảm tất cả quyền lực nhà nước là thuộc về nhân dân, ở tất cả các khâu lập pháp, hành pháp và tư pháp phải thể hiện bản chất thật sự là của nhân dân. Nhân dân sử dụng quyền lực nhà nước vừa thông qua các cơ quan nhà nước do mình trực tiếp bầu ra, vừa tự mình sử dụng quyền lực một cách trực tiếp bằng các hoạt động kiểm tra, giám sát và các hình thức dân chủ trực tiếp khác đối với các cơ quan nhà nước trong việc sử dụng quyền lực nhà nước mà nhân dân đã ủy thác.

- Quyền lực nhà nước được tổ chức theo nguyên tắc có sự phân công, phân nhiệm rõ ràng trong việc thực hiện ba quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp để thực hiện sự kiểm tra, giám sát việc thực hiện quyền lực nhà nước nhằm hạn chế sự lạm quyền, lộng quyền mà xâm hại tới quyền và lợi ích hợp pháp của công dân từ phía Nhà nước.

- Trong Nhà nước pháp quyền phải bảo đảm giá trị con người là giá trị cao quý, là mục tiêu cao nhất. Do đó nhà nước phải bảo đảm cho công dân sự an toàn về mặt pháp lý, được hưởng các quyền tự do cơ bản và bảo hộ cho họ khi các quyền đó bị vi phạm. Nhà nước là công cụ phục vụ quyền làm chủ của nhân dân.

- Nhà nước pháp quyền phải xây dựng, tạo lập được ý thức tuân thủ pháp luật ngày càng cao của tất cả mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân. “Sống và làm việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật” phải trở thành nguyên tắc phổ biến trong sinh hoạt cộng đồng.

## Chương VIII

# CÁC NGÀNH LUẬT TRONG HỆ THỐNG PHÁP LUẬT VIỆT NAM

Khi xây dựng hệ thống pháp luật trong một quốc gia, việc xác định các ngành luật và ranh giới giữa các ngành luật là một vấn đề phức tạp nhưng có ý nghĩa quan trọng, thiết thực vì đây là vấn đề liên quan đến việc xác định những quan hệ xã hội nào thuộc đối tượng điều chỉnh của ngành luật nào và còn liên quan đến việc xác định trách nhiệm pháp lý trong từng lĩnh vực pháp luật khi có vi phạm pháp luật xảy ra.

Khi nghiên cứu về các ngành luật trong hệ thống pháp luật, chúng ta cần lưu ý, việc phân chia thành các ngành luật trong hệ thống pháp luật cũng chỉ là vấn đề mang tính chất tương đối mà thôi. Trong khuôn khổ tập bài giảng này, dựa trên tiêu chí xác định một ngành luật và căn cứ vào thực tiễn xây dựng pháp luật, chúng tôi sẽ trình bày khái quát về một số ngành luật trong hệ thống pháp luật nhằm giúp sinh viên có kiến thức cơ bản, khái quát về những qui định trong một số ngành luật của hệ thống pháp luật ở Nhà nước ta hiện nay.

## I. NGÀNH LUẬT HIẾN PHÁP

### 1. Khái quát chung về luật Hiến pháp.

#### 1.1. Khái niệm ngành luật Hiến pháp:

Cụm từ luật Hiến pháp có thể được hiểu theo những góc độ khác nhau như:

Thứ nhất, xét theo góc độ về hệ thống pháp luật thì luật Hiến pháp có một vị trí là một ngành luật độc lập, cơ bản giữ vai trò chủ đạo trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

Thứ hai, xét theo góc độ về hệ thống các khoa học pháp lý thì luật Hiến pháp có vị trí là một khoa học pháp lý chuyên ngành.

Thứ ba, xét theo góc độ về nội dung, tính chất, ý nghĩa về hệ thống tri thức cơ bản thì luật Hiến pháp là một môn học trong chương trình đào tạo luật theo các cấp độ khác nhau.

Trong phần này, chúng ta sẽ nghiên cứu ở góc độ thứ nhất: luật Hiến pháp là một ngành luật độc lập, cơ bản và chủ đạo trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

Khái niệm luật Hiến pháp: *Luật Hiến pháp là một ngành luật độc lập, cơ bản, chủ đạo trong hệ thống pháp luật Việt Nam bao gồm những qui phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ pháp luật cơ bản nhất, quan trọng nhất liên quan và chi phối đến toàn bộ mọi mặt đời sống xã hội của một quốc gia.*

#### 1.2. Đối tượng, phương pháp điều chỉnh của luật Hiến pháp:

- Đối tượng điều chỉnh của luật Hiến pháp:

Là những quan hệ xã hội cơ bản nhất, quan trọng nhất gắn liền với việc xác định chế độ chính trị, chế độ kinh tế, văn hoá, giáo dục, khoa học, công nghệ, địa vị pháp lý của công dân, của tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước. Đây là những vấn đề quan trọng liên quan và chi phối đến mọi lĩnh vực đời sống xã hội của một quốc gia.

Nếu đem so sánh đối tượng nghiên cứu của ngành luật Hiến pháp với đối tượng nghiên cứu của những ngành luật khác, chúng ta thấy nếu như đối tượng điều chỉnh của một ngành luật khác thường chỉ bao gồm những quan hệ xã hội trong một lĩnh vực nhất định, thì đối tượng điều chỉnh của luật Hiến pháp bao gồm nhiều loại quan hệ xã hội khác nhau trên tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội.

Xuất phát từ đối tượng điều chỉnh của mình mà ngành luật Hiến pháp có một vị trí đặc biệt, giữ vai trò chủ đạo trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Những chế định của ngành luật Hiến pháp là cơ sở pháp lý để từ đó hình thành các ngành luật khác. Tất cả các qui định trong các ngành luật khác đều bắt nguồn và phải phù hợp với quy định của ngành luật Hiến pháp và để nhằm cụ thể hoá những quy định của luật Hiến pháp.

- Phương pháp điều chỉnh của luật Hiến pháp:

Dựa trên cơ sở đối tượng điều chỉnh như đã nêu trên, cho nên phương pháp điều chỉnh của ngành luật Hiến pháp cũng có điểm khác biệt. Ngoài những phương pháp chung như các ngành luật khác, nó còn có phương pháp điều chỉnh đặc thù, đó là phương pháp áp đặt và phương pháp định nghĩa. Bằng những phương pháp này, luật Hiến pháp đã quy định về địa vị pháp lý và nhiệm vụ, quyền hạn cũng như mối quan hệ của các cơ quan, tổ chức, mọi công dân trong xã hội và xác định những nguyên tắc chung nhằm bảo đảm tính thống nhất cho cả hệ thống pháp luật.

### 1.3. Nguồn của luật Hiến pháp.

Nguồn của luật Hiến pháp bao gồm những văn bản pháp luật do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành có chứa đựng những quy phạm pháp luật thuộc đối tượng điều chỉnh của ngành luật Hiến pháp. Cụ thể như:

- Hiến pháp văn bản có giá trị pháp lý cao nhất trong toàn bộ hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước ta. Hiến pháp là nguồn cơ bản của ngành luật Hiến pháp.

- Các văn bản luật khác của Quốc hội như: Luật bầu cử đại biểu Quốc hội, Luật tổ chức Quốc hội, Luật tổ chức Chính phủ và một số nghị quyết của Quốc hội có chứa đựng những quy phạm pháp luật của luật Hiến pháp.

- Một số văn bản của Ủy ban thường vụ Quốc hội, của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, thành viên của Chính phủ, của Hội đồng nhân dân các cấp như: Pháp lệnh của Ủy ban thường vụ Quốc hội về nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp ngày 25/6/1996; Nghị định của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước của các Bộ, cơ quan ngang Bộ ngày 2/3/1993; Nghị quyết của Hội đồng nhân dân về việc thông qua nội quy hoạt động của Hội đồng nhân dân...

## 2. Một số nội dung cơ bản của Hiến pháp 1992 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2001).

Hiến pháp 1992 gồm lời nói đầu, 147 điều và được chia thành 12 chương như sau:

*Chương I: Chế độ chính trị* (qui định từ điều 1 đến điều 14).

Chế độ chính trị quy định tại chương I của Hiến pháp 1992 được hiểu là một chế định pháp lý cơ bản. Gồm tổng thể các qui định đối với mọi hoạt động của Nhà nước và xã hội, là nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, do đó những quy định và nguyên tắc quy định trong chương này là cơ sở, nền tảng chính trị cho các chương sau của Hiến pháp.

Nội dung của chương này quy định về các vấn đề như:

Quy định về bản chất và mục đích của Nhà nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Điều 2, Điều 3). Quy định về hệ thống chính trị của Nhà nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam bao gồm các tổ chức như: Đảng cộng sản Việt Nam, Nhà nước và các đoàn thể, các tổ chức chính trị - xã hội (Công đoàn, Mặt trận Tổ Quốc, Đoàn Thanh niên, Hội Nông dân, Hội Phụ nữ và các tổ chức chính trị - xã hội khác) tồn tại và hoạt động trong khuôn khổ quy định của pháp luật.

Quy định về nguyên tắc tổ chức và hoạt động của các cơ quan trong bộ máy nhà nước (Điều 6). Quy định về vị trí, vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam (Điều 4) nhằm thể chế hoá vai trò lãnh đạo của Đảng, ghi nhận sự lãnh đạo của Đảng cộng sản là yếu tố hàng đầu bảo đảm cho sự thắng lợi trong công cuộc đổi mới và xây dựng thành công CNXH ở nước ta. Quy định về chính sách đoàn kết dân tộc (Điều 5, Điều 9) và đường lối đối ngoại của Nhà nước ta (Điều 14).

*Chương II: Chế độ kinh tế* (quy định từ Điều 15 đến Điều 19).

Chương này quy định về mục đích và phương hướng phát triển nền kinh tế ở nước ta. Quy định về các hình thức sở hữu và các thành phần kinh tế ở nước ta trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội (Điều 15, Điều 16).

*Chương III: Văn hoá, giáo dục, khoa học, công nghệ.* (quy định từ Điều 30 đến Điều 43).

Chương này qui định về đường lối bảo tồn và phát triển nền văn hoá Việt Nam. Xác định vấn đề giáo dục, đào tạo và khoa học - công nghệ là quốc sách hàng đầu.

*Chương IV: Bảo vệ tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa* (qui định từ Điều 44 đến Điều 48).

Chương này xác định đường lối quốc phòng toàn dân. Tại Điều 47 qui định về nhiệm vụ xây dựng Công an nhân dân cách mạng, chính qui, tinh nhuệ, từng bước hiện đại..

*Chương V: Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân* (qui định từ Điều 49 đến Điều 82).

Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân luôn là một chế định cơ bản, bao giờ cũng giữ một vị trí quan trọng trong Hiến pháp và được quan tâm một cách thích đáng.

Các quyền và nghĩa vụ của công dân ghi nhận trong Hiến pháp được gọi là các quyền và nghĩa vụ cơ bản, bởi vì trước hết nó xác định những mối quan hệ cơ bản nhất giữa Nhà nước và công dân. Thứ hai, những quyền và nghĩa vụ ấy được qui định trong Hiến pháp là cơ sở để xác định địa vị pháp lý của công dân và cũng là để xác định các quyền và nghĩa vụ khác của công dân trong các ngành luật khác.

Những quyền và nghĩa vụ của công dân ghi nhận trong Hiến pháp thể hiện trình độ, mức sống, nền văn minh, dân chủ của một Nhà nước. Các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được chia thành các loại như:

- *Các quyền, nghĩa vụ về kinh tế - xã hội* (Điều 55, 56, 57, 58, 66, 78, 80...). Các quyền và nghĩa vụ cơ bản trong lĩnh vực này được xem là nền tảng, có ý nghĩa quyết định trong toàn bộ các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Chẳng hạn Hiến pháp quy định về quyền lao động của công dân đến mức độ nào, thì điều đó sẽ được coi là tiêu chuẩn đánh giá về sự tiến bộ của xã hội. Tại Điều 57 và Điều 58 đã quy định về bảo hộ quyền sở hữu hợp pháp của công dân cùng với quyền được tự do kinh doanh. Đồng thời Hiến pháp quy định công dân có nghĩa vụ đóng thuế và lao động công ích (Điều 80). Tại Điều 63 và Điều 64 đã ghi nhận quyền bình đẳng nam, nữ; đồng thời bảo hộ hôn nhân và gia đình, không thừa nhận việc phân biệt đối xử giữa các con trong gia đình. Những quy định tại Điều 61, 66, 67 vừa thể hiện các quyền về xã hội của công dân, vừa thể hiện chính sách xã hội nhân đạo của Nhà nước ta.

- *Các quyền, nghĩa vụ cơ bản về chính trị* (Điều 53, 54, 74, 76, 77, 79...).

Các quyền và nghĩa vụ này thể hiện mức độ tham gia của công dân vào hoạt động quản lí nhà nước, như quyền bầu cử, quyền ứng cử, quyền biểu quyết khi Nhà nước trưng cầu dân ý, quyền và nghĩa vụ bảo vệ Tổ Quốc, quyền khiếu nại, tố cáo...

- *Các quyền, nghĩa vụ cơ bản về văn hoá, giáo dục* (Điều 59, 60, 65, 66...).

Tiêu chuẩn để đánh giá nền văn minh của một quốc gia chính là trình độ học vấn, trình độ văn hoá của công dân trong quốc gia đó, vì vậy Hiến pháp quy định học tập vừa là quyền, vừa là nghĩa vụ của công dân. Giáo dục ở bậc tiểu học là bắt buộc. Trẻ em được gia đình, Nhà nước và xã hội bảo vệ, chăm sóc, giáo dục. Thanh niên được gia đình, Nhà nước và xã hội tạo điều kiện phát triển toàn diện.

- *Các quyền, nghĩa vụ cơ bản trong lĩnh vực tự do dân chủ, tự do cá nhân* (Điều 9, 68, 69, 70, 71, 72, 73...).

Đây là những quyền, nghĩa vụ quan trọng nhằm bảo đảm cho công dân có những điều kiện cần thiết để tham gia vào các hoạt động của Nhà nước và xã hội. Cụ thể như: công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do lập hội, hội họp, tự do tín ngưỡng, có quyền được thông tin...

*Các chương còn lại:* Quy định về những vấn đề như: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, cơ quan Chính quyền nhà nước ở địa phương, cơ quan Toà án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân...

## II. NGÀNH LUẬT HÀNH CHÍNH

### 1. Khái quát chung về Luật hành chính.

#### 1.1. Khái niệm Luật hành chính:

*Luật hành chính là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt nam bao gồm các quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình tổ chức và thực hiện hoạt động chấp hành và điều hành của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các tổ chức xã hội được nhà nước trao quyền quản lý nhà nước trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội.*



## **1.2. Đối tượng điều chỉnh của Luật hành chính:**

Luật hành chính điều chỉnh những quan hệ xã hội hình thành trong lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước. Những quan hệ này có thể gọi là những quan hệ chấp hành – điều hành hoặc những quan hệ quản lý hành chính nhà nước. Nó được chia thành ba nhóm:

- Các quan hệ quản lý phát sinh trong quá trình các cơ quan hành chính nhà nước thực hiện hoạt động chấp hành điều hành trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

- Các quan hệ quản lý hình thành trong quá trình các cơ quan nhà nước xây dựng và củng cố chế độ công tác nội bộ của cơ quan nhằm ổn định về tổ chức để hoàn thành chức năng, nhiệm vụ của mình.

- Các quan hệ quản lý hình thành trong quá trình các cá nhân và tổ chức được nhà nước trao quyền thực hiện hoạt động quản lý hành chính nhà nước trong một số trường hợp cụ thể do pháp luật quy định.

## **1.3. Phương pháp điều chỉnh của Luật hành chính:**

Đặc trưng của phương pháp điều chỉnh của Luật hành chính là tính mệnh lệnh được hình thành từ quan hệ “quyền lực – phục tùng”, giữa một bên có quyền nhân danh nhà nước ra những mệnh lệnh bắt buộc đối với bên kia là cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân có nghĩa vụ phục tùng các mệnh lệnh đó. Như vậy, phương pháp điều chỉnh của Luật Hành chính là phương pháp mệnh lệnh, đơn phương.

## **2. Một số nội dung cơ bản của ngành Luật hành chính.**

### **2.1 Quan hệ pháp luật hành chính.**

*Quan hệ pháp luật hành chính là những quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực chấp hành- điều hành, giữa một bên mang quyền lực nhà nước có chức năng quản lý hành chính nhà nước và một bên là đối tượng quản lý.*

Quan hệ pháp luật hành chính có những đặc trưng cơ bản sau đây:

- Quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia quan hệ pháp luật hành chính luôn gắn với hoạt động chấp hành - điều hành của nhà nước.

- Một bên trong quan hệ pháp luật hành chính phải là chủ thể được sử dụng quyền lực Nhà nước. Chủ thể này là chủ thể bắt buộc. Thiếu sự tham gia của chủ thể bắt buộc thì không thể hình thành quan hệ pháp luật hành chính. Chủ thể bắt buộc thường là các cơ quan hành chính nhà nước. Bên cạnh đó, chủ thể bắt buộc còn là thủ trưởng các cơ quan kiểm sát, xét xử, hành chính nhà nước và thủ trưởng các đơn vị cơ sở trực thuộc bộ máy hành chính nhà nước trong các mối quan hệ với nhân viên thuộc quyền... Chủ thể bắt buộc trong quan hệ pháp luật hành chính có quyền nhân danh nhà nước để đơn phương ra những mệnh lệnh buộc phía bên kia phải thực hiện.

- Các tranh chấp phát sinh trong quan hệ pháp luật hành chính được giải quyết theo trình tự, thủ tục hành chính và thuộc thẩm quyền của cơ quan hành chính nhà nước. Ngoài ra, còn có thể được giải quyết theo thủ tục tư pháp tại Tòa án (Tòa hành chính).

## 2.2 Cơ quan hành chính nhà nước.

*Cơ quan hành chính nhà nước là một bộ phận của bộ máy nhà nước do nhà nước lập ra để thực hiện chức năng quản lý hành chính nhà nước.*

Cơ quan hành chính nhà nước là một loại cơ quan nhà nước, do vậy nó mang đầy đủ các dấu hiệu chung của các cơ quan nhà nước. Bên cạnh đó, cơ quan hành chính nhà nước còn có những dấu hiệu riêng. Căn cứ vào những dấu hiệu này, chúng ta có thể phân biệt cơ quan hành chính nhà nước với các cơ quan nhà nước khác:

- Cơ quan hành chính nhà nước có chức năng quản lý hành chính nhà nước, thực hiện hoạt động chấp hành - điều hành trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

- Mỗi cơ quan hành chính nhà nước có một thẩm quyền nhất định. Thẩm quyền ấy không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của cơ quan hành chính nhà nước và chỉ giới hạn trong phạm vi chấp hành - điều hành.

- Chỉ các cơ quan hành chính nhà nước mới có hệ thống các đơn vị cơ sở trực thuộc. Các đơn vị này được thành lập và hoạt động ở các lĩnh vực khác nhau như hành chính, kinh tế, văn hoá xã hội... Ví dụ trong lĩnh vực hành chính - chính trị có các đơn vị Quân đội, Công an...

### **Phân loại các cơ quan hành chính nhà nước:**

- Căn cứ vào quy định của pháp luật, cơ quan hành chính nhà nước được chia thành hai loại:

+ Loại thứ nhất là các cơ quan hiến định như Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân các cấp. Đây là những cơ quan hành chính quan trọng nhất.

+ Loại thứ hai là các cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền chuyên môn kể cả ở trung ương và địa phương như Tổng cục, Cục, Sở, Phòng, Ban...

- Căn cứ theo phạm vi lãnh thổ hoạt động, cơ quan hành chính nhà nước được chia thành hai loại:

+ Loại thứ nhất là các cơ quan hành chính nhà nước ở trung ương: Chính phủ, các Bộ, các cơ quan ngang Bộ, các cơ quan thuộc Chính phủ.

+ Loại thứ hai là các cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương: Ủy ban nhân dân các cấp, các Sở, Phòng, Ban.

- Căn cứ theo phạm vi thẩm quyền, cơ quan hành chính được phân thành cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền chung và cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền chuyên môn. Cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền chung bao gồm Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp. Cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền chuyên môn ở trung ương có các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; ở địa phương có các Cục, Sở, Phòng, Ban...

- Căn cứ theo nguyên tắc tổ chức và giải quyết công việc (theo chế độ thủ trưởng) cơ quan hành chính nhà nước được phân thành hai loại: cơ quan tổ chức và hoạt động theo chế độ tập thể lãnh đạo và cơ quan tổ chức, hoạt động theo chế độ thủ trưởng một người.

Cơ quan tổ chức và hoạt động theo chế độ tập thể lãnh đạo là các cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền chung: Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp. Các cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền chuyên môn tổ chức và hoạt động theo chế độ thủ trưởng một người. Đứng đầu mỗi cơ quan đó là thủ trưởng cơ quan như: Bộ trưởng, Giám đốc sở, Trưởng phòng, ban...

### **2.3 Vi phạm hành chính:**

*Vi phạm hành chính là hành vi do cá nhân, tổ chức thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm các quy tắc quản lý nhà nước mà không phải là tội phạm hình sự và theo quy định của pháp luật phải bị xử lý hành chính.*

Vi phạm hành chính có những đặc điểm cơ bản sau:

- Hành vi trái pháp luật xâm phạm các quy tắc quản lý nhà nước.
- Hành vi đó do cá nhân, tổ chức thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý (đối với tổ chức - yếu tố lỗi phải được xác định ở từng con người cụ thể).
- Hành vi đó không phải là tội phạm.
- Hành vi đó được pháp luật quy định phải bị xử lý hành chính.

### **2.4 Xử lý vi phạm hành chính (VPHC):**

#### **2.4.1 Nguyên tắc xử lý VPHC.**

- Mọi VPHC phải được phát hiện kịp thời và phải đình chỉ ngay. Việc xử lý VPHC phải được tiến hành nhanh chóng, công minh, triệt để. Mọi hậu quả do VPHC gây ra phải được khắc phục theo đúng quy định của pháp luật.

- Cá nhân, tổ chức chỉ bị xử lý hành chính khi có VPHC do pháp luật quy định.
- Việc xử lý VPHC phải do người có thẩm quyền tiến hành theo đúng quy định của pháp luật.
- Một hành vi VPHC chỉ bị xử lý hành chính một lần. Nhiều người cùng thực hiện một hành vi VPHC thì mỗi người vi phạm đều bị xử lý. Một người thực hiện nhiều hành vi VPHC thì bị xử lý về từng hành vi vi phạm.

- Việc xử lý VPHC phải căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm, nhân thân người vi phạm và những tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng để quyết định hình thức biện pháp xử lý thích hợp.

- Không xử lý VPHC trong các trường hợp thuộc tình thế cấp thiết, phòng vệ chính đáng, sự kiện bất ngờ hoặc VPHC trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc các bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình.

#### **2.4.2 Thời hiệu xử lý VPHC**

- Một năm kể từ ngày VPHC được thực hiện.
- Hai năm đối với VPHC trong các lĩnh vực: tài chính, chứng khoán, sở hữu trí tuệ, xây dựng, môi trường, an toàn và kiểm soát bức xạ, nhà ở, đất đai, đô thị, xuất bản, xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh hoặc VPHC là hành vi buôn lậu, sản xuất, buôn bán hàng giả.
- Đối với cá nhân bị khởi tố, truy tố hoặc có quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục tố tụng hình sự mà có quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án thì bị xử lý hành chính nếu hành vi có dấu hiệu VPHC, thời hiệu xử lý VPHC là 3 tháng kể từ ngày người có thẩm quyền xử lý nhận được quyết định đình chỉ và hồ sơ vụ vi phạm.
- Trong thời hạn nêu trên nếu cá nhân, tổ chức có VPHC mới hoặc cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt thì không áp dụng thời hiệu nêu trên.

### 2.4.3 Các hình thức xử lý VPHC.

Xử lý VPHC bao gồm xử phạt VPHC và các biện pháp xử lý hành chính khác.

- *Xử phạt VPHC:*

+ Xử phạt VPHC được áp dụng đối với cá nhân, tổ chức có hành vi cố ý hoặc vô ý vi phạm các quy định của pháp luật về quản lý nhà nước mà không phải là tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt hành chính.

+ Các hình thức xử phạt VPHC bao gồm: Hình thức xử phạt chính: cảnh cáo, phạt tiền.

Hình thức xử phạt bổ sung: tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề, tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để VPHC.

Chú ý: Người nước ngoài VPHC còn có thể bị xử phạt trực xuất, trực xuất được áp dụng là hình thức xử phạt chính hoặc xử phạt bổ sung tùy từng trường hợp cụ thể.

+ Mức phạt: căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm, mức phạt tiền trong xử phạt VPHC là từ 5.000 đồng đến 500.000.000 đồng.

- *Các biện pháp xử lý hành chính khác.*

+ Các biện pháp xử lý hành chính khác được áp dụng đối với cá nhân có hành vi VPPL về an ninh, trật tự, an toàn xã hội nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự (không áp dụng đối với người nước ngoài). Các biện pháp xử lý hành chính khác bao gồm: Giáo dục tại xã, phường, thị trấn; đưa vào trường giáo dưỡng; đưa vào cơ sở giáo dục; đưa vào cơ sở chữa bệnh; quản chế hành chính.

- *Thẩm quyền xử lý VPHC:* Chủ tịch UBND: xã, phường, thị trấn, quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Công an nhân dân; Bộ đội biên phòng; Cảnh sát biển, Hải quan; Kiểm lâm, Cơ quan thuế, Quản lý thị trường; Thanh tra chuyên ngành; Giám đốc cảng vụ hàng hải, Giám đốc cảng vụ nội địa, Giám đốc cảng vụ hàng không; Tòa án nhân dân và cơ quan thi hành án dân sự.

## 2.5 Trách nhiệm hành chính (TNHC)

### 2.5.1. Khái niệm TNHC:

- *Trách nhiệm hành chính là hậu quả của hành vi vi phạm hành chính của chủ thể pháp luật hành chính được thể hiện ở sự áp dụng những chế tài pháp luật hành chính đối với chủ thể đó theo trình tự do luật định bởi cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền.*

### 2.5.2. Đặc điểm của TNHC:

TNHC có những đặc điểm riêng biệt so với những dạng trách nhiệm pháp lý khác.

Cơ sở của trách nhiệm hành chính là vi phạm hành chính, không có vi phạm hành chính thì không có TNHC.

- Các biện pháp TNHC không đồng nhất với các biện pháp cưỡng chế hành chính nói chung. Vì các biện pháp TNHC chỉ được áp dụng trên cơ sở quyết định xử lý. Còn các biện pháp cưỡng chế hành chính khác (biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn hành chính) được áp dụng đối với cả những trường hợp khi chưa có vi phạm pháp luật xảy ra hoặc khi đã có vi phạm xảy ra rồi nhưng chưa có quyết định xử lý.

- TNHC được áp dụng chủ yếu bởi các cơ quan quản lý nhà nước, người có thẩm quyền theo thủ tục hành chính (được áp dụng ngoài trình tự xét xử của Tòa án). Còn việc áp dụng chế tài hình sự, dân sự được thực hiện theo trình tự xét xử của Tòa án.

- TNHC và trách nhiệm kỷ luật đều được áp dụng ngoài trình tự Tòa án nhưng chúng có điểm khác biệt cơ bản: TNHC áp dụng đối với mọi công dân còn trách nhiệm kỷ luật thì người bị áp dụng bao giờ cũng trực thuộc cơ quan hoặc người có thẩm quyền áp dụng chế tài đó.

## **2.6. Cán bộ, công chức:**

Khái niệm cán bộ, công chức (được quy định Điều 1 - Pháp lệnh cán bộ công chức). Cán bộ, công chức quy định tại pháp lệnh này là công dân Việt Nam, trong biên chế bao gồm:

a. Những người do bầu cử để đảm nhiệm chức vụ theo nhiệm kỳ trong cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội ở trung ương; ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh); ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện).

b. Những người được tuyển dụng, bổ nhiệm hoặc được giao nhiệm vụ thường xuyên làm việc trong tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện.

c. Những người được tuyển dụng, bổ nhiệm vào một ngạch công chức hoặc giao giữ một công vụ thường xuyên trong các cơ quan nhà nước ở trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện.

d. Những người được tuyển dụng, bổ nhiệm vào một ngạch viên chức hoặc giao giữ một nhiệm vụ thường xuyên trong đơn vị sự nghiệp của nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội.

đ. Thẩm phán Tòa án nhân dân, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân.

e. Những người được tuyển dụng, bổ nhiệm hoặc được giao nhiệm vụ thường xuyên làm việc trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân mà không phải là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng; làm việc trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân mà không phải là sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp.

g. Những người do bầu cử để đảm nhiệm chức vụ theo những nhiệm kỳ trong thường trực thuộc HĐND, UBND, Bí thư, Phó bí thư Đảng Ủy, người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã).

h. Những người được tuyển dụng, giao giữ một chức danh chuyên môn nghiệp vụ thuộc UBND cấp xã.

Cán bộ, công chức quy định tại các điểm a, b, c, e, g, h khoản một điều này được hưởng lương từ ngân sách nhà nước; cán bộ, công chức quy định tại điểm d khoản một điều này được hưởng lương từ ngân sách nhà nước và các nguồn thu sự nghiệp theo quy định của pháp luật.

### III. NGÀNH LUẬT DÂN SỰ

#### 1. Khái quát chung về Luật dân sự

##### 1.1 Khái niệm Luật dân sự:

*Luật dân sự là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ tài sản mang tính chất hàng hoá - tiền tệ và các quan hệ nhân thân trên cơ sở bình đẳng, độc lập của các chủ thể tham gia vào các quan hệ đó.*

##### 1.2 Đối tượng và phương pháp điều chỉnh của luật dân sự:

###### a) Đối tượng điều chỉnh của ngành luật dân sự

Gồm có hai nhóm quan hệ xã hội:

- **Quan hệ về tài sản:** là quan hệ giữa người với người thông qua một tài sản, tài sản được biểu hiện dưới các dạng khác nhau như: vật có thực, tiền, giấy tờ trị giá được bằng tiền và các quyền tài sản.

Quan hệ tài sản do luật dân sự điều chỉnh mang tính chất hàng hóa tiền tệ. Sự đền bù ngang giá trong trao đổi là biểu hiện của quan hệ hàng hóa - tiền tệ, là đặc trưng của quan hệ dân sự. Mặc dù vậy không phải tất cả các quan hệ tài sản do luật dân sự điều chỉnh đều mang tính chất đền bù ngang giá, như: quan hệ tặng cho tài sản, thừa kế tài sản... Sở dĩ như vậy vì những loại quan hệ này còn chịu sự chi phối của yếu tố tình cảm, quan hệ huyết thống và đây không phải là những loại quan hệ mang tính chất đặc trưng của giao lưu dân sự.

- **Quan hệ nhân thân:** là quan hệ liên quan đến các giá trị tinh thần của con người. Các quyền nhân thân của con người là quyền dân sự gắn liền với một chủ thể không thể chuyển giao cho người khác. Luật dân sự điều chỉnh các quan hệ nhân thân bằng cách xác định những giá trị nhân thân nào được coi là quyền nhân thân, đồng thời quy định các biện pháp thực hiện, bảo vệ các quyền nhân thân. Quan hệ nhân thân mà luật dân sự điều chỉnh được chia thành hai loại:

+ Quan hệ nhân thân không liên quan đến tài sản như: họ tên, danh dự, uy tín, nhân phẩm của cá nhân hay tổ chức... Đây là những quyền nhân thân không thể dịch chuyển cho các chủ thể khác và không xác định được bằng tiền, không thể mang ra trao đổi ngang giá.

+ Quan hệ nhân thân có liên quan đến tài sản như: quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, phát minh, sáng chế... Đây là các quan hệ nhân thân gắn với lợi ích vật chất, là những giá trị nhân thân khi được xác lập làm phát sinh các quyền tài sản. Quyền nhân thân là tiền đề làm phát sinh các quyền tài sản.

###### b) Phương pháp điều chỉnh của ngành luật dân sự

Cơ chế điều chỉnh các quan hệ xã hội bao gồm hệ thống các biện pháp, cách thức tác động vào hành vi của các chủ thể, định hướng cách xử sự của các chủ thể khi tham gia vào quan hệ đó. (C. Mác đã viết: *ngoài hành vi của mình ra tôi hoàn toàn không tồn tại đối với pháp luật, hoàn toàn không phải là đối tượng của nó*). Pháp luật không tạo ra các quan hệ xã hội mà chỉ định hướng cho các quan hệ xã hội xảy ra theo ý chí của nhà nước. Các phương pháp điều chỉnh được thể hiện ở những phương pháp như:

- Các chủ thể tham gia các quan hệ dân sự độc lập, bình đẳng với nhau về địa vị pháp lý, độc lập về tổ chức và tài sản. Độc lập về tổ chức và tài sản là tiền đề tạo ra sự bình đẳng trong các quan hệ mà các chủ thể tham gia. Bởi vì đa số các quan hệ tài sản mà luật dân sự điều chỉnh mang tính chất hàng hóa tiền tệ và đền bù ngang giá.

- Tôn trọng quyền tự định đoạt của các chủ thể khi tham gia vào các quan hệ dân sự. Tham gia vào các quan hệ thì mỗi chủ thể đều có mục đích và động cơ nhất định, do đó họ được tùy ý lựa chọn đối tượng để tham gia, tùy ý lựa chọn về nội dung, cách thức, phương pháp thực hiện quyền, nghĩa vụ và còn có thể tự đặt ra các biện pháp để bảo đảm cho các thỏa thuận của các bên chủ thể được thực hiện. Tuy nhiên, những cách thức mà các chủ thể lựa chọn đều phải trong giới hạn pháp luật cho phép.

- Các bên phải tự gánh chịu trách nhiệm với nhau, người vi phạm phải chịu trách nhiệm (chủ yếu là về tài sản) đối với bên có quyền lợi bị xâm phạm.

## **2. Một số nội dung cơ bản của Bộ luật dân sự năm 2005**

Bộ luật dân sự Việt Nam năm 2005 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2006).

### **2.1 Chế định quyền sở hữu**

Quyền sở hữu là chế định trung tâm của Luật dân sự, là tổng hợp các quyền năng của chủ sở hữu đối với tài sản của mình theo quy định của pháp luật. Quyền sở hữu là một quan hệ pháp luật dân sự, cho nên nó cũng bao gồm ba thành phần: chủ thể, khách thể và nội dung.

**a) Chủ thể của quyền sở hữu:** còn gọi là chủ sở hữu, bao gồm: cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác (hộ gia đình, tổ hợp tác...) có đủ ba quyền năng pháp lý là quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt tài sản.

**b) Khách thể của quyền sở hữu:** là tài sản, bao gồm:

+ Vật có thực: chính là đối tượng của thế giới vật chất: động vật, thực vật, vật với ý nghĩa vật lý ở mọi trạng thái (rắn, lỏng, khí) có thể đáp ứng được nhu cầu nào đó của con người. Như vậy, vật có thực với tính cách là tài sản phải nằm trong sự chiếm hữu, kiểm soát của con người và có thể xác định được giá trị thì mới trở thành đối tượng của giao lưu dân sự.

Cùng với sự phát triển của khoa học công nghệ, khái niệm vật trong khoa học pháp lý cũng được mở rộng. Ví dụ: phần mềm trong máy tính hoặc chất thải nếu sử dụng làm nguyên liệu tái chế sẽ được coi là vật, nhưng bình thường không được coi là vật.

+ Tiền: các loại tiền tệ của các quốc gia đưa vào lưu thông trong xã hội.

+ Giấy tờ trị giá được bằng tiền: ngân phiếu, trái phiếu, cổ phiếu, thương phiếu...

+ Các quyền tài sản: là các quyền trị giá được bằng tiền và có thể chuyển giao trong giao lưu dân sự: quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, quyền đòi nợ...

**c) Nội dung của quyền sở hữu:**

Nội dung của quyền sở hữu là tổng hợp các quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý của các bên tham gia vào quan hệ sở hữu. Quyền chủ thể của là cách xử sự mà chủ thể được phép tiến

hành trong quan hệ sở hữu tài sản bao gồm: quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt tài sản. Nghĩa vụ pháp lý là cách xử sự bắt buộc của chủ thể để thỏa mãn quyền lợi của các chủ thể khác và lợi ích chung của xã hội. Các xử sự này cũng rất đa dạng tùy theo từng quan hệ sở hữu cụ thể.

\*) **Quyền chiếm hữu:** là quyền năng của chủ sở hữu tự mình nắm giữ, quản lý tài sản thuộc sở hữu của mình. Đó là quyền kiểm soát, làm chủ và chi phối vật đó theo ý chí của mình, không bị hạn chế và gián đoạn về thời gian.

Trong thực tế chủ sở hữu thường tự mình thực hiện quyền chiếm hữu tài sản. Trong một số trường hợp, chủ sở hữu chuyển giao quyền này cho người khác thông qua một hợp đồng dân sự theo ý chí của các bên chủ thể: như cho thuê, cho mượn tài sản... Dưới góc độ pháp lý, chúng ta còn phân biệt: giữa chiếm hữu thực tế và chiếm hữu pháp lý đối với tài sản.

Ví dụ: những tài sản có giấy chứng nhận đăng ký sở hữu tài sản thì vấn đề cần quan tâm là việc chiếm hữu về mặt pháp lý. Chẳng hạn như việc thiết lập hợp đồng gửi giữ xe gắn máy thì chủ sở hữu vẫn giữ quyền chiếm hữu pháp lý (vẫn giữ giấy chứng nhận đăng ký xe máy), mặc dù chủ sở hữu không trực tiếp nắm giữ, quản lý xe máy.

Trong đời sống thường ngày xảy ra trường hợp có những người không phải là chủ sở hữu tài sản nhưng vẫn chiếm hữu tài sản. Vấn đề cần phải xem xét là sự chiếm hữu của người đó có hợp pháp hay không? Vì vậy, cần phải phân biệt hai loại chiếm hữu tài sản:

- **Chiếm hữu hợp pháp:** là hình thức chiếm hữu có căn cứ pháp luật. Đó là sự chiếm hữu tài sản của chủ sở hữu. Người không phải là chủ sở hữu chỉ được coi là chiếm hữu hợp pháp khi có sự chuyển giao tài sản của chủ sở hữu thông qua hợp đồng dân sự và một số trường hợp khác do pháp luật quy định như: người phát hiện và giữ tài sản vô chủ, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, tài sản bị chôn giấu, bị chìm đắm...

Như vậy, người không phải là chủ sở hữu cũng có quyền chiếm hữu tài sản trong trường hợp được chủ sở hữu chuyển giao tài sản hoặc do pháp luật quy định.

- **Chiếm hữu bất hợp pháp:** là việc chiếm hữu của một người đối với một tài sản mà không dựa trên những cơ sở của pháp luật. Cụ thể đó là những trường hợp người chiếm hữu tài sản với tư cách không phải là chủ sở hữu nhưng cũng không được chủ sở hữu chuyển giao tài sản và pháp luật cũng không quy định người đó được quyền chiếm hữu tài sản.

Trong việc chiếm hữu bất hợp pháp thường xảy ra hai khả năng sau đây:

+ **Chiếm hữu bất hợp pháp ngay tình:** là người chiếm hữu không có căn cứ pháp luật, nhưng họ không thể biết và pháp luật không buộc người đó phải biết việc chiếm hữu tài sản của mình là bất hợp pháp. Ví dụ: A trộm chiếc điện thoại di động rồi bán chiếc điện thoại di động đó cho B, nhưng B không biết là tài sản do A trộm cắp mà có nên vẫn mua nó.

+ **Chiếm hữu bất hợp pháp không ngay tình:** là người chiếm hữu không có căn cứ pháp luật biết đó là chiếm hữu bất hợp pháp hoặc tuy không biết nhưng pháp luật quy định cần phải biết rằng việc chiếm hữu của mình là bất hợp pháp. Ví dụ: anh C mua một chiếc xe máy không có giấy tờ ở cửa hàng D (xe máy là tài sản phải có giấy chứng nhận đăng ký sở hữu).



\*) **Quyền sử dụng**: là quyền khai thác công dụng, khai thác những lợi ích vật chất của tài sản trong phạm vi pháp luật cho phép (không làm ảnh hưởng đến người khác...). Việc khai thác những giá trị sử dụng của tài sản để nhằm thỏa mãn những nhu cầu về sinh hoạt vật chất hoặc tinh thần cho bản thân mình. Thực hiện quyền sử dụng còn là việc dựa vào tính năng của vật để khai thác lợi ích vật chất nhằm thỏa mãn các nhu cầu trong sản xuất kinh doanh.

Ngoài ra, việc khai thác lợi ích vật chất của tài sản còn bao gồm cả việc hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản. Hoa lợi là những sản vật tự nhiên có tính chất hữu cơ do tài sản mang lại cho chủ sở hữu. Lợi tức được coi là một khoản lợi mà chủ sở hữu thu được từ việc khai thác công dụng của tài sản. Thông thường lợi tức được tính ra thành một số tiền nhất định. Ví dụ: việc thu nhận những kết quả của tài sản do tự nhiên mang lại như hưởng trứng do gia cầm đẻ ra, hoa quả trên cây, gia súc nhỏ do mẹ chúng sinh ra, khoản tiền thu được từ việc cho thuê nhà, tiền lãi thu được từ việc cho vay tài sản, mua trái phiếu, cổ phiếu...

Việc sử dụng tài sản là một trong những quyền năng quan trọng và có ý nghĩa thực tế của chủ sở hữu. Chủ sở hữu có toàn quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức của tài sản theo ý chí của mình. Thông thường chủ sở hữu trực tiếp sử dụng tài sản của mình nhưng cũng có thể chuyển giao cho người khác trên cơ sở một hợp đồng được thỏa thuận giữa hai bên chủ thể. Như vậy, người không phải là chủ sở hữu cũng có quyền sử dụng tài sản trong các trường hợp được chủ sở hữu chuyển giao quyền sử dụng hoặc các trường hợp do pháp luật quy định. Kể cả trường hợp người chiếm hữu bất hợp pháp ngay tình cũng có quyền sử dụng tài sản theo quy định của pháp luật.

Với sự phát triển không ngừng của khoa học - kỹ thuật nên có trường hợp chủ sở hữu không đủ trình độ chuyên môn để sử dụng những tài sản là các phương tiện kỹ thuật hiện đại. Ví dụ: việc sử dụng máy vi tính, xe ô tô, tàu thuyền... Trong trường hợp này, chủ sở hữu phải thông qua người thứ ba để thực hiện quyền sử dụng tài sản thì mới khai thác được các lợi ích vật chất, tính năng công dụng của tài sản.

\*) **Quyền định đoạt**: là quyền năng của chủ sở hữu để quyết định số phận của tài sản. Chủ sở hữu thực hiện quyền định đoạt biểu hiện ở hai góc độ:

- Định đoạt về số phận thực tế của vật như: tiêu dùng hết, hủy bỏ, từ bỏ quyền sở hữu đối với vật.

- Định đoạt về số phận pháp lý của vật là việc chuyển giao quyền sở hữu đối với vật từ người này sang người khác. Thông thường định đoạt về số phận pháp lý của vật phải thông qua các giao dịch phù hợp với ý chí của chủ sở hữu như trao đổi, tặng, cho, cho vay, để lại thừa kế tài sản...

Việc một người thực hiện quyền định đoạt đối với vật sẽ làm chấm dứt hoặc thay đổi các quan hệ pháp luật liên quan đến tài sản đó. Để tạo điều kiện thuận lợi cho chủ sở hữu khi định đoạt tài sản, Bộ luật dân sự đã quy định việc ủy quyền định đoạt tài sản. Chủ sở hữu có thể ủy quyền cho người khác định đoạt tài sản, người được ủy quyền phải thực hiện việc định đoạt theo cách thức phù hợp với ý chí và lợi ích của chủ sở hữu.

Ngoài ra, vì lợi ích chung của xã hội và để bảo đảm ổn định giao lưu dân sự trong những trường hợp nhất định, pháp luật còn quy định việc hạn chế quyền định đoạt tài sản của chủ sở hữu. Đó là trường hợp những tài sản đang bị kê biên, tài sản được đem đi làm vật bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ dân sự như: tài sản đặt cọc, cầm cố, thế chấp...

Trong ba quyền năng nêu trên, mỗi quyền năng có một ý nghĩa nhất định như: quyền chiếm hữu là tiền đề quan trọng cho hai quyền kia; quyền sử dụng mang ý nghĩa thực tiễn, ý nghĩa kinh tế, tạo cho chủ sở hữu khai thác lợi ích, công dụng của tài sản; quyền định đoạt lại có ý nghĩa pháp lý quan trọng đối với chủ sở hữu tài sản.

## **2.2 Hợp đồng dân sự**

### **a) Khái niệm:**

Hợp đồng dân sự là sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, tiêu dùng hoặc sản xuất kinh doanh. Khi tham gia ký kết hợp đồng dân sự, các bên phải tuân thủ các nguyên tắc:

- Hoàn toàn tự nguyện, bình đẳng, trung thực, thiện chí, không bên nào được ép buộc bên nào trong việc ký kết và thực hiện hợp đồng.

- Được tự do giao kết hợp đồng nhưng không trái pháp luật và đạo đức xã hội.

**b) Chủ thể của hợp đồng dân sự:** có thể là cá nhân, pháp nhân hoặc các chủ thể khác (hộ gia đình, tổ hợp tác...).

- Cá nhân từ 18 tuổi trở lên, có đầy đủ năng lực hành vi được phép tham gia tất cả các hợp đồng dân sự và tự chịu trách nhiệm về việc thực hiện hợp đồng đó. Cá nhân từ đủ 15 đến 18 tuổi được ký kết một số hợp đồng nếu mình có tài sản để thực hiện hợp đồng đó, nhưng phải được sự đồng ý của người giám hộ, người đang nuôi dưỡng họ.

- Pháp nhân là một tổ chức có đủ các điều kiện theo điều 84 của Bộ luật dân sự 2005 có đầy đủ tư cách pháp lý để tham gia vào các quan hệ pháp luật.

### **c) Hình thức ký kết hợp đồng dân sự:**

- Hình thức miệng: các điều khoản hợp đồng được thỏa thuận bằng miệng, sau khi các bên đã thống nhất với nhau về nội dung của hợp đồng thì các bên bắt đầu thực hiện hợp đồng.

- Hình thức văn bản: khi ký kết hợp đồng, các bên thỏa thuận và thống nhất về nội dung chi tiết của hợp đồng, sau đó lập thành văn bản. Các bên phải ký tên hoặc đại diện hợp pháp của các bên ký tên vào văn bản đã lập.

- Hình thức văn bản có chứng thực: đối với những hợp đồng mà pháp luật quy định phải có sự chứng thực của cơ quan công chứng nhà nước hoặc UBND cấp có thẩm quyền. Ví dụ: hợp đồng mua bán nhà ở, hợp đồng thế chấp, hợp đồng mua bán xe gắn máy...

**d) Nội dung của hợp đồng dân sự:** là tổng hợp các điều khoản trong hợp đồng. Các điều khoản đó được chia làm ba loại:

- Điều khoản cơ bản.

- Điều khoản thông thường.

- Điều khoản tùy nghi.

**e) Các loại hợp đồng dân sự thông dụng:** Hợp đồng mua bán tài sản; Hợp đồng mua bán nhà ở; Hợp đồng trao đổi tài sản; Hợp đồng tặng cho tài sản; Hợp đồng vay tài sản; Hợp

đồng thuê tài sản, nhà ở; Hợp đồng thuê khoán tài sản; Hợp đồng cho mượn tài sản; Hợp đồng dịch vụ; Hợp đồng vận chuyển tài sản, hành khách; Hợp đồng gia công; Hợp đồng gửi giữ tài sản; Hợp đồng bảo hiểm; Hợp đồng ủy quyền; Hợp đồng hứa thưởng và thi có giải...

### **g) Trách nhiệm dân sự do vi phạm hợp đồng**

\* **Khái niệm:** Là trách nhiệm của bên vi phạm hợp đồng đối với chủ thể bên kia. Bên vi phạm phải tiếp tục thực hiện hợp đồng hoặc phải bồi thường thiệt hại do hành vi không chấp hành hợp đồng mà gây thiệt hại cho bên kia.

#### **\* Các loại trách nhiệm dân sự do vi phạm hợp đồng:**

- Trách nhiệm do chậm thực hiện hợp đồng: thời hạn thực hiện hợp đồng do các bên thỏa thuận. Khi hết hạn hợp đồng, bên nào chưa thực hiện thì phải tiếp tục thực hiện, nếu có thiệt hại xảy ra do một bên thực hiện hợp đồng không đúng hạn thì bên bị thiệt hại có quyền đơn phương đình chỉ việc thực hiện hợp đồng. Trừ trường hợp chậm thực hiện hợp đồng do sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan khác...

- Trách nhiệm dân sự do không thực hiện đúng hợp đồng: như thực hiện hợp đồng không đủ số lượng, không đúng chất lượng, giao vật không đồng bộ, không đúng chủng loại, không thực hiện đúng nghĩa vụ bảo hành sản phẩm...

Khi một bên không thực hiện hợp đồng, bên đó có nghĩa vụ phải tiếp tục thực hiện hợp đồng theo yêu cầu của bên kia. Nếu bên vi phạm vẫn không thực hiện, thì bên bị vi phạm có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước áp dụng các biện pháp cưỡng chế bảo vệ quyền lợi của mình.

#### **\* Bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng:**

Các bên giao kết hợp đồng phải thực hiện đúng và đầy đủ các nghĩa vụ đã phát sinh theo hợp đồng. Khi một bên không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ đã giao kết trong hợp đồng mà gây thiệt hại cho bên kia thì phải bồi thường thiệt hại đã xảy ra. Pháp luật quy định một số trường hợp bên vi phạm hợp đồng không phải bồi thường thiệt hại, đó là:

- Thiệt hại xảy ra hoàn toàn do lỗi của bên bị thiệt hại.
- Thiệt hại xảy ra trong trường hợp bất khả kháng, tình thế cấp thiết...

### **2.3 Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng**

**a) Khái niệm:** Là trách nhiệm của người có hành vi trái pháp luật, gây thiệt hại cho cá nhân, pháp nhân hay chủ thể khác phải bồi thường thiệt hại đó ngoài hợp đồng.

Một trong những căn cứ làm phát sinh nghĩa vụ dân sự là gây thiệt hại do hành vi trái pháp luật gây ra. Điều 604, Bộ luật dân sự 2005 quy định: “*Người nào do có lỗi cố ý hoặc lỗi vô ý xâm hại tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp khác của cá nhân, xâm phạm danh dự, uy tín, tài sản của pháp nhân hoặc chủ thể khác mà gây thiệt hại thì phải bồi thường*”.

Như vậy, trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng chính là hậu quả vật chất mà nhà nước buộc các bên có hành vi trái pháp luật gây thiệt hại phải gánh chịu, biểu hiện cụ thể bằng việc bên gây thiệt hại phải bồi thường cho bên bị thiệt hại một khoản tiền hay tài sản nhất định theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận của hai bên. Mục đích của việc quy định trách nhiệm dân sự ngoài hợp đồng là để tạo điều kiện cho người có lợi ích hợp pháp

bị xâm phạm được khôi phục lại tình trạng ban đầu của tài sản hoặc đối với những lợi ích không thể khôi phục được (danh dự, nhân phẩm...) thì bù đắp phần nào những tổn thất do hành vi trái pháp luật gây ra.

**b) Điều kiện phát sinh trách nhiệm dân sự ngoài hợp đồng:**

Trách nhiệm bồi thường ngoài hợp đồng phát sinh do những điều kiện là:

- Có thiệt hại thực tế xảy ra: Đây là yếu tố hàng đầu để xác định trách nhiệm dân sự, bởi vấn đề bồi thường chỉ được đặt ra khi có thiệt hại thực tế.

- Hành vi gây ra thiệt hại phải là hành vi trái pháp luật: Hành vi gây ra những thiệt hại về vật chất, về tinh thần nói trên phải là hành vi trái pháp luật, chủ thể gây ra hành vi đó lẽ ra không được thực hiện nhưng lại cố tình thực hiện hoặc vô ý thực hiện.

- Có lỗi của người thực hiện hành vi trái pháp luật: Lỗi được hiểu là thái độ chủ quan của người thực hiện hành vi trái pháp luật. Người có khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của mình mà cố ý hoặc vô ý gây thiệt hại cho người khác thì được coi là có lỗi.

- Phải có mối quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật và thiệt hại xảy ra: Điều kiện này được hiểu là thiệt hại xảy ra phải là kết quả của hành vi trái pháp luật, ngược lại hành vi trái pháp luật phải là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến hậu quả là thiệt hại.

**c) Nguyên tắc bồi thường thiệt hại:** Theo Điều 605 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định:

1. Người gây thiệt hại phải bồi thường toàn bộ và kịp thời. Các bên có thể thỏa thuận về mức bồi thường, hình thức bồi thường bằng tiền, bằng hiện vật hoặc thực hiện một công việc, phương thức bồi thường một lần hoặc nhiều lần, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Người gây thiệt hại có thể được giảm mức bồi thường, nếu do lỗi vô ý mà gây ra thiệt hại quá lớn so với khả năng kinh tế trước mắt và lâu dài của mình.

3. Khi mức bồi thường không còn phù hợp với thực tế thì người bị thiệt hại hoặc người gây ra thiệt hại có quyền yêu cầu Tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền thay đổi mức bồi thường.

## **2.4 Chế định quyền thừa kế**

**a) Khái niệm quyền thừa kế:**

Quyền thừa kế là một chế định pháp luật dân sự, bao gồm các quy phạm pháp luật điều chỉnh việc chuyển dịch tài sản của người chết cho người khác theo di chúc hoặc theo trình tự do pháp luật quy định.

**b) Các hình thức thừa kế**

- **Thừa kế theo di chúc:** Là việc chuyển dịch di sản thừa kế của người đã chết cho những người khác theo ý chí của người đó khi còn sống thể hiện trong di chúc. Di chúc được xem là căn cứ pháp lý để thực hiện quá trình dịch chuyển tài sản của người chết cho những người khác.

+ Người để lại di sản thừa kế là người sau khi chết có tài sản để lại cho người khác theo trình tự thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật.

+ Những người được thừa kế theo di chúc là bất kỳ cá nhân, tổ chức hay nhà nước và họ phải còn sống, còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế. Kể cả trường hợp đã thành thai trước khi người để lại di sản chết và sinh ra còn sống sau thời điểm mở thừa kế (ngoại trừ những người bị truất quyền hưởng di sản thừa kế).

+ Thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết. Việc xác định thời điểm mở thừa kế có ý nghĩa quan trọng vì tại thời điểm đó xác định và bảo toàn tài sản, quyền và nghĩa vụ tài sản của người chết tránh tình trạng tài sản đó có thể bị người khác phân tán hoặc chiếm đoạt; đồng thời xác định những người thừa kế.

+ Việc thừa kế theo di chúc được thực hiện là tùy thuộc vào hiệu lực của di chúc. Di chúc phải được lập thành văn bản; nếu không thể lập di chúc bằng văn bản thì có thể di chúc miệng. Di chúc bằng văn bản gồm: di chúc bằng văn bản không có người làm chứng; di chúc bằng văn bản có người làm chứng; di chúc bằng văn bản có công chứng và di chúc bằng văn bản có chứng thực.

+ Người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc: Những người sau đây vẫn được hưởng phần di sản bằng hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật, nếu di sản được phân chia theo pháp luật, trong trường hợp họ không được người lập di chúc cho hưởng di sản hoặc chỉ cho hưởng phần di sản ít hơn hai phần ba xuất đó trừ khi họ từ chối nhận di sản hoặc họ là người không có quyền được hưởng di sản bao gồm: con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng; con đã thành niên không có khả năng lao động.

- **Thừa kế theo pháp luật:** là việc chuyển dịch tài sản của người chết cho những người thừa kế thực hiện theo trình tự mà pháp luật đã quy định. Hình thức thừa kế này phát sinh do người chết không để lại di chúc, di chúc không hợp pháp hoặc những người thừa kế theo di chúc đều chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc, không còn ai vào thời điểm mở thừa kế hoặc có di chúc nhưng người lập di chúc chỉ định đoạt một phần tài sản; những người được chỉ định làm người thừa kế trong di chúc không có quyền hưởng di sản hoặc từ chối hưởng di sản.

Diện những người thừa kế được nhận di sản thừa kế theo quy định của pháp luật là những người có quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống, hoặc quan hệ nuôi dưỡng với người để lại di sản thừa kế (gọi là diện thừa kế theo điều 676 Bộ luật dân sự năm 2005).

Việc nhận di sản thừa kế theo luật được phân định theo thứ tự hàng thừa kế:

+ Hàng thứ nhất bao gồm: vợ, chồng, cha, mẹ ruột, cha mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết.

+ Hàng thứ hai bao gồm: ông bà nội, ông bà ngoại, anh chị em ruột của người chết.

+ Hàng thứ ba bao gồm: cụ nội, cụ ngoại, chú ruột, bác ruột, cô ruột, dì ruột, cậu ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là chú ruột, bác ruột, cô ruột, dì ruột, cậu ruột; chất ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại.

Những người cùng hàng thừa kế được hưởng phần di sản bằng nhau, những người ở hàng thừa kế sau chỉ được hưởng di sản thừa kế nếu không còn ai ở hàng thừa kế trước do đã chết, không có quyền hưởng di sản, bị truất quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản.

**- Những người không được quyền hưởng di sản (Điều 643 Bộ luật dân sự 2005):**

Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng, sức khoẻ hoặc về hành vi ngược đãi nghiêm trọng, hành hạ người để lại di sản, xâm phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm người để lại di sản.

Người vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng người để lại di sản.

Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng của người thừa kế khác nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ phần di sản mà người thừa kế đó có quyền hưởng.

Người có hành vi lừa dối, cưỡng ép hoặc ngăn cản người để lại di sản trong việc lập di chúc; giả mạo di chúc, sửa chữa di chúc, hủy di chúc nhằm để hưởng một phần hoặc toàn bộ di sản trái với ý chí của người để lại di sản.

Tuy nhiên, những người đã nêu trên vẫn được hưởng di sản nếu người để lại di sản đã biết hành vi của người đó, nhưng vẫn cho họ hưởng di sản theo di chúc.

## **IV. NGÀNH LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH**

### **1. Khái quát chung về Luật hôn nhân và gia đình**

#### **Khái niệm:**

*Luật hôn nhân và gia đình là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam bao gồm các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành nhằm điều chỉnh các quan hệ hôn nhân và gia đình về nhân thân và tài sản.*

#### **Đối tượng điều chỉnh:**

Đối tượng điều chỉnh của Luật hôn nhân và gia đình là các quan hệ xã hội trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình: quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và các con, giữa những người thân thích ruột thịt khác. Trong đó, quan hệ nhân thân có vai trò quan trọng quyết định tính chất và nội dung của các quan hệ về tài sản, các quan hệ về tài sản không dựa trên cơ sở hàng hóa, tiền tệ, không mang tính chất đền bù ngang giá.

#### **Phương pháp điều chỉnh:**

Phương pháp điều chỉnh của Luật hôn nhân và gia đình là những cách thức, biện pháp mà các quy phạm pháp luật hôn nhân và gia đình tác động lên các quan hệ xã hội thuộc đối tượng điều chỉnh của nó, phù hợp với ý chí của nhà nước.

Về nguyên tắc, phương pháp điều chỉnh của Luật dân sự là cơ sở cho việc áp dụng điều chỉnh các quan hệ hôn nhân và gia đình. Ngoài ra, phương pháp điều chỉnh của Luật hôn nhân và gia đình còn có một số đặc điểm sau:

- Trong quan hệ hôn nhân và gia đình quyền đồng thời là nghĩa vụ của các chủ thể.
- Các chủ thể khi thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình phải xuất phát từ lợi ích chung của gia đình.
- Các chủ thể không được phép bằng sự thỏa thuận để làm thay đổi những quyền và nghĩa vụ mà pháp luật đã quy định.

- Việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ hôn nhân và gia đình được bảo đảm bởi tính cưỡng chế nhà nước trên tinh thần phát huy tính tự giác thông qua giáo dục, khuyến khích và hướng dẫn thực hiện.

### **Những nguyên tắc cơ bản của Luật hôn nhân và gia đình:**

- Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ.
- Một vợ, một chồng
- Bình đẳng vợ chồng, bình đẳng nam nữ, không phân biệt tôn giáo, dân tộc, quốc tịch.
- Bảo vệ quyền lợi của cha mẹ và các con.
- Bảo vệ bà mẹ và trẻ em.

## **2. Một số nội dung cơ bản của Luật hôn nhân và gia đình:**

### **Kết hôn và hủy việc kết hôn trái pháp luật:**

#### **Khái niệm kết hôn:**

*Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng theo quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.*

#### **Điều kiện kết hôn:**

- Nam từ 20 tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở lên.
- Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định, không bên nào được ép buộc, lừa dối bên nào, không ai được cưỡng ép hoặc cản trở.
- Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn sau (Điều 10 – Luật hôn nhân và gia đình năm 2000):
  - + Cấm kết hôn với những người đang có vợ hoặc có chồng.
  - + Cấm người mất năng lực hành vi dân sự kết hôn.
  - + Cấm những người cùng dòng máu về trực hệ, những người có họ trong phạm vi ba đời.
  - + Cấm cha, mẹ nuôi kết hôn với con nuôi; giữa người đã từng là cha mẹ nuôi với con nuôi; bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng.
  - + Cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính.
- Việc kết hôn phải được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật (Điều 12 – Luật hôn nhân và gia đình năm 2000).

#### **Hủy việc kết hôn trái pháp luật:**

*Kết hôn trái pháp luật là việc nam, nữ xác lập quan hệ vợ chồng có đăng ký kết hôn tại cơ quan đăng ký kết hôn nhưng vi phạm điều kiện kết hôn do pháp luật quy định.*

Việc kết hôn trái pháp luật sẽ bị tòa án nhân dân xử hủy (Điều 16 – Luật hôn nhân và gia đình năm 2000). Hủy việc kết hôn trái pháp luật dựa trên những căn cứ sau:

- Chưa đến tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật mà nam nữ vẫn kết hôn.
- Thiếu sự tự nguyện của một trong hai bên hoặc cả hai bên nam nữ khi kết hôn.
- Người đang có vợ hoặc có chồng lại kết hôn với người khác.

- Người mất năng lực hành vi dân sự mà vẫn kết hôn.
- Hai người cùng giới tính kết hôn với nhau.

### **Quan hệ giữa vợ và chồng:**

Quan hệ giữa vợ và chồng trong Luật hôn nhân và gia đình bao gồm quyền và nghĩa vụ của vợ (chồng) về nhân thân và tài sản.

#### **Quyền và nghĩa vụ về nhân thân giữa vợ và chồng:**

Quyền và nghĩa vụ về nhân thân là những lợi ích tinh thần, tình cảm, không mang nội dung kinh tế và cũng không phụ thuộc vào yếu tố tài sản. Các nghĩa vụ và quyền đó bao gồm cả tình yêu, sự hòa thuận, sự tôn trọng lẫn nhau, việc xử sự trong gia đình, quan hệ đối với cha mẹ, các con và những thành viên trong gia đình. Điều đó được thể hiện cụ thể như sau:

- Vợ chồng có nghĩa vụ phải quý trọng lẫn nhau, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững.
- Vợ chồng bình đẳng với nhau, có nghĩa vụ và quyền ngang nhau về mọi mặt trong gia đình: quyền và nghĩa vụ trong việc nuôi dạy con, bình đẳng về nghĩa vụ thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình, quyền bình đẳng trong việc đại diện cho nhau trước pháp luật, bình đẳng trong việc yêu cầu ly hôn...
- Quyền lựa chọn nơi cư trú.
- Quyền được lựa chọn nghề nghiệp, học tập và tham gia các hoạt động kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội.
- Tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của vợ, chồng.

#### **Quyền và nghĩa vụ về tài sản giữa vợ và chồng:**

Quyền và nghĩa vụ về tài sản giữa vợ và chồng đóng vai trò quan trọng trong đời sống gia đình, mang những nét đặc trưng gắn liền với nhân thân của vợ chồng. Nó bao gồm: quyền sở hữu tài sản, quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng và quyền thừa kế.

##### *- Quyền sở hữu tài sản của vợ chồng:*

+ Quyền sở hữu của vợ chồng đối với tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất: vợ chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt, tài sản chung...

+ Quyền sở hữu của vợ, chồng đối với tài sản riêng: vợ chồng có quyền sở hữu riêng đối với tài sản riêng.

##### *- Quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng:*

Cấp dưỡng giữa vợ và chồng là việc vợ chồng có nghĩa vụ đóng góp tiền hoặc tài sản khác để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người kia khi vợ, chồng không cùng chung sống mà gặp khó khăn, túng thiếu do không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

- Quyền thừa kế tài sản của nhau giữa vợ chồng được quy định tại điều 676 Bộ luật dân sự năm 2005 và điều 31 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Khi một bên vợ hoặc chồng chết trước, người còn sống sẽ được thừa kế tài sản của vợ hoặc chồng mình đã chết. Vợ, chồng thuộc hàng thừa kế thứ nhất theo luật cùng với cha mẹ, và các con của người chết. Ngoài ra vợ chồng còn được thừa kế tài sản của nhau theo di chúc.



## **Quan hệ giữa cha mẹ và con:**

### **Quyền và nghĩa vụ nhân thân giữa cha mẹ và con:**

- Quyền và nghĩa vụ của cha mẹ (Điều 34):

+ Đối với con chưa thành niên, cha mẹ có quyền quyết định chế độ pháp lý về nhân thân của con, quyền đặt họ tên, tôn giáo, quốc tịch, chỗ ở...

+ Cha mẹ có nghĩa vụ và quyền thương yêu, trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con, tôn trọng ý kiến của con, cha mẹ không được phân biệt đối xử giữa các con, ngược đãi, hành hạ, xúc phạm con, không được lạm dụng sức lao động của con chưa thành niên...

+ Cha mẹ có quyền và nghĩa vụ giáo dục con.

- Quyền và nghĩa vụ của con:

Điều 35 quy định: con có bốn phận yêu quý, kính trọng, biết ơn, hiếu thảo với cha mẹ, lắng nghe những lời khuyên bảo đúng đắn của cha mẹ, giữ gìn danh dự, truyền thống tốt đẹp của gia đình. Con có nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ...

- Con đã thành niên có quyền tự do lựa chọn nghề nghiệp chính đáng, tham gia các hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội, không lệ thuộc bởi ý chí của cha mẹ.

### **Quyền và nghĩa vụ về tài sản giữa cha mẹ và con:**

- Quyền và nghĩa vụ nuôi dưỡng giữa cha mẹ và con.

- Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa cha mẹ và con.

- Các quyền và nghĩa vụ về những tài sản khác giữa cha mẹ và con: con có quyền có tài sản riêng và con từ 15 tuổi trở lên có thể tự mình quản lý tài sản riêng hoặc nhờ cha mẹ quản lý; tài sản riêng của con dưới 15 tuổi, con mất năng lực hành vi dân sự thì do cha mẹ quản lý... (Điều 45) cha mẹ phải bồi thường thiệt hại do con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự gây ra (Điều 40)...

### **Cấp dưỡng:**

Nghĩa vụ cấp dưỡng được thực hiện giữa cha, mẹ và con, giữa anh chị em với nhau, giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu, giữa vợ và chồng theo Luật hôn nhân và gia đình.

### **Con nuôi:**

Chế độ nuôi con nuôi quy định việc xác lập quan hệ cha mẹ và con giữa người nhận nuôi con nuôi và người được nhận làm con nuôi để đảm bảo lợi ích của người nuôi con nuôi và đồng thời cũng bảo đảm lợi ích của người nhận con nuôi.

### **Chấm dứt hôn nhân:**

Theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình, hôn nhân chấm dứt do vợ, chồng chết hoặc có quyết định của Tòa án tuyên bố vợ, chồng đã chết. Trường hợp vợ chồng còn sống thì hôn nhân chấm dứt khi có phán quyết ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

### **Quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài:**

Với chính sách “Hòa bình, hữu nghị, mở rộng giao lưu và hợp tác với tất cả các nước trên thế giới”, ngày nay quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài ở nước ta ngày càng phát triển. Việc điều chỉnh quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài của nước ta không chỉ phụ thuộc vào pháp luật trong nước mà còn phụ thuộc vào pháp luật nước ngoài, các Điều ước quốc tế và tập quán quốc tế.

Theo quy định tại khoản 14 – Điều 8 thì quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài là quan hệ hôn nhân và gia đình:

- Giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài.
- Giữa những người nước ngoài với nhau thường trú tại Việt Nam.
- Giữa công dân Việt Nam với nhau mà căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật nước ngoài hoặc tài sản liên quan đến quan hệ đó ở nước ngoài.

## V. LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ

### 1. Khái niệm

Luật tố tụng dân sự là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh giữa Tòa án (là cơ quan tiến hành tố tụng) với những người tham gia tố tụng trong quá trình Tòa án giải quyết các vụ việc dân sự nhằm bảo vệ các quyền, lợi ích của nhà nước, tổ chức và công dân.

### 2. Những việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

- Tranh chấp về quyền sở hữu.
- Những việc về hợp đồng.
- Những việc về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.
- Những tranh chấp về quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật, giữa công dân với công dân, giữa công dân với pháp nhân và giữa pháp nhân với pháp nhân.
- Những việc về hôn nhân và gia đình.
- Những việc tranh chấp về lao động, kinh tế, đất đai.
- Xác định công dân mất tích hoặc chết.
- Những việc khiếu nại về hộ tịch, hộ khẩu.
- Những việc khiếu nại về danh sách cử tri.
- Những việc khiếu nại về cơ quan báo chí về vấn đề cải chính thông tin.
- Những việc khác do pháp luật quy định.

### 3. Trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự

- Giai đoạn khởi kiện và thụ lý vụ án.
- Giai đoạn hòa giải, chuẩn bị xét xử.
- Giai đoạn xét xử sơ thẩm.
- Giai đoạn xét xử phúc thẩm.
- Giai đoạn xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo trình tự giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.
- Giai đoạn thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án.

#### **4. Trình tự, thủ tục giải quyết việc dân sự**

- Giai đoạn thụ lý đơn.
- Giai đoạn tiến hành phiên họp giải quyết đơn và ra bản án, quyết định.
- Giai đoạn phúc thẩm đối với bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm.

### **VI. NGÀNH LUẬT HÌNH SỰ**

#### **1. Khái quát chung về ngành luật hình sự.**

##### *1.1. Khái niệm:*

*Luật hình sự là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm hệ thống các quy phạm pháp luật xác định những hành vi nguy hiểm nào là tội phạm, đồng thời quy định hình phạt đối với tội phạm ấy.*

##### *1.2. Đối tượng điều chỉnh của ngành luật hình sự*

Là những quan hệ xã hội phát sinh giữa Nhà nước với người phạm tội, trong đó Nhà nước được quyền truy tố, xét xử người phạm tội, buộc người phạm tội phải chịu hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội. Còn người phạm tội có nghĩa vụ chấp hành biện pháp cưỡng chế của Nhà nước và họ cũng có quyền yêu cầu Nhà nước bảo đảm các quyền lợi hợp pháp của họ.

##### *1.3. Phương pháp điều chỉnh của ngành luật hình sự*

Là phương pháp quyền uy, mệnh lệnh và phục tùng. Nhà nước có quyền áp dụng hình phạt đối với người phạm tội mà không cần có một sự thỏa thuận nào, hay không có sự cản trở của bất kỳ cá nhân, tổ chức nào.

##### *1.4. Một số nguyên tắc cơ bản của ngành luật hình sự*

- Nguyên tắc pháp chế XHCN: đây là nguyên tắc quan trọng. Việc quy định và bảo đảm nguyên tắc này chính là thực hiện nhiệm vụ bảo vệ nhân dân đấu tranh phòng, chống các hành vi vi phạm và tội phạm trên cơ sở pháp luật. Nội dung nguyên tắc này thể hiện:

Những vấn đề nào có liên quan đến trách nhiệm hình sự như: tội phạm, hình phạt, biện pháp tư pháp... đều phải do luật hình sự quy định.

Những hành vi phạm tội mà điều luật mô tả cần phải làm rõ ranh giới giữa tội phạm với hành vi không phải là tội phạm để tránh việc áp dụng trách nhiệm hình sự không đúng.

Không áp dụng pháp luật tương tự về tội phạm và hình phạt, mà chỉ được áp dụng theo như luật hình sự đã quy định.

- Nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật: nguyên tắc này thể hiện bất kể ai đã phạm tội đều phải chịu trách nhiệm như nhau.

Tuy nhiên, trong thực tế khi xử lý đối với những người đã phạm tội, đều có xem xét về các đặc điểm nhân thân của người phạm tội để cân nhắc hình phạt, nhưng việc xem xét này là ở giai đoạn sau khi đã xác định rõ các yếu tố cấu thành tội phạm và đã đánh giá về mức độ, tính chất của hành vi phạm tội, nhằm có bản án phù hợp với từng trường hợp cụ thể.

- Nguyên tắc nhân đạo: nguyên tắc này thể hiện việc xử phạt là vừa nhằm trừng trị, đồng thời còn nhằm cải tạo, giáo dục đối với người phạm tội nói riêng và mang ý nghĩa giáo dục phòng ngừa chung đối với mọi người trong xã hội.

Những hình phạt quy định trong luật hình sự không nhằm mục đích gây đau đớn về thể xác, bêu nhọ hay hạ thấp phẩm giá con người. Luật hình sự còn quy định có sự khoan hồng cho những người phạm tội tự thú, khai báo thành khẩn, tố giác đồng bọn, lập công chuộc tội, ăn năn hối cải. Người có nhiều tiến bộ khi chấp hành án thì được xét giảm hình phạt..

- Nguyên tắc trách nhiệm cá nhân: người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự bởi những gì do tự người đó gây ra, do đó chủ thể của tội phạm chỉ là cá nhân mà không có tổ chức. Người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự về hậu quả do chính hành vi của họ gây ra. Hình phạt và các trách nhiệm hình sự chỉ áp dụng đối với cá nhân đã có hành vi phạm tội, nhằm tác động trực tiếp vào ý thức người phạm tội.

## **2. Một số nội dung cơ bản của Bộ luật hình sự năm 1999.**

Bộ luật Hình sự năm 1999 bao gồm hai phần: phần chung và phần các tội phạm cụ thể.

### *2.1 phần chung của Bộ luật hình sự.*

Phần này quy định về những vấn đề chung, là cơ sở, nguyên tắc để áp dụng trong quá trình xử lý những hành vi phạm tội cụ thể.

#### *a. Khái niệm tội phạm.*

Theo quy định tại Điều 8 Bộ luật hình sự thì: *“Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong bộ luật hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, tự do, tài sản, các quyền, lợi ích hợp pháp khác của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật XHCN”.*

#### *b. Các dấu hiệu của tội phạm.*

Việc nghiên cứu các dấu hiệu của tội phạm là để phân biệt giữa hành vi bị coi là tội phạm với những hành vi vi phạm pháp luật khác.

Hành vi tội phạm cũng là hành vi vi phạm pháp luật nhưng thể hiện tính chất, mức độ nghiêm trọng hơn, nó được thể hiện ở những dấu hiệu như:

- Dấu hiệu về tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi: Là hành vi đó đã gây ra những thiệt hại hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho các quan hệ xã hội được pháp luật hình sự bảo vệ. Dấu hiệu này được thể hiện tại Điều 8 của Bộ luật hình sự: *“Những hành vi tuy có dấu hiệu của tội phạm, nhưng tính chất nguy hiểm cho xã hội không đáng kể, thì không phải là tội phạm và được xử lý bằng các biện pháp khác”.* Như biện pháp hành chính, biện pháp dân sự, kỉ luật hay biện pháp tư pháp.

Cơ sở để đánh giá về tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi là đáng kể hay không đáng kể, thường căn cứ vào những yếu tố như: tầm quan trọng của mối quan hệ xã hội đã bị hành vi

xâm hại tối, căn cứ vào đặc điểm nhân thân người phạm tội, căn cứ vào thời gian, địa điểm, công cụ, phương tiện, hoàn cảnh phạm tội, hậu quả của tội phạm, mức độ lỗi, động cơ, mục đích của người thực hiện hành vi phạm tội.

- Dấu hiệu về tính trái pháp luật hình sự: Dấu hiệu này được thể hiện tại Điều 2 Bộ luật hình sự: “Chỉ người nào phạm một tội đã được Bộ luật hình sự quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự”.

Khi nghiên cứu về dấu hiệu này cần lưu ý, trong thực tế có một số hành vi có gây ra nguy hiểm cho xã hội, trong luật hình sự cũng đã quy định về hành vi đó, nhưng cũng theo quy định của luật hình sự thì hành vi đó không phải là tội phạm vì nó đã thuộc vào những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự. Đó là: sự kiện bất ngờ, quy định tại Điều 11; phòng vệ chính đáng, quy định tại Điều 15 và tình thế cấp thiết, quy định tại Điều 16 của Bộ luật hình sự.

- Dấu hiệu về tính có lỗi của người thực hiện hành vi: Lỗi là thuộc tính cơ bản của tội phạm, là cơ sở để buộc một người phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi nguy hiểm cho xã hội của mình (tham khảo thêm dấu hiệu về lỗi ở phần vi phạm pháp luật).

- Dấu hiệu về tính phải chịu hình phạt: Tính phải chịu hình phạt là hậu quả tất yếu của tội phạm, nghĩa là nếu một người đã thực hiện hành vi phạm tội thì phải chịu hình phạt. Tuy nhiên trong những trường hợp cụ thể, nếu có điều kiện do luật hình sự quy định thì hành vi tội phạm đó chỉ bị đe dọa áp dụng hình phạt, người phạm tội có thể không phải chịu hình phạt như: trường hợp được miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt.

### *c. Phân loại tội phạm.*

Căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội được quy định trong Bộ luật hình sự, theo quy định tại Điều 8 tội phạm được phân thành bốn loại như sau:

-Tội phạm ít nghiêm trọng: là tội phạm gây nguy hại không lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến ba năm tù.

-Tội phạm nghiêm trọng: là tội phạm gây nguy hại lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến bảy năm tù.

-Tội phạm rất nghiêm trọng: là tội phạm gây nguy hại rất lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến mười lăm năm tù.

-Tội phạm đặc biệt nghiêm trọng: là tội phạm gây nguy hại rất lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là trên mười lăm năm tù, tù chung thân hoặc tử hình.

### *d. Hình phạt.*

Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước, do Tòa án áp dụng đối với người phạm tội nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người phạm tội (Điều 26). Việc áp dụng hình phạt nhằm mục đích vừa trừng trị người phạm tội, đồng thời giáo dục họ trở thành người có ích cho xã hội, có ý thức tôn trọng pháp luật và các quy tắc của cuộc sống. Vừa thể hiện ý nghĩa giáo dục chung đối với mọi người trong xã hội về ý thức tôn trọng pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

Theo quy định tại Điều 28 Bộ luật hình sự, thì hệ thống hình phạt bao gồm hình phạt chính và hình phạt bổ sung.

- Hình phạt chính gồm có:

*Cảnh cáo*: áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ.

*Phạt tiền*: được áp dụng là hình phạt chính đối với người phạm tội ít nghiêm trọng hoặc được áp dụng là hình phạt bổ sung đối với người phạm tội tham nhũng, ma túy hay một số tội phạm khác. Mức phạt tiền tối thiểu là một triệu đồng.

*Cải tạo không giam giữ*: được áp dụng từ 6 tháng đến 3 năm đối với người phạm tội ít nghiêm trọng hay tội nghiêm trọng khi xét thấy không cần thiết phải cách ly người phạm tội khỏi xã hội.

*Trục xuất*: có thể được áp dụng là hình phạt chính hoặc là hình phạt bổ sung đối với người nước ngoài bị kết án, buộc họ phải rời khỏi lãnh thổ Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

*Tù có thời hạn*: là buộc người bị kết án phải chấp hành hình phạt tại trại giam trong một thời hạn nhất định. Mức phạt tù tối thiểu là 3 tháng và tối đa là 30 năm.

*Tù chung thân*: được áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng. Hình phạt này không áp dụng cho người chưa thành niên phạm tội.

*Tử hình*: là hình phạt đặc biệt, khi thi hành là tước đi sinh mạng của người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng. Hình phạt này không áp dụng cho người chưa thành niên phạm tội, người phụ nữ đang có thai hay đang nuôi con dưới 36 tháng khi phạm tội hoặc khi bị xét xử.

-Hình phạt bổ sung bao gồm :

*Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định*: hình phạt này được áp dụng bổ sung cho người phạm tội đã bị tuyên hình phạt là cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ, người phạm tội được hưởng án treo, hoặc người phạm tội sau khi đã chấp hành xong hình phạt tù. Thời hạn cấm là từ 1 năm đến 5 năm.

*Cấm cư trú*: áp dụng đối với người phạm tội khi đã chấp hành xong hình phạt tù thì không được cư trú ở một số địa phương nhất định. Thời hạn cấm là từ 1 năm đến 5 năm.

*Quản chế*: áp dụng đối với người khi đã chấp hành xong hình phạt tù về tội xâm phạm an ninh quốc gia, người tái phạm nguy hiểm... buộc người bị kết án phải cư trú và cải tạo ở một địa phương nhất định.

*Tước một số quyền công dân*: áp dụng cho người phạm tội được hưởng án treo hoặc khi đã chấp hành xong hình phạt tù, họ bị tước một hoặc một số quyền công dân như : quyền bầu cử, quyền ứng cử, quyền làm việc trong các cơ quan Nhà nước, quyền phục vụ trong lực lượng vũ trang.

*Tịch thu tài sản*: là tước một phần hoặc toàn bộ tài sản của người bị kết án, sung công quỹ Nhà nước.

*Phạt tiền (khi không áp dụng là hình phạt chính).*

*Trục xuất (khi không áp dụng là hình phạt chính).*

## *2.2. Phân các tội phạm cụ thể.*

Các tội phạm cụ thể quy định trong Bộ luật Hình sự năm 1999 được chia thành các chương như sau:

Chương XI: Các tội xâm phạm an ninh quốc gia.

Chương XII: Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người.

Chương XIII: Các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân.

Chương XIV: Các tội xâm phạm sở hữu.

Chương XV: Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình.

Chương XVI: Các tội xâm phạm trật tự quản lí kinh tế.

Chương XVII: Các tội phạm về môi trường.

Chương XVIII: Các tội phạm về ma túy.

Chương XIX: Các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng.

Chương XX: Các tội xâm phạm trật tự quản lí hành chính.

Chương XXI: Các tội phạm về chức vụ (tội phạm về tham nhũng, tội phạm khác về chức vụ).

Chương XXII: Các tội xâm phạm hoạt động tư pháp.

Chương XXIII: Các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân.

Chương XXIV: Các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm về chiến tranh.

## **VII. NGÀNH LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ**

### **1. Khái quát chung về ngành luật tố tụng hình sự.**

#### *1.1. Khái niệm ngành luật tố tụng hình sự.*

Luật tố tụng hình sự là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm các quy phạm pháp luật điều chỉnh các mối quan hệ xã hội nảy sinh trong quá trình giải quyết vụ án hình sự giữa các cơ quan tiến hành tố tụng với những người tham gia tố tụng và giữa họ với nhau.

#### *1.2. Đối tượng điều chỉnh của ngành luật Tố tụng hình sự.*

Đối tượng điều chỉnh của ngành luật Tố tụng hình sự là những mối quan hệ xã hội nảy sinh giữa các cơ quan tiến hành tố tụng với những người tham gia tố tụng và giữa họ với nhau trong quá trình tiến hành các hoạt động tố tụng nhằm giải quyết vụ án hình sự.

Những mối quan hệ đó là:

Mối quan hệ giữa các cơ quan điều tra, cơ quan Viện kiểm sát và cơ quan Tòa án là những cơ quan tiến hành tố tụng.

Mối quan hệ giữa những người tiến hành tố tụng trong từng cơ quan tố tụng và trong các cơ quan tố tụng với nhau.

Mối quan hệ giữa những cơ quan tiến hành tố tụng, những người tiến hành tố tụng với những người tham gia tố tụng.

#### *1.3. Phương pháp điều chỉnh của ngành luật Tố tụng hình sự.*

Xuất phát từ đối tượng điều chỉnh của mình, luật Tố tụng hình sự có phương pháp điều chỉnh là:

- Phương pháp quyền uy: Các cơ quan tiến hành tố tụng trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của mình được ban hành các quyết định có tính chất bắt buộc đối với các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và cá nhân.

- Phương pháp phối hợp, chế ước: Nhằm điều chỉnh các quan hệ giữa các cơ quan tiến hành tố tụng. Các cơ quan này có nhiệm vụ phối hợp với nhau trong khi tiến hành các hoạt động tố tụng nhằm thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình theo quy định của pháp luật.

#### *1.4. Nhiệm vụ của luật tố tụng hình sự*

Luật tố tụng hình sự quy định về trình tự, thủ tục tiến hành các hoạt động trong các giai đoạn tố tụng hình sự; quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ giữa các cơ quan tiến hành tố tụng; quy định về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng, các cơ quan, tổ chức và công dân, nhằm phòng ngừa, ngăn chặn tội phạm, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Nhà nước, các tổ chức và mọi cá nhân.

#### *1.5. Một số nguyên tắc cơ bản của luật tố tụng hình sự*

- Nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật: nguyên tắc này thể hiện tại Điều 5 luật tố tụng hình sự năm 2003: “...Bất cứ người nào phạm tội đều bị xử lý theo pháp luật”. Khi tham gia tố tụng, mọi công dân đều bình đẳng về quyền và nghĩa vụ. Các hoạt động khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án đều phải tuân theo trình tự thống nhất như luật tố tụng hình sự đã quy định.

- Nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước Tòa án: được quy định tại Điều 19 Bộ luật tố tụng hình sự. Những người tham gia phiên tòa như: kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa, người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan... đều có quyền bình đẳng trong việc đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, những yêu cầu và tranh luận dân chủ trước Tòa án nhằm làm rõ sự thật khách quan của vụ án.

Trong khi xét xử, Tòa án được coi như người trọng tài công minh giữa bên buộc tội (Công tố viên) và bên gỡ tội (bị cáo, người bào chữa), không được coi trọng quyền của người này hơn người khác.

- Nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo: nguyên tắc này quy định tại Điều 11 Bộ luật tố tụng hình sự: “Người bị tạm giữ, bị can, bị cáo có quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa...”, các cơ quan tiến hành tố tụng phải bảo đảm cho họ thực hiện quyền bào chữa.

- Nguyên tắc bảo đảm quyền được bồi thường thiệt hại và phục hồi danh dự, quyền lợi của người bị oan (Điều 29): Nguyên tắc này thể hiện chủ trương nhất quán của Đảng và Nhà nước ta hiện nay là phải kiên quyết khắc phục các trường hợp oan, sai trong hoạt động tố tụng hình sự và bảo đảm quyền được bồi thường thiệt hại do các cơ quan và người có thẩm quyền tiến hành tố tụng gây ra.



Nội dung của nguyên tắc này thể hiện: người bị oan có quyền được bồi thường thiệt hại và phục hồi danh dự, quyền lợi. Cơ quan có thẩm quyền đã làm oan phải bồi thường thiệt hại và phục hồi danh dự, quyền lợi cho người bị oan. Người đã gây ra thiệt hại có trách nhiệm bồi hoàn cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

- Nguyên tắc không ai bị coi là có tội khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật (Điều 9): một người khi đã bị phát hiện là đã thực hiện hành vi phạm tội thì còn phải trải qua các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố và đến giai đoạn xét xử thì Tòa án là cơ quan duy nhất có quyền ra bản án kết tội khi người đó phạm tội. Chỉ đến khi bản án của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật thì mới được coi người đó là có tội.

## **2. Một số dung cơ bản của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003.**

### *2.1. Các cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng.*

#### *a. Các cơ quan tiến hành tố tụng.*

- Cơ quan điều tra, gồm có:

Cơ quan điều tra của lực lượng Cảnh sát nhân dân và cơ quan điều tra của lực lượng An ninh nhân dân thuộc Bộ Công an.

Cơ quan điều tra trong Quân đội.

Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân (gồm có Cục điều tra).

Ngoài ra các cơ quan khác như: Bộ đội biên phòng, Hải quan, Kiểm lâm cũng được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra.

- Cơ quan Viện kiểm sát.

- Cơ quan Tòa án.

#### *b. Những người tiến hành tố tụng (Điều 33)*

- Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên (thuộc cơ quan điều tra): Là người trực tiếp tiến hành các hoạt động điều tra nhằm thu thập các dấu vết, chứng cứ, làm sáng tỏ các tình tiết sự thật khách quan của vụ án hình sự.

- Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên (thuộc cơ quan Viện kiểm sát): có nhiệm vụ, quyền hạn kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tố tụng đối với vụ án hình sự và thực hiện quyền công tố Nhà nước.

- Chánh án, Phó Chánh án Tòa án, Thẩm phán, Thư kí Tòa án (thuộc cơ quan Tòa án): có nhiệm vụ, quyền hạn trong hoạt động giải quyết, xét xử vụ án hình sự.

- Hội thẩm nhân dân: là người được bầu cử theo quy định của pháp luật, có nhiệm vụ, quyền hạn cùng với Thẩm phán xét xử vụ án hình sự.

#### *2.2. Những người tham gia tố tụng.*

- Người bị tạm giữ: là người bị bắt trong trường hợp khẩn cấp, phạm tội quả tang, bị bắt theo quyết định truy nã hoặc người phạm tội tự thú, đầu thú và đối với họ đã có quyết định tạm giữ.

- Bị can, bị cáo: bị can là người đã bị khởi tố về hình sự. Bị cáo là người đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Bị can và bị cáo có những quyền và nghĩa vụ do pháp luật quy định.
- Người bị hại: là người bị thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản do tội phạm gây ra.
- Nguyên đơn dân sự: là cá nhân, cơ quan hay tổ chức bị thiệt hại do tội phạm gây ra.
- Bị đơn dân sự: là cá nhân, cơ quan hay tổ chức mà pháp luật quy định phải chịu trách nhiệm bồi thường đối với thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra.
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án.
- Người làm chứng: là người biết được những tình tiết liên quan đến vụ án hình sự.
- Người bào chữa: người bào chữa có thể là Luật sư; người đại diện hợp pháp của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo; bào chữa viên nhân dân.
- Người giám định: là người có kiến thức chuyên môn về những lĩnh vực nhất định và được cơ quan tiến hành tố tụng trưng cầu theo quy định của pháp luật.
- Người phiên dịch: là người được cơ quan tiến hành tố tụng yêu cầu trong trường hợp có người tham gia tố tụng không sử dụng được tiếng Việt.

### *2.3. Các giai đoạn tố tụng hình sự.*

#### *- Giai đoạn khởi tố vụ án hình sự.*

Khi đã xác định có dấu hiệu tội phạm tội thì cơ quan điều tra phải ra quyết định khởi tố vụ án hình sự. Việc xác định dấu hiệu tội phạm dựa trên những cơ sở sau đây:

Tố giác của công dân.

Tin báo của cơ quan, tổ chức.

Tin báo trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Người phạm tội tự thú.

Cơ quan tiến hành tố tụng trực tiếp phát hiện dấu hiệu của tội phạm.

#### *- Giai đoạn điều tra vụ án hình sự.*

Cơ quan điều tra trong Công an nhân dân điều tra tất cả các tội phạm, trừ những tội phạm thuộc thẩm quyền điều tra của cơ quan điều tra trong Quân đội nhân dân và cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Cơ quan điều tra trong Quân đội nhân dân điều tra các tội phạm thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án Quân sự.

Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao điều tra một số loại tội phạm xâm phạm hoạt động tư pháp mà người phạm tội là cán bộ thuộc cơ quan Tư pháp.

Bộ đội biên phòng, Hải quan, Kiểm lâm và lực lượng Cảnh sát biển, khi phát hiện những hành vi phạm tội trong lĩnh vực quản lý của mình thì có quyền khởi tố và điều tra đối với một số vụ án thuộc phạm vi, nhiệm vụ, thẩm quyền của mình.

#### *- Giai đoạn truy tố vụ án hình sự.*

Khi có đầy đủ chứng cứ xác định là có tội phạm và bị can thì cơ quan điều tra làm bản kết luận điều tra đề nghị truy tố và chuyển hồ sơ vụ án hình sự cho cơ quan Viện kiểm sát.

Khi đã nhận được hồ sơ vụ án và bản kết luận điều tra, trong thời hạn không quá 30 ngày, Viện kiểm sát phải ra một trong những quyết định như: truy tố bị can trước Tòa án bằng bản cáo trạng; trả hồ sơ để điều tra bổ sung; đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án.

Trong trường hợp quyết định truy tố thì Viện kiểm sát phải ban hành bản cáo trạng và chuyển hồ sơ cùng bản cáo trạng đến Tòa án.

*- Giai đoạn xét xử.*

Sau khi nhận được hồ sơ vụ án, Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa phải nghiên cứu hồ sơ, giải quyết các khiếu nại và yêu cầu của những người tham gia tố tụng đồng thời tiến hành các công việc cần thiết cho việc mở phiên tòa. Trong thời hạn không quá 3 tháng thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa phải ra một trong các quyết định như: Đưa vụ án ra xét xử; trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để điều tra bổ sung; đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án.

Khi đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án phải giao quyết định đó cho bị cáo, người đại diện hợp pháp của bị cáo, người bào chữa và Viện kiểm sát cùng cấp. Đồng thời Tòa án triệu tập những người cần xét hỏi đến phiên tòa.

Việc xét xử phải tuân theo nguyên tắc trực tiếp, liên tục (trừ thời gian nghỉ ngơi). Hội đồng xét xử phải căn cứ vào những chứng cứ, tình tiết của vụ án đã được làm sáng tỏ tại phiên tòa để ra bản án hoặc quyết định và thông qua bản án hay quyết định đó tại phòng xử án.

Khi bản án hoặc quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên mà bị kháng cáo, kháng nghị thì không phát sinh hiệu lực pháp luật và Tòa án cấp trên trực tiếp phải xử lại vụ án hoặc xét lại quyết định sơ thẩm đó theo trình tự phúc thẩm. Bản án hoặc quyết định phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên hoặc ra quyết định.

*- Giai đoạn thi hành bản án, quyết định của Tòa án.*

Thi hành bản án, quyết định của Tòa án là giai đoạn cuối cùng nhằm bảo đảm cho các điều khoản đã tuyên trong bản án, quyết định của Tòa án phải được thực hiện. Kẻ phạm tội phải bị trừng phạt, đồng thời được cải tạo, giáo dục trở thành người tốt, có ý thức tôn trọng pháp luật và các quy tắc của cuộc sống. Các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân được bảo vệ. Những bản án và quyết định của Tòa án được đưa ra thi hành là những bản án, quyết định đã phát sinh hiệu lực pháp luật và những bản án, quyết định tuy chưa phát sinh hiệu lực pháp luật, nhưng theo quy định của pháp luật (Điều 255) thì phải được thi hành ngay, mặc dù vẫn có thể bị kháng cáo, kháng nghị.

Bản án, quyết định của Tòa án chỉ được đưa ra thi hành sau khi đã có quyết định thi hành án của Chánh án Tòa án đã xét xử sơ thẩm vụ án đó hoặc Chánh án Tòa án nơi nhận được quyết định ủy thác thi hành án.

- Ngoài các giai đoạn nêu trên, còn có thủ tục xét lại bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật, cụ thể:

Thủ tục giám đốc thẩm: là xét lại bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị kháng nghị vì phát hiện có vi phạm pháp luật nghiêm trọng trong việc xử lý vụ án, như:

+ Việc điều tra, xét hỏi tại phiên tòa thiếu diện hoặc không đầy đủ.

+ Kết luận trong bản án hoặc quyết định không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án.

+ Có sự vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong khi điều tra, truy tố hoặc xét xử.

+ Có những sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng Bộ luật hình sự.

Thủ tục tái thẩm: là thủ tục được áp dụng đối với bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị kháng nghị vì có những tình tiết mới được phát hiện có thể làm thay đổi cơ bản nội dung của bản án hoặc quyết định mà Tòa án không biết được khi ra bản án hoặc quyết định đó, như:

+ Lời khai của người làm chứng, kết luận giám định hoặc lời dịch của người phiên dịch có những điểm quan trọng được phát hiện là không đúng sự thật.

+ Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân đã có kết luận không đúng, làm cho vụ án bị xét xử sai.

+ Vật chứng, biên bản điều tra, biên bản các hoạt động tố tụng khác hoặc những tài liệu khác trong vụ án bị giả mạo hoặc không đúng sự thật.

+ Những tình tiết khác làm cho việc giải quyết vụ án bị giả mạo hoặc không đúng sự thật.

Như vậy, khi bản án hoặc quyết định của Tòa án mặc dù đã phát sinh hiệu lực, thậm chí là đang được đưa ra thi hành, nhưng nếu đã có quyết định kháng nghị thì phải được xem xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

#### *2.4. Thủ tục đặc biệt.*

Đối với những vụ án mà người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo là người chưa thành niên sẽ được áp dụng theo những quy định riêng tại chương XXXII và những quy định khác của Bộ luật tố tụng hình sự nếu những quy định đó không trái với những quy định tại chương XXXII Bộ luật tố tụng hình sự.

## **VIII. NGÀNH LUẬT THƯƠNG MẠI**

### **1. Khái quát chung về luật thương mại**

#### **1.1 Khái niệm ngành luật thương mại**

Pháp luật được xây dựng để điều chỉnh các quan hệ xã hội. Trong các quan hệ xã hội đó có một bộ phận quan trọng là các quan hệ kinh tế - thương mại. Pháp luật điều chỉnh các quan hệ kinh tế - thương mại tạo thành ngành luật thương mại – một lĩnh vực pháp luật có vai trò đặc biệt quan trọng trong bất cứ một quốc gia nào. Quan hệ thương mại là các quan hệ xã hội phát sinh trong các khâu của quá trình tái sản xuất xã hội từ sản xuất, trao đổi đến phân phối, tiêu dùng trong mọi lĩnh vực của nền kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ, vận tải, thương mại...).

Như vậy, các quan hệ xã hội trong lĩnh vực thương mại rất đa dạng, bao gồm: quan hệ sở hữu, quan hệ lao động, quan hệ trao đổi hàng hóa, dịch vụ, quan hệ thuế khóa... Vì vậy, pháp luật kinh tế cũng có sự phân định thành các ngành luật khác nhau, đó là luật thương mại, luật tài chính, luật lao động, luật đất đai... Như vậy, luật thương mại là một bộ phận của pháp luật kinh tế điều chỉnh những quan hệ trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh giữa các chủ thể hoạt động thương mại.

Từ những lập luận trên, chúng tôi đưa ra khái niệm luật thương mại như sau: *Luật thương mại là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam, là tổng thể các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình tổ chức, quản lý và hoạt động của sản xuất kinh doanh giữa các doanh nghiệp với nhau và giữa doanh nghiệp với các cơ quan quản lý nhà nước.*

Với tư cách là một ngành luật độc lập, luật thương mại có đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh riêng.

## **1.2 Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh:**

### **a) Đối tượng điều chỉnh**

Là vấn đề nhà nước sử dụng luật thương mại để can thiệp vào đời sống kinh tế, định hướng cho các hành vi của các chủ thể phù hợp với yêu cầu của pháp luật. Luật thương mại điều chỉnh những nhóm quan hệ xã hội sau:

- Quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh giữa các doanh nghiệp với nhau như: mua bán vật tư, sản phẩm, cung ứng dịch vụ các loại... Đây là nhóm quan hệ chủ yếu, thường xuyên; nhóm quan hệ này có đặc điểm:

+ Chúng phát sinh trực tiếp trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

+ Chủ thể của nhóm quan hệ này là các doanh nghiệp. Đây là quan hệ phát sinh giữa các chủ thể độc lập, bình đẳng với nhau.

+ Hình thức thiết lập quan hệ chủ yếu là thông qua hợp đồng.

+ Quan hệ này là quan hệ tài sản mang tính chất hàng hóa - tiền tệ. Nhưng khác với quan hệ tài sản trong luật dân sự điều chỉnh chủ yếu là nhằm mục đích tiêu dùng của cá nhân, còn quan hệ tài sản trong luật thương mại điều chỉnh hình thành chủ yếu xuất phát từ nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

- Quan hệ phát sinh giữa cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế đối với các doanh nghiệp. Quan hệ này có đặc điểm là chúng phát sinh trong quá trình quản lý kinh tế. Chủ thể tham gia quan hệ này có địa vị pháp lý khác nhau, một bên là cơ quan nhà nước quản lý kinh tế và một bên là các doanh nghiệp. Cơ sở làm phát sinh quan hệ này là các văn bản quản lý.

- Quan hệ phát sinh trong nội bộ doanh nghiệp. Đặc điểm của quan hệ này là phát sinh trong nội bộ doanh nghiệp, trong quá trình tổ chức quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp.

### **b) Phương pháp điều chỉnh**

- Phương pháp bằng đẳng: phương pháp này chủ yếu điều chỉnh các quan hệ thương mại phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh giữa các doanh nghiệp. Theo phương pháp này thì các vấn đề mà các bên tham gia quan tâm đều được giải quyết trên cơ sở bình đẳng, bàn bạc, thống nhất thỏa thuận.

- Phương pháp quyền uy: phương pháp này được sử dụng chủ yếu để điều chỉnh những quan hệ thương mại phát sinh trong lĩnh vực quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh. Chủ thể tham gia quan hệ này ở vào vị trí pháp lý không bình đẳng, một bên là cơ quan quản lý nhà nước về thương mại, một bên là các đơn vị kinh tế – tức là các doanh nghiệp. Nhà nước thực hiện chức năng quản lý – tức là chức năng cai trị và chức năng cung cấp dịch vụ công cho xã hội, vậy những dịch vụ công cho xã hội phải thể hiện sự minh bạch, dân chủ và linh hoạt. Ở đây cần phải phân biệt với phương pháp quyền uy trong luật hành chính điều chỉnh cứng rắn hơn nhiều so với trong quan hệ trong lĩnh vực kinh tế: mềm dẻo hơn).

### **1.3 Chủ thể của luật thương mại:**

- Chủ thể chủ yếu, thường xuyên của luật thương mại là các doanh nghiệp, đáp ứng những điều kiện sau đây:

+ Được thành lập hợp pháp: tức là các doanh nghiệp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập.

+ Có tài sản riêng: tài sản là cơ sở vật chất không thể thiếu được để các doanh nghiệp tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh. Không có tài sản riêng thì nó không thể tham gia một cách độc lập vào các quan hệ kinh tế. Đây là cơ sở để doanh nghiệp tự chịu trách nhiệm độc lập bằng chính tài sản đó.

+ Phải có thẩm quyền thương mại: thẩm quyền thương mại là tổng thể các quyền và nghĩa vụ về thương mại do pháp luật quy định. Thẩm quyền thương mại của doanh nghiệp bao giờ cũng tương xứng với chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực hoạt động, phạm vi hoạt động của doanh nghiệp đó. Thẩm quyền thương mại là cơ sở pháp lý để các doanh nghiệp thực hiện các hành vi pháp lý nhằm tạo cho mình những quyền và nghĩa vụ, đồng thời cũng định giới hạn mà trong đó chúng được hành động. Thẩm quyền thương mại của các doanh nghiệp được quy định trong các văn bản pháp luật hiện hành của nhà nước và trong các văn bản nội bộ, văn bản quản lý của các doanh nghiệp phù hợp với quy định của pháp luật.

- Các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế:

Đó là những cơ quan thay mặt nhà nước, nhân danh nhà nước thực hiện chức năng quản lý nhà nước về kinh tế, hoạt động ở nhiều lĩnh vực khác nhau. Cơ quan loại này bao gồm: Chính phủ, các Bộ quản lý chuyên ngành kinh tế – kỹ thuật, UBND các cấp, các Sở, Ban kinh tế ở địa phương...

## **2. Các loại hình doanh nghiệp ở Việt Nam**

### **2.1 Khái niệm doanh nghiệp:**

Việc kinh doanh phải được tiến hành bởi những chủ thể nhất định. Do đó, chế định pháp luật về các chủ thể kinh doanh là chế định đầu tiên và quan trọng nhất của pháp luật kinh doanh.

Chủ thể kinh doanh ở nước ta được chia thành 2 loại là doanh nghiệp và hộ kinh doanh cá thể. Doanh nghiệp là những tổ chức, đơn vị kinh tế có tên gọi riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm thực hiện các hoạt động kinh doanh. Hộ kinh doanh cá thể là cơ sở sản xuất kinh doanh do một cá nhân hoặc hộ gia đình làm chủ.

Địa vị pháp lý của doanh nghiệp và hộ kinh doanh cá thể có nhiều điểm khác nhau. Ví dụ, theo pháp luật hiện hành thì doanh nghiệp muốn kinh doanh (từ doanh nghiệp tư nhân trở lên) thì phải đăng ký kinh doanh tại Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch - Đầu tư theo các điều kiện và trình tự thành lập do pháp luật quy định. Đối với hộ kinh doanh cá thể thì làm thủ tục đăng ký tại UBND cấp huyện (phòng Kinh tế) theo quy định của pháp luật. Hộ sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, làm muối và những người bán hàng rong, quà vặt, làm dịch vụ có thu nhập thấp không phải đăng ký kinh doanh.

## **2.2 Các loại hình doanh nghiệp ở nước ta:**

- Doanh nghiệp nhà nước; Doanh nghiệp của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; Hợp tác xã; Doanh nghiệp tư nhân; Công ty trách nhiệm hữu hạn từ 2 thành viên trở lên; Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; Công ty cổ phần; Công ty hợp danh; Doanh nghiệp liên doanh; Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài và hộ kinh doanh cá thể.

# **IX. NGÀNH LUẬT LAO ĐỘNG**

## **1. Khái quát chung về luật lao động**

### **1.1 Khái niệm**

Luật lao động là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm những quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ lao động và những quan hệ xã hội khác có liên quan đến quan hệ lao động.

### **1.2 Đối tượng điều chỉnh của luật lao động**

Đối tượng điều chỉnh bao gồm hai nhóm quan hệ xã hội sau đây:

- Quan hệ lao động giữa người lao động làm công ăn lương với người sử dụng lao động. Nhóm quan hệ này có đặc điểm chung là: quan hệ lao động được xác lập trên cơ sở hợp đồng lao động mà trong đó quyền lợi các bên được ấn định ở mức tối thiểu, khuyến khích các thỏa thuận có lợi cho người lao động và nghĩa vụ ở mức tối đa.

- Các quan hệ xã hội khác liên quan trực tiếp với quan hệ lao động, như: quan hệ giữa tổ chức Công đoàn với người sử dụng lao động; quan hệ về bảo hiểm xã hội; quan hệ về giải quyết tranh chấp lao động; quan hệ về quản lý nhà nước về lao động, việc làm...

### **1.3 Phương pháp điều chỉnh của luật lao động**

- Phương pháp bình đẳng thỏa thuận giữa người lao động với người sử dụng lao động.  
- Phương pháp mệnh lệnh áp dụng trong lĩnh vực tổ chức và quản lý lao động.  
- Phương pháp thông qua hoạt động công đoàn tác động vào các quan hệ phát sinh trong quá trình lao động.

## **2. Một số nội dung cơ bản của luật lao động**

### **2.1 Hợp đồng lao động**

Quan hệ giữa người lao động và người sử dụng lao động được thiết lập thông qua hợp đồng lao động. Hợp đồng lao động là sự thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao

động về việc làm có trả công, về điều kiện lao động, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ hợp đồng lao động.

Hợp đồng lao động có các loại sau:

- Hợp đồng lao động không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn).
- Hợp đồng lao động xác định thời hạn từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng.

Ngoài ra, luật cho phép hợp đồng lao động có thể giao kết bằng miệng trong các trường hợp công việc có tính chất tạm thời mà thời hạn dưới 3 tháng hoặc lao động giúp việc gia đình.

Các loại hợp đồng được giao kết dựa trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng. Nhà nước khuyến khích những thỏa thuận bảo đảm cho người lao động có những điều kiện thuận lợi hơn so với những quy định của pháp luật lao động.

## **2.2 Quyền và nghĩa vụ của người lao động**

### *2.2.1. Quyền của người lao động*

Được trả lương, trả công theo số lượng, chất lượng lao động đã thỏa thuận.

Được bảo đảm an toàn trong lao động theo các quy định về bảo hộ lao động.

Được đảm bảo chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định về bảo hiểm xã hội.

Được nghỉ ngơi theo quy định và theo thỏa thuận giữa các bên.

Được thành lập, gia nhập tổ chức công đoàn để được đại diện, bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho người lao động.

Được hưởng phúc lợi tập thể, tham gia quản lý đơn vị, doanh nghiệp theo quy định của pháp luật và nội quy, điều kiện của đơn vị doanh nghiệp.

Được đình công theo trình tự, thủ tục quy định của pháp luật.

Được đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trong những trường hợp nhất định.

### *2.2.2. Nghĩa vụ của người lao động*

Thực hiện theo hợp đồng lao động, theo thỏa ước lao động tập thể, chấp hành nội quy lao động, quy định của đơn vị, doanh nghiệp.

Thực hiện các quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động, chấp hành kỷ luật lao động. Tuân thủ sự điều hành hợp pháp của người sử dụng lao động.

## **2.3 Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng lao động**

### *2.3.1. Quyền của người sử dụng lao động*

Được tuyển chọn, bố trí, điều hành lao động theo yêu cầu sản xuất, công tác.

Được cử đại diện để thương lượng, ký kết, thỏa ước lao động tập thể.

Được khen thưởng, xử lý người vi phạm kỷ luật lao động theo quy định của pháp luật về kỷ luật lao động và trách nhiệm vật chất...

Được đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trong những trường hợp nhất định.



### 2.3.2. Nghĩa vụ của người sử dụng lao động

Thực hiện hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể và các thoả thuận khác với người lao động.

Bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh lao động và các điều kiện lao động khác cho người lao động.

Bảo đảm kỷ luật lao động, thực hiện đúng các quy định của nhà nước có liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động.

Tôn trọng nhân phẩm, đối xử đúng đắn với người lao động, quan tâm đến đời sống và tinh thần của người lao động.

## X. NGÀNH LUẬT ĐẤT ĐAI

### 1. Khái quát chung về Luật đất đai

#### 1.1. Khái niệm:

*Luật đất đai là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm tổng thể các quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành để điều chỉnh các quan hệ phát sinh trong quá trình quản lý và sử dụng đất trên cơ sở đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do Nhà nước thống nhất quản lý theo quy hoạch.*

#### 1.2. Đối tượng điều chỉnh:

Đối tượng điều chỉnh của Luật đất đai bao gồm các quan hệ phát sinh trong quá trình quản lý và sử dụng đất đai. Đó là các quan hệ phát sinh giữa nhà nước với chủ thể sử dụng đất như cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị xã hội, các hộ gia đình và cá nhân: quan hệ giao đất, quan hệ thu hồi đất, quan hệ về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...

#### 1.3. Phương pháp điều chỉnh:

Phương pháp điều chỉnh của luật đất đai là cách thức, biện pháp mà các quy phạm pháp luật đất đai tác động vào cách xử sự của các chủ thể tham gia quan hệ pháp luật đất đai.

Luật đất đai có 2 phương pháp điều chỉnh:

- Phương pháp mệnh lệnh: Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do nhà nước thống nhất quản lý nên nhà nước là chủ sở hữu đất đai. Nhà nước có quyền yêu cầu chủ thể sử dụng đất phải tuân theo các quyết định mang tính chất mệnh lệnh. Các quan hệ sử dụng đất gắn chặt với mục đích và kế hoạch sử dụng đất của nhà nước. Nhà nước ra các quyết định như giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất, giải quyết tranh chấp về đất đai và bắt buộc người sử dụng đất phải tuân theo.

- Phương pháp bình đẳng: các chủ thể sử dụng đất có quyền bình đẳng, tự do thỏa thuận với nhau trong khuôn khổ pháp luật để thực hiện các quyền và nghĩa vụ trong việc chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thế chấp, góp vốn, thừa kế quyền sử dụng đất.

#### 1.4. Các nguyên tắc cơ bản của luật đất đai:

- Nguyên tắc đất đai thuộc sở hữu toàn dân do nhà nước thống nhất quản lý.
- Nguyên tắc sử dụng đất đai có quy hoạch, kế hoạch, hợp lý và tiết kiệm.
- Nguyên tắc bảo vệ nghiêm ngặt đất nông nghiệp.
- Nguyên tắc cải tạo và bồi bổ đất đai...

## **2. Một số nội dung cơ bản của luật đất đai:**

### **2.1. Chế độ quản lý và sử dụng đất đai:**

#### **2.1.1. Chế độ quản lý nhà nước đối với đất đai (Điều 6 - Luật đất đai năm 2003)**

Theo quy định của pháp luật, nhà nước thống nhất quản lý về đất đai. Nội dung quản lý về đất đai bao gồm:

- Nhà nước ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện các văn bản đó.
  - Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính.
  - Được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
  - Hưởng thành quả lao động, kết quả đầu tư trên đất.
  - Hưởng các lợi ích do công trình của nhà nước về bảo vệ, cải tạo đất nông nghiệp.
  - Được nhà nước hướng dẫn và giúp đỡ trong việc cải tạo, bồi bổ đất nông nghiệp.
  - Được nhà nước bảo hộ khi bị người khác xâm phạm đến quyền sử dụng đất hợp pháp của mình.
  - Khiếu nại, tố cáo, khiếu kiện về những hành vi phạm quyền sử dụng đất hợp pháp của mình và những hành vi khác vi phạm pháp luật về đất đai.
  - Quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất, quyền được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất.
  - Quyền lựa chọn hình thức giao đất, thuê đất.
- Nghĩa vụ của người sử dụng đất: người sử dụng đất có các nghĩa vụ chung sau đây:
- Sử dụng đất đúng mục đích, đúng ranh giới thửa đất, đúng quy định về sử dụng độ sâu trong lòng đất và chiều cao trên không, bảo vệ các công trình công cộng trong lòng đất và tuân theo các quy định khác của pháp luật.
  - Đăng ký quyền sử dụng đất, làm đầy đủ các thủ tục khi chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.
  - Thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.
  - Khảo sát, đo đạc, đánh giá, phân hạng đất; lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất.
  - Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
  - Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.
  - Đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
  - Thống kê, kiểm kê đất đai; quản lý tài chính về đất đai.
  - Quản lý và phát triển thị trường quyền sử dụng đất trong thị trường bất động sản.
  - Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.

- Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm về đất đai.

- Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong việc quản lý và sử dụng đất đai.

- Quản lý các hoạt động dịch vụ công về đất đai.

- Nhà nước có chính sách đầu tư cho việc thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai, xây dựng hệ thống quản lý đất đai hiện đại, đủ năng lực bảo đảm quản lý đất đai có hiệu lực và hiệu quả.

### **2.1.2. Chế độ sử dụng đất đai:**

Nội dung của chế độ sử dụng đất bao gồm các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.

Quyền của người sử dụng đất: người sử dụng đất có các quyền sau đây:

- Thực hiện các biện pháp bảo vệ đất.

- Tuân theo các quy định về bảo vệ môi trường, không làm tổn hại đến lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất có liên quan.

- Tuân theo các quy định của pháp luật về việc tìm thấy vật trong lòng đất.

- Giao lại đất khi nhà nước có nhà nước có quyết định thu hồi đất hoặc khi hết thời hạn sử dụng đất.

### **2.2. Thủ tục chuyển đổi, chuyển nhượng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.**

- Thủ tục chuyển đổi quyền sử dụng đất ở nông thôn làm tại UBND cấp xã; ở đô thị làm tại UBND cấp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

- Thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất làm tại UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

- Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thực hiện theo các quy định sau đây:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cơ quan quản lý nhà nước về đất đai ở trung ương phát hành.

+ UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tổ chức sử dụng đất và những đối tượng được Chính phủ quyết định giao đất. UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân.

+ Trong trường hợp thửa đất có nhiều cá nhân không cùng một hộ gia đình hoặc không cùng một tổ chức sử dụng thì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp đến từng tổ chức, từng hộ gia đình, từng cá nhân.

# MỤC LỤC

	Trang
<b><u>Chương 1: Những vấn đề cơ bản về Nhà nước</u></b> .....	2
I. Nguồn gốc Nhà nước .....	2
II. Khái niệm, bản chất Nhà nước .....	6
III. Thuộc tính của Nhà nước .....	7
IV. Chức năng của Nhà nước .....	8
V. Kiểu và hình thức Nhà nước .....	10
VI. Bộ máy Nhà nước .....	14
<b><u>Chương 2: Những vấn đề cơ bản của pháp luật</u></b> .....	16
I. Nguồn gốc, khái niệm pháp luật .....	16
II. Bản chất pháp luật .....	17
III. Thuộc tính pháp luật .....	18
IV. Chức năng, vai trò của pháp luật .....	19
V. Mối quan hệ giữa pháp luật với những hiện tượng xã hội khác .....	22
VI. Kiểu và hình thức pháp luật .....	25
<b><u>Chương 3: Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam</u></b> .....	28
I. Khái quát về sự ra đời và phát triển của Nhà nước Việt Nam.....	28
II. Bản chất của Nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.....	28
III. Chức năng của Nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.....	30
IV. Bộ máy Nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.....	33
<b><u>Chương 4: Hệ thống pháp luật và quy phạm pháp luật</u></b> .....	38
I. Hệ thống pháp luật .....	38
II. Quy phạm pháp luật .....	41
<b><u>Chương 5: Quan hệ pháp luật</u></b> .....	51
I. Khái niệm, đặc điểm của quan hệ pháp luật .....	51
II. Thành phần của quan hệ pháp luật .....	52
III. Sự kiện pháp lý .....	56

<b>Chương 6: Thực hiện pháp luật - Vi phạm pháp luật - Trách nhiệm pháp lý</b>	<b>59</b>
I. Thực hiện pháp luật .....	59
II. Vi phạm pháp luật .....	62
III. Trách nhiệm pháp lý .....	69
<b>Chương 7: Pháp chế XHCN - Nhà nước pháp quyền</b> .....	<b>74</b>
I. Pháp chế XHCN .....	74
II. Nhà nước pháp quyền .....	80
<b>Chương 8: Các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam</b> .....	<b>83</b>
I. Ngành luật Hiến pháp .....	83
II. Ngành luật hành chính .....	86
III. Ngành luật dân sự .....	92
IV. Ngành luật hôn nhân và gia đình .....	100
V. Ngành luật tố tụng dân sự .....	104
VI. Ngành luật hình sự .....	105
VII. Ngành luật tố tụng hình sự .....	109
VIII. Ngành luật thương mại .....	114
IX. Ngành luật lao động .....	117
X. Ngành luật đất đai .....	119